

Số: 24 /2010/TT-BTC

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2010

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn kế toán áp dụng cho Hợp tác xã Nông nghiệp, Lâm nghiệp,
Ngư nghiệp và Nghề muối**

- Căn cứ Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003;
- Căn cứ Luật Hợp tác xã số 18/2003/QH11 ngày 26/11/2003;
- Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ - CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;
- Căn cứ Nghị định 129/2004/NĐ - CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán trong hoạt động kinh doanh.

Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho Hợp tác xã Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Ngư nghiệp và Nghề muối như sau:

Phần I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi, đối tượng áp dụng

Thông tư này hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho các Hợp tác xã Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Ngư nghiệp và Nghề muối (Gọi chung là Hợp tác xã Nông nghiệp, viết tắt là "HTX").

Điều 2. Căn cứ áp dụng

Hệ thống kế toán áp dụng cho các Hợp tác xã Nông nghiệp được hướng dẫn trong Thông tư này trên cơ sở Chế độ kế toán doanh nghiệp Nhỏ và Vừa ban hành kèm theo Quyết định số 48/2006/QĐ - BTC ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (Sau đây gọi tắt là Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC). Những nội dung không hướng dẫn trong Thông tư này, HTX thực hiện theo Luật Kế toán, Nghị định số 129/2004/NĐ - CP ngày 31/5/2004 Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong hoạt động kinh doanh, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Nhỏ và Vừa ban hành kèm theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC.

Điều 3. Công khai tài chính

1. Nội dung công khai tài chính của HTX, gồm

- Tình hình tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu;
- Kết quả hoạt động kinh doanh;
- Trích lập và sử dụng các quỹ;
- Thu nhập của xã viên và người lao động.

2. Trách nhiệm, hình thức và thời hạn công khai tài chính

- Chủ nhiệm HTX có trách nhiệm báo cáo tình hình tài chính hàng năm cho Ban quản trị HTX. Ban quản trị HTX có trách nhiệm công khai tài chính trước Đại hội xã viên.

- Việc công khai tài chính được thực hiện theo các hình thức:
 - + Thông báo bằng văn bản;
 - + Niêm yết;
 - + Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.
- HTX phải công khai tài chính năm trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Phần II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

I. Hệ thống tài khoản kế toán

Điều 4. Quy định áp dụng Hệ thống tài khoản kế toán

Các HTX thực hiện Hệ thống tài khoản kế toán theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Nhỏ và Vừa ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ - BTC với những quy định sửa đổi, bổ sung trong Thông tư này như sau:

1. Đổi tên một số tài khoản kế toán và bổ sung các tài khoản cấp 2 như sau:

1.1. Đổi tên Tài khoản 131- “Phải thu của khách hàng” thành “Phải thu”

Tài khoản 131 có 3 TK cấp 2:

- + TK 1311 - Phải thu của xã viên;
- + TK 1312 - Phải thu của khách hàng ngoài HTX;
- + TK 1318 - Phải thu khác.

1.2. Đổi tên Tài khoản 311 - “Vay ngắn hạn” thành “Vay”

Tài khoản 311 có 2 TK cấp 2:

- + TK 3111 - Vay ngắn hạn;
- + TK 3112 - Vay dài hạn.

1.3. Đổi tên các Tài khoản: 4111 - “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” thành “Nguồn vốn góp của xã viên”; 4112 - “Thặng dư vốn cổ phần” thành “Nguồn vốn tích lũy của HTX”; 4118 - “Vốn khác” thành “Nguồn vốn khác”.

1.4. Đổi tên Tài khoản 511 - “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” thành “Doanh thu”

Tài khoản 511 có 3 TK cấp 2:

- + TK 5111 - Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ cho xã viên;
- + TK 5112 - Doanh thu hoạt động sản xuất, kinh doanh;
- + TK 5118 - Doanh thu từ các hoạt động khác.

1.5. Đổi tên Tài khoản 515 - “Doanh thu hoạt động tài chính” thành “Doanh thu hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ”

Tài khoản 515 có 2 TK cấp 2:

- + TK 5151 - Doanh thu hoạt động tài chính;
- + TK 5152 - Doanh thu hoạt động tín dụng nội bộ.

1.6. Đổi tên Tài khoản 632 - “Giá vốn hàng bán” thành “Giá vốn hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ”

Tài khoản 632 có 2 TK cấp 2:

- + TK 6321 - Giá vốn hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ bán cho xã viên;
- + TK 6322 - Giá vốn hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ bán ngoài HTX.

1.7. Đổi tên Tài khoản 635 - “Chi phí tài chính” thành “Chi phí hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ”

Tài khoản 635 có 2 TK cấp 2:

- + TK 6351 - Chi phí hoạt động tài chính;
- + TK 6352 - Chi phí hoạt động tín dụng nội bộ.

1.8. Đổi tên Tài khoản 6421 - “Chi phí bán hàng” thành “Chi phí bán hàng và cung cấp dịch vụ”; đổi tên Tài khoản 6422 - “Chi phí quản lý doanh nghiệp” thành “Chi phí quản lý hợp tác xã”

1.9. Đổi tên Tài khoản 157- “Hàng gửi đi bán” thành “ Sản phẩm, hàng hóa gửi đi bán”.

2. Gộp tài khoản kế toán

Gộp các Tài khoản 155 - “Thành phẩm”; Tài khoản 156 - “Hàng hoá”, thành Tài khoản 155 - “Sản phẩm, hàng hoá”

Tài khoản 155 có 2 TK cấp 2:

- + TK 1551 - Sản phẩm;
- + TK 1552 - Hàng hóa.

3. Đổi số hiệu và phân loại lại Tài khoản 431 - “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” thành Tài khoản 353

Tài khoản 353 có 2 Tài khoản cấp 2:

- + TK 3531 - Quỹ khen thưởng;
- + TK 3532 - Quỹ phúc lợi.

4. Bổ sung các Tài khoản sau

4.1. Tài khoản cấp 1 (trong Bảng Cân đối kế toán)

a. Tài khoản 122 - Cho xã viên vay

Tài khoản 122 có 3 Tài khoản cấp 2:

- + TK 1221 - Cho xã viên vay trong hạn;
- + TK 1222 - Cho xã viên vay quá hạn;
- + TK 1223 - Khoanh nợ cho xã viên vay.

b. Tài khoản 136 - Phải thu nội bộ;

Tài khoản 136 có 2 Tài khoản cấp 2:

- + Tài khoản 1361 - Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc;
- + Tài khoản 1368 - Phải thu nội bộ khác.

c. Tài khoản 322 - Tiền gửi của xã viên;

d. Tài khoản 336 - Phải trả nội bộ;

đ. Tài khoản 359 - Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng nội bộ.

4.2. Tài khoản cấp 2 của TK 334

a. Tài khoản 3341 - Phải trả xã viên;

b. Tài khoản 3348 - Phải trả người lao động khác.

4.3. Tài khoản cấp 2 của TK 411

a. Tài khoản 4113 - Nguồn vốn nhận liên doanh;

b. Tài khoản 4114 - Nguồn vốn hỗ trợ đầu tư của Nhà nước.

4.4. Tài khoản cấp 2 của TK 418

a. Tài khoản 4181 - Quỹ phát triển sản xuất, kinh doanh;

b. Tài khoản 4182 - Quỹ dự phòng;

c. Tài khoản 4188 - Quỹ khác.

4.5. Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán

- Tài khoản 005 - Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng;

- Tài khoản 006 - Tài sản đảm bảo khoản vay;

- Tài khoản 008 - Lãi cho vay quá hạn chưa thu được.

5. Không dùng một số Tài khoản kế toán sau

- Tài khoản 1113, 1123 - Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý;
- Tài khoản 1591 - Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn;
- Tài khoản 138 - Phải thu khác;
- Tài khoản 2112 - Tài sản cố định thuê tài chính;
- Tài khoản TK 2142 - Hao mòn TSCĐ thuê tài chính;
- Tài khoản 217 - Bất động sản đầu tư;
- Tài khoản 2147 - Hao mòn bất động sản đầu tư;
- Tài khoản 229 - Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn;
- Tài khoản 244 - Ký quỹ, ký cược dài hạn;
- Tài khoản 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả;
- Tài khoản 335 - Chi phí phải trả;
- Tài khoản 3381 - Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Tài khoản 3382 - Kinh phí công đoàn;
- Tài khoản 341 - Vay, nợ dài hạn;
- Tài khoản 351 - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm;
- Tài khoản 352 - Dự phòng phải trả;
- Tài khoản 419 - Cổ phiếu quỹ;
- Tài khoản 611 - Mua hàng;
- Tài khoản 631 - Giá thành sản xuất.

Điều 5. Danh mục tài khoản kế toán (Phụ lục số 01 kèm theo Thông tư)

Trường hợp HTX cần bổ sung Tài khoản cấp 1, cấp 2 hoặc sửa đổi Tài khoản cấp 1, cấp 2 về tên, ký hiệu, nội dung và phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đặc thù phải được sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ Tài chính trước khi thực hiện.

Các HTX có thể mở thêm Tài khoản cấp 2 và Tài khoản cấp 3 đối với những tài khoản không có quy định Tài khoản cấp 2, Tài khoản cấp 3 tại Danh mục Hệ thống tài khoản kế toán đã quy định trong Thông tư này nhằm phục vụ yêu cầu quản lý của HTX mà không phải đề nghị Bộ Tài chính chấp thuận.

Điều 6. Hướng dẫn một số nội dung kế toán đặc thù của HTX

1. Tài khoản 122 - Cho xã viên vay

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm các khoản tiền cho xã viên vay của HTX có hoạt động tín dụng nội bộ.

1.1. Hạch toán tài khoản này cần tuân thủ các nguyên tắc sau

1.1.1. Tài khoản 122 - Cho xã viên vay - chỉ sử dụng ở những HTX có thực hiện hoạt động tín dụng nội bộ theo quy định của pháp luật. Việc cho vay, thu hồi nợ vay, lãi suất cho vay,... phải tuân thủ theo quy định của pháp luật đối với hoạt động tín dụng nội bộ của HTX.

1.1.2. Chỉ hạch toán phần nợ gốc vào Tài khoản 122 - Cho xã viên vay, còn tiền lãi cho vay hạch toán vào TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ (TK 5152).

1.1.3. Kế toán HTX (Bộ phận theo dõi hoạt động tín dụng nội bộ) phải mở sổ theo dõi các khoản tiền cho vay theo từng xã viên vay về nợ gốc, trong đó: nợ trong hạn, quá hạn, khoan nợ hoặc được phép xóa nợ, lãi và việc thanh toán các khoản tiền đó.

1.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 122 - Cho xã viên vay

Bên Nợ:

Số tiền đã cho xã viên vay.

Bên Có:

- Số tiền nợ gốc xã viên đã trả;

- Số tiền gốc cho xã viên vay được Ban quản trị HTX cho phép xóa nợ.

Số dư bên Nợ:

Số tiền gốc cho xã viên vay chưa đến hạn trả hoặc đã đến hạn nhưng xã viên chưa trả.

Tài khoản 122 - Cho xã viên vay, có 3 TK cấp 2:

- TK 1221- Cho xã viên vay trong hạn: Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản cho vay và tình hình thu hồi các khoản cho xã viên vay trong hạn;

- TK 1222 - Cho xã viên vay quá hạn: Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản cho xã viên vay đã quá hạn trả nợ nhưng chưa trả được;

- TK 1223 - Khoanh nợ cho xã viên vay: Tài khoản này phản ánh các khoản cho xã viên vay nhưng xã viên không có khả năng trả nợ hoặc gặp rủi ro trong quá trình sử dụng vốn được khoan nợ chờ xử lý.

1.3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

1.3.1. Khi xuất tiền cho xã viên vay, căn cứ hợp đồng tín dụng hoặc kế ước vay và chứng từ xuất tiền cho vay, ghi:

Nợ TK 122 - Cho xã viên vay (1221)

Có các TK 111, 112.

Đối với các khoản vay phải có đảm bảo bằng tài sản, căn cứ vào biên bản định giá tài sản thế chấp, cầm cố, ghi:

Nợ TK 006 - Tài sản đảm bảo khoản vay.

1.3.2. Số tiền lãi cho vay thu được, căn cứ chứng từ thu tiền lãi, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ (5152).

1.3.3. Khi thu hồi khoản tiền cho xã viên vay (tiền mặt hoặc tiền gửi ngân hàng), căn cứ số tiền thu được, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 122 - Cho xã viên vay (Số tiền gốc cho xã viên vay).

Đồng thời, kế toán xóa nợ trên Hợp đồng tín dụng bằng cách ghi số tiền thu nợ vào cột “Số tiền trả nợ”, rút số dư. Hợp đồng tín dụng đã thu hết nợ (Số dư bằng 0) thì được xuất khỏi hồ sơ tín dụng đóng thành tập riêng, sau đó làm thủ tục xuất đối với tài sản thế chấp, cầm cố của xã viên, ghi:

Có TK 006 - Tài sản đảm bảo khoản vay.

1.3.4. Khi đến hạn trả nhưng xã viên vay vốn chưa trả nợ và không gia hạn nợ thì khoản nợ vay được chuyển sang nợ quá hạn, ghi:

Nợ TK 1222 - Cho xã viên vay quá hạn

Có TK 1221 - Cho xã viên vay trong hạn.

1.3.5. Khi chuyển các khoản cho vay xã viên không có khả năng trả nợ hoặc bị rủi ro thiệt hại vốn vay từ các nguyên nhân khách quan (thiên tai, lũ lụt, hỏa hoạn, dịch bệnh...) được Ban quản trị HTX cho chuyển sang khoản nợ chờ xử lý, ghi:

Nợ TK 1223 - Khoản nợ cho xã viên vay

Có TK 1222 - Cho xã viên vay quá hạn

Có TK 1221 - Cho xã viên vay trong hạn.

1.3.6. Khi có quyết định của Ban quản trị HTX xóa nợ và được bù đắp bằng Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng, căn cứ vào hồ sơ, ghi:

Nợ TK 359 - Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng

Có TK 122 - Cho xã viên vay.

2. Tài khoản 136 - Phải thu nội bộ

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp phụ thuộc (do HTX thành lập) về các khoản vay mượn, chi hộ, trả hộ, thu hộ hoặc các khoản mà đơn vị thuộc HTX có nghĩa vụ nộp lên cho HTX hoặc HTX phải trả cho doanh nghiệp phụ thuộc.

2.1. Hạch toán Tài khoản này cần tuân thủ các nguyên tắc sau:

2.1.1. Phạm vi và nội dung phản ánh của Tài khoản 136 thuộc quan hệ thanh toán nội bộ về các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới. Trong đó,

đơn vị cấp trên là HTX, đơn vị cấp dưới là doanh nghiệp được HTX giao vốn, có tổ chức công tác kế toán riêng.

2.1.2. Nội dung các khoản phải thu nội bộ phản ánh vào Tài khoản 136 bao gồm:

- Vốn, quỹ hoặc kinh phí đã giao, đã cấp cho doanh nghiệp trực thuộc;
- Vốn kinh doanh cho doanh nghiệp trực thuộc vay không tính lãi;
- Các khoản doanh nghiệp trực thuộc phải nộp lên cấp trên theo quy định;
- Các khoản nhờ doanh nghiệp trực thuộc thu hộ;
- Các khoản đã giao cho doanh nghiệp trực thuộc để thực hiện khối lượng giao khoán nội bộ và nhận lại giá trị giao khoán nội bộ;

2.1.3. Tài khoản 136 phải hạch toán chi tiết cho từng đơn vị có quan hệ thanh toán và theo dõi riêng từng khoản phải thu nội bộ.

2.1.4. Cuối kỳ kế toán phải kiểm tra, đối chiếu và xác nhận số phát sinh, số dư Tài khoản 136 “Phải thu nội bộ”, Tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” theo từng nội dung thanh toán. Tiến hành thanh toán bù trừ theo từng khoản của từng đơn vị có quan hệ, đồng thời hạch toán bù trừ trên Tài khoản 136 “Phải thu nội bộ” và Tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” (Theo chi tiết từng đối tượng).

Khi đối chiếu, nếu có chênh lệch phải tìm nguyên nhân và điều chỉnh kịp thời.

2.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 136 - Phải thu nội bộ

Bên Nợ:

- Số vốn kinh doanh đã giao cho doanh nghiệp trực thuộc;
- Số tiền HTX phải thu về, các khoản doanh nghiệp trực thuộc phải nộp;
- Số tiền doanh nghiệp trực thuộc phải thu về, các khoản HTX phải giao xuống;
- Số tiền phải thu về bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cho doanh nghiệp trực thuộc.

Bên Có:

- Thu hồi vốn, quỹ ở doanh nghiệp trực thuộc;
- Số tiền đã thu về các khoản phải thu của doanh nghiệp trực thuộc;
- Bù trừ phải thu với phải trả của cùng một đối tượng.

Số dư bên Nợ:

Số nợ còn phải thu ở doanh nghiệp trực thuộc.

Tài khoản 136 - Phải thu nội bộ, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1361 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc:* Tài khoản này chỉ mở ở HTX để phản ánh số vốn kinh doanh hiện có ở doanh nghiệp trực thuộc do HTX giao trực tiếp hoặc hình thành bằng các phương thức khác.

- *Tài khoản 1368 - Phải thu nội bộ khác*: Phản ánh tất cả các khoản phải thu khác của HTX đối với doanh nghiệp trực thuộc hoặc các khoản doanh nghiệp phải thu HTX ngoài vốn.

2.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

2.3.1. Khi HTX giao vốn kinh doanh cho doanh nghiệp trực thuộc, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1361)

Có các TK 111, 112...

2.3.2. Trường hợp giao vốn kinh doanh cho doanh nghiệp trực thuộc bằng tài sản cố định, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1361)

Nợ TK 214 - Hao mòn tài sản cố định (Giá trị hao mòn của TSCĐ)

Có TK 211 - Tài sản cố định hữu hình (Nguyên giá).

2.3.3. Căn cứ vào số vốn kinh doanh do doanh nghiệp trực thuộc nộp lên về số vốn kinh doanh tăng do mua sắm TSCĐ bằng nguồn vốn đầu tư XDCB hoặc quỹ đầu tư phát triển, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1361)

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

2.3.4. Cuối kỳ nếu HTX bổ sung vốn từ lợi nhuận hoạt động kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp trực thuộc, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1361)

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

2.3.5. Trường hợp doanh nghiệp trực thuộc phải hoàn vốn kinh doanh cho HTX, khi nhận được tiền do đơn vị trực thuộc nộp lên, ghi:

Nợ các TK 111, 112...

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1361).

2.3.6. Khoản phải thu về lãi của hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoạt động khác ở doanh nghiệp trực thuộc, ghi:

Nợ các TK 136 - Phải thu nội bộ (1368)

Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối.

2.3.7. Khi nhận được tiền của doanh nghiệp trực thuộc nộp lên về nộp lãi kinh doanh, ghi:

Nợ các TK 111, 112...

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1368).

2.3.8. Khi chi hộ, trả hộ các khoản nợ cho doanh nghiệp trực thuộc, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1368)

Có TK 111,112...

2.3.9. Khi thực nhận tiền của doanh nghiệp trực thuộc chuyển trả về các khoản chi hộ, trả hộ, ghi:

Nợ TK 111,112...

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1368).

2.3.10. Bù trừ các khoản phải thu nội bộ và các khoản phải trả nội bộ ngoài vốn của cùng một đối tượng:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1368).

3. Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Tài khoản này dùng để tập hợp chi phí sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của HTX và phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm, lao vụ, dịch vụ đã hoàn thành.

3.1. Hạch toán Tài khoản này cần tuân thủ các quy định sau

3.1.1. Chi phí sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hạch toán trên Tài khoản 154 phải được chi tiết theo ngành nghề, sản phẩm hoặc từng dịch vụ mà HTX có tổ chức kinh doanh.

3.1.2. Không phản ánh vào tài khoản này giá trị vật tư, sản phẩm, hàng hóa xuất bán và chi phí quản lý HTX.

3.1.3. Giá thành thực tế của sản phẩm, dịch vụ nông nghiệp được xác định vào cuối vụ hoặc cuối năm.

3.1.4. Nội dung chi phí sản xuất của một số ngành nghề, dịch vụ:

3.1.4.1. Dịch vụ tưới tiêu nước gồm các khoản chi phí chủ yếu sau:

- Tiền nước phải trả cho các công ty thủy nông;
- Tiền điện, xăng dầu chạy máy bơm;
- Khấu hao trạm bơm và hệ thống kênh mương dẫn nước do HTX đầu tư vốn;
- Chi phí nạo vét, sửa chữa hệ thống kênh mương;
- Chi phí sửa chữa thường xuyên và sửa chữa lớn trạm bơm, máy bơm;
- Tiền công lao động xã viên vận hành máy và điều phối nước;
- Các khoản chi phí trực tiếp như lãi tiền vay...

3.1.4.2. Dịch vụ phòng trừ sâu bệnh:

- Các loại thuốc sử dụng phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng;
- Nhiên liệu chạy máy phun thuốc sâu;
- Khấu hao máy bơm thuốc sâu;

- Chi phí dụng cụ cầm tay, quần áo, dụng cụ phòng hộ lao động;
- Chi phí sửa chữa máy bơm và bình bơm thuốc trừ sâu;
- Chi phí tiền công lao động và các khoản bồi dưỡng độc hại;
- Các khoản chi phí trực tiếp khác như lãi tiền vay.

3.1.4.3. Dịch vụ cung cấp vật tư nông nghiệp và bao tiêu sản phẩm cho các hộ có các khoản chi phí chủ yếu sau:

- Các khoản chi về vận chuyển, bốc xếp, bảo quản hàng hóa từ nơi mua về kho HTX và các khoản chi phí liên quan đến việc tiêu thụ vật tư, hàng hóa;
- Khấu hao nhà kho, phương tiện vận chuyển của bộ phận dịch vụ;
- Lãi tiền vay phải trả;
- Tiền công cán bộ, xã viên trực tiếp hoạt động dịch vụ cung cấp vật tư nông nghiệp và tiêu thụ sản phẩm;
- Các khoản chi phí trực tiếp khác.

Không phản ánh vào chi phí dịch vụ cung cấp vật tư nông nghiệp giá vốn (giá mua vào) của vật tư, hàng hóa và sản phẩm nhận bao tiêu cho các hộ.

3.1.4.4. Hoạt động nhận hàng về gia công, như: May mặc, dệt thảm, thêu ren... có các chi phí sản xuất sau:

- Các khoản chi phí liên quan đến việc đi nhận, trả hàng sau khi gia công xong như chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản hàng hóa...;
- Các loại vật liệu do HTX bỏ ra trong quá trình gia công;
- Tiền công lao động của xã viên trực tiếp gia công;
- Chi phí về điện, nhiên liệu sử dụng trong quá trình gia công;
- Khấu hao máy móc, thiết bị, nhà xưởng;
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Các khoản chi phí trực tiếp khác (như lãi tiền vay..).

Không phản ánh vào chi phí gia công giá trị nguyên vật liệu của người giao gia công.

3.1.4.5. Hoạt động chế biến nông, lâm sản: Chi phí sản xuất gồm các khoản sau:

- Giá trị nguyên vật liệu chính đưa vào chế biến;
- Các loại nguyên vật liệu phụ sử dụng trong quá trình chế biến;
- Chi phí về điện, nhiên liệu (than, củi, xăng dầu) sử dụng để chạy máy và chế biến sản phẩm;
- Chi phí sửa chữa máy móc;

- Khấu hao nhà xưởng, máy móc sử dụng trong sản xuất chế biến;
- Tiền công lao động trực tiếp sản xuất;
- Các khoản chi trực tiếp khác.

3.1.4.6. Hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp, chi phí sản xuất gồm:

- Giống;
- Phân bón;
- Chi phí phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng;
- Chi phí làm đất;
- Chi phí tưới nước;
- Tiền công lao động;
- Khấu hao tài sản cố định và chi phí sửa chữa tài sản chuyên dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp;
- Các khoản chi phí trực tiếp khác.

3.1.4.7. Hoạt động nuôi trồng thủy sản, chi phí gồm các khoản:

- Con giống;
- Thuốc phòng trừ dịch bệnh;
- Khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí sửa chữa tài sản;
- Chi phí trực tiếp khác (như lãi tiền vay...).

3.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Bên Nợ:

- Các chi phí trực tiếp của sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh.

Bên có:

- Giá thành sản xuất thực tế của sản phẩm đã sản xuất, chế biến xong nhập kho hoặc chuyển đi bán;
- Chi phí thực tế của khối lượng dịch vụ đã hoàn thành cung cấp cho các hộ xã viên, khách hàng.

Số dư bên Nợ:

Chi phí sản xuất, kinh doanh còn dở dang cuối kỳ.

3.3 Phương pháp kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.3.1. Hạch toán dịch vụ tưới tiêu nước

- 3.3.1.1.** Chi phí tu bổ, nạo vét kênh mương dẫn nước (sửa chữa tu bổ thường xuyên), ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 334 - Phải trả cho xã viên và người lao động trong HTX (Tiền công lao động xã viên và tiền công thuê ngoài)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Khoán gọn cho bên ngoài sửa chữa, nạo vét).

3.3.1.2. Xuất phụ tùng sửa chữa, thay thế máy bơm, trạm bơm, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

3.3.1.3. Khi mua xăng, dầu sử dụng cho máy bơm, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có các TK 111,112,141,331.

3.3.1.4. Tiền điện và thủy lợi phí phải trả cho chi nhánh điện và công ty thủy nông, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

3.3.1.5. Khi xác định tiền công lao động phải trả cho xã viên vận hành máy và điều phối nước, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 334 - Phải trả xã viên và người lao động trong HTX.

3.3.1.6. Định kỳ, tính khấu hao máy bơm, trạm bơm, kênh mương dẫn nước, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

3.3.1.7. Phân bổ dần chi phí trả trước vào chi phí sản xuất trong năm (Chi phí sửa chữa lớn kênh mương, máy bơm, trạm bơm), ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Có TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn.

3.3.1.8. Cuối kỳ xác định số dịch vụ tưới tiêu nước hoàn thành xác định kết quả kinh doanh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

3.3.2. Hạch toán dịch vụ phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng, vật nuôi

3.3.2.1. Về thuốc phòng trừ dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi:

- Nếu HTX mua về dự trữ trong kho, khi xuất kho ra sử dụng, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Chi tiết dịch vụ bảo vệ cây trồng vật nuôi)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

- Nếu HTX mua về sử dụng ngay không nhập kho, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111 - Tiền mặt (Thanh toán bằng tiền mặt)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (Thanh toán bằng chuyển khoản)

3.3.2.2. Xuất công cụ, dụng cụ ra sử dụng (Bình bơm thuốc sâu...)

- Khi xuất kho, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

Đồng thời ghi đơn bên Nợ TK 005 - Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng.

- Xác định số phân bổ giá trị công cụ, dụng cụ vào chi phí, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Chi tiết dịch vụ bảo vệ cây trồng vật nuôi)

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn.

3.3.2.3. Đối với HTX có sử dụng máy bơm thuốc trừ sâu chạy bằng xăng dầu

- Chi phí về xăng dầu chạy máy, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Chi tiết dịch vụ bảo vệ cây trồng vật nuôi)

Có TK 111 - Tiền mặt (Mua xăng bằng tiền mặt sử dụng ngay)

Có TK 141 - Tạm ứng (Thanh toán tạm ứng tiền mua xăng)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Xuất xăng dầu trong kho ra sử dụng).

- Định kỳ, tính khấu hao máy bơm thuốc trừ sâu, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Chi tiết dịch vụ bảo vệ cây trồng vật nuôi)

Có TK 214 - Hao mòn tài sản cố định.

3.3.2.4. Xác định số tiền công lao động phải thanh toán cho xã viên, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Chi tiết dịch vụ bảo vệ cây trồng vật nuôi)

Có TK 334 - Phải trả xã viên và người lao động trong HTX.

3.3.2.5. Cuối kỳ, kết chuyển chi phí dịch vụ phòng trừ sâu bệnh đã hoàn thành vào Tài khoản giá vốn hàng bán để xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

3.3.3. Hạch toán dịch vụ cung cấp vật tư nông nghiệp

3.3.3.1. HTX mua vật tư nông nghiệp về nhập kho:

- Khi vật tư mua đã về nhập kho, ghi:

Nợ TK 155 - Sản phẩm, hàng hóa (Nhập kho hàng hóa) (Giá hóa đơn) (1552)

Có TK 111 - Tiền mặt (Mua bằng tiền mặt)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (Thanh toán bằng chuyển khoản)

Có TK 331 - Phải trả người bán (Mua chưa thanh toán).

- Khi xuất vật tư cung cấp cho các hộ, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ

Có TK 155 - Sản phẩm, hàng hóa (1552) (Giá xuất kho).

Đồng thời căn cứ hóa đơn, phản ánh doanh thu, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (Bán thu tiền ngay)

Nợ TK 131 - Phải thu (1311 - Phải thu của xã viên)

Có TK 511 - Doanh thu (Giá bán) (5111).

- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, chi phí bán hàng:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh (6421)

Có TK 111 - Tiền mặt (Chi phí vận chuyển)

Có TK 141 - Tạm ứng (Thanh toán tạm ứng tiền vận chuyển)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi phí vận chuyển còn nợ chưa thanh toán).

3.3.3.2. HTX mua vật tư về giao ngay cho các hộ (Đội, tổ):

- Khi vật tư về tới HTX giao ngay cho các đội, tổ, các hộ theo số lượng đã ký kết, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ (Chi tiết dịch vụ cung cấp vật tư) (Theo giá mua trên hóa đơn)

Có TK 111 - Tiền mặt (Trả bằng tiền mặt)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (Thanh toán bằng chuyển khoản)

Có TK 331 - Phải trả người bán (Chưa thanh toán tiền).

Đồng thời phản ánh doanh thu cung cấp vật tư nông nghiệp cho các hộ, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (Bán thu tiền ngay)

Nợ TK 131 - Phải thu (1311 - Phải thu của xã viên)

Có TK 511 - Doanh thu (Giá bán) (5111).

- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, chi phí bán hàng (nếu có), ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh (6421)

Có TK 111 - Tiền mặt (Chi phí vận chuyển)

Có TK 141 - Tạm ứng (Thanh toán tạm ứng tiền vận chuyển)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi phí vận chuyển còn nợ chưa thanh toán).

3.3.4. Hạch toán dịch vụ sản xuất và cung cấp hạt giống cho các hộ

3.3.4.1. Trường hợp HTX đi mua giống mới ở công ty giống cây trồng về bán cho các hộ:

- Khi mua hạt giống về nhập kho, ghi:

Nợ TK 155 - Sản phẩm, hàng hóa (1552)

Có TK 111 - Tiền mặt (Mua bằng tiền mặt)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (Thanh toán bằng chuyển khoản)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Còn nợ chưa thanh toán).

- Khi xuất kho hạt giống bán cho các hộ, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ (Chi tiết dịch vụ giống)

Có TK 155 - Sản phẩm, hàng hóa (1552).

- Trường hợp mua hạt giống về giao ngay cho các hộ, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ (Chi tiết dịch vụ giống)

Có TK 111 - Tiền mặt (Mua bằng tiền mặt)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (Thanh toán bằng chuyển khoản)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Còn nợ chưa thanh toán).

Đồng thời ghi nhận doanh thu về bán hạt giống cho các hộ, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (Bán thu tiền ngay)

Nợ TK 131 - Phải thu (1311 - Phải thu của xã viên)

Có TK 511 - Doanh thu (Giá bán) (5111).

- Chi phí vận chuyển giống và các chi phí khác liên quan đến việc đi nhận giống, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh (6421)

Có các TK 111, 112, 141, 331....

- Các chi phí phát sinh trong quá trình bảo quản, bán giống, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh (6421)

Có TK 334 - Phải trả xã viên và người lao động trong HTX (3341)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

3.3.4.2. Trường hợp HTX nhận giống mới về giao cho một số hộ có kinh nghiệm để sản xuất nhân giống. Tùy theo thỏa thuận trong hợp đồng giữa HTX với các hộ sản xuất giống mà HTX có thể đầu tư thêm chi phí cho các hộ và mua lại toàn bộ số giống của các hộ sản xuất ra để cung cấp đại trà.

- Khi HTX nhận giống do mua ngoài về giao cho các hộ xã viên gia công nhân giống cho HTX, khi giao giống, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Chi tiết dịch vụ cung cấp giống)

Có các TK 111, 141, 331.

- Các chi phí HTX phải trả cho các hộ xã viên gia công giống, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 331 - Phải trả người bán

Có TK 111 - Tiền mặt.

- Khi các hộ gia công giống xong giao giống trả lại cho HTX, ghi:

Nợ TK 155 - Sản phẩm, hàng hóa (1551)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

- Khi HTX xuất giống bán cho các hộ xã viên:

+ Phản ánh giá vốn số giống HTX xuất bán, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ (6321)

Có TK 155 - Sản phẩm, hàng hóa (1551).

+ Phản ánh doanh thu về bán giống, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (Bán thu tiền ngay)

Nợ TK 131 - Phải thu (1311 - Phải thu của xã viên)

Có TK 511 - Doanh thu (Chi tiết dịch vụ cung cấp giống) (5111).

- Trường hợp HTX đổi giống cho các hộ xã viên:

+ Khi xuất giống ra đời giống khác về, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ

Có TK 155 - Sản phẩm, hàng hóa.

+ Phản ánh doanh thu của số giống mang đi trao đổi theo giá trị hợp lý, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu

Có TK 511 - Doanh thu.

+ Khi nhận giống do trao đổi, kế toán phản ánh giá trị giống nhận về theo giá trị hợp lý, ghi:

Nợ TK 152, 155

Có TK 131 - Phải thu.

+ Trường hợp HTX phải trả thêm tiền cho xã viên, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu

Có TK 111 - Tiền mặt.

+ Trường hợp xã viên phải trả thêm tiền cho HTX, ghi:

Nợ TK 111

Có TK 131 - Phải thu.

3.3.5. Hạch toán các nghiệp vụ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư

3.3.5.1. Thu tiền đóng góp của hộ xã viên (đóng theo các tiêu thức do HTX quy định) để hình thành quỹ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư của HTX, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (Nếu thu bằng tiền mặt)

Nợ TK 155 - Sản phẩm, hàng hóa (Nếu thu bằng sản phẩm)

Có TK 338 - Phải trả khác (Chi tiết quỹ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư).

2.3.5.2. Khi chi bồi dưỡng cho báo cáo viên hướng dẫn kỹ thuật, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả khác (Chi tiết quỹ khuyến nông, khuyến lâm)

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3335 - Thuế TNCN số tiền khấu trừ tại nguồn)

Có TK 111 - Tiền mặt.

3.3.6. Hạch toán sản xuất, chế biến nông sản hoặc sản xuất ngành nghề

3.3.6.1. Xuất nguyên liệu, vật liệu sử dụng sản xuất, kinh doanh ngành nghề hoặc chế biến nông sản thuê ngoài gia công vật liệu, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

3.3.6.2. Các khoản chi phí trả trước phân bổ vào chi phí ngành nghề, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn.

3.3.6.3. Tiền công phải trả cho xã viên hoặc lao động thuê ngoài, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 334 - Phải trả xã viên và người lao động trong HTX.

3.3.6.4. Trích khấu hao TSCĐ sử dụng trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh ngành nghề hoặc chế biến nông sản, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

3.3.6.5. Chi phí dịch vụ mua ngoài, thuê ngoài (điện, chi phí bốc xếp, vận chuyển, tiền thuê TSCĐ...), chi phí khác bằng tiền phát sinh trực tiếp ở các bộ phận sản xuất ngành nghề hoặc chế biến nông sản, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 331 - Phải trả người bán (Dịch vụ mua ngoài).

3.3.6.6. Giá thành thực tế sản phẩm nhập kho, ghi:

Nợ TK 155 - Sản phẩm, hàng hóa

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

3.3.6.7. Trường hợp sản phẩm sản xuất xong không nhập kho chuyển thẳng vào tiêu thụ, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

3.3.7. Hạch toán cho thuê tài sản hoặc khoán gọn

- Một số HTX có cơ sở vật chất không sử dụng đến cho các bộ phận, cá nhân trong và ngoài HTX thuê.

- Có những HTX đứng ra với tư cách pháp nhân để giao dịch ký kết hợp đồng, còn việc sản xuất kinh doanh khoán gọn cho 1 tổ, 1 nhóm tự kinh doanh. Cuối vụ, cuối năm nộp cho HTX 1 khoản theo quy định (có thể trong đó có cả phần nộp thuế, nộp khấu hao, nộp quỹ HTX...).

Các trường hợp trên HTX hạch toán phân chi phí và số thu về như sau:

3.3.7.1. Các khoản chi phí cho hoạt động này (Chủ yếu là khấu hao TSCĐ), ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có các TK khác (Chi phí khác có liên quan)

3.3.7.2. Số thu về cho thuê tài sản, về khoản gọn người nhận khoản phải nộp, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 131 - Phải thu

Có TK 511 - Doanh thu.

3.3.7.3. Các bút toán còn lại khác tương tự như các phần trên.

3.3.8. Hạch toán đi thuê Tài sản cố định (Thuê hoạt động)

Tài sản cố định thuê hoạt động là tài sản thuê để sử dụng, hết thời hạn hợp đồng thuê sẽ hoàn trả người cho thuê, bao gồm: những TSCĐ thuê của cá nhân, đơn vị khác hoặc TSCĐ thuê của UBND xã (Kể cả những TSCĐ của các HTX cũ trước đây đã giao cho UBND xã quản lý).

- Giá trị tài sản đi thuê theo hợp đồng hạch toán trên Tài khoản 001 “Tài sản thuê ngoài” (Tài khoản ngoài Bảng cân đối).

- Tài sản đi thuê, HTX sử dụng không phải trích khấu hao.

- Tiền đi thuê tài sản phải trả HTX hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc chi phí quản lý HTX (Kể cả tiền thuê hay số khấu hao HTX phải trả cho UBND xã về số tài sản của HTX cũ do UBND xã quản lý).

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Nếu tài sản dùng cho SXKD)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh (Nếu tài sản dùng cho quản lý HTX)

. Có các TK 111, 112, 331.

4. Tài khoản 322 - Tiền gửi của xã viên

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền xã viên gửi vào HTX để được hưởng lãi suất theo hình thức tín dụng nội bộ.

Kế toán Tài khoản này phải mở sổ theo dõi chi tiết cho từng xã viên gửi tiền theo các chỉ tiêu : Ngày gửi tiền, số tiền gửi, thời hạn gửi, lãi suất được hưởng,...

4.1. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 322 - Tiền gửi của xã viên.

Bên Nợ:

Số tiền xã viên rút ra.

Bên Có:

Số tiền xã viên gửi vào.

Số dư bên Có:

Số tiền của xã viên hiện còn gửi tại HTX.

4.2. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

4.2.1. Khi nhận tiền gửi của xã viên, căn cứ vào chứng từ liên quan, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 322 - Tiền gửi của xã viên.

4.2.2. Khi đến kỳ nhận lãi, chi tiền lãi cho xã viên hoặc xã viên đề nghị nhập lãi vào gốc tiền gửi, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ (6352)

Có TK 111, 112... (Chi tiền lãi cho xã viên)

Có TK 322 - Tiền gửi của xã viên (Nhập lãi vào gốc).

4.2.3. Khi xã viên rút khoản tiền gửi đến hạn bằng tiền mặt hoặc tiền gửi Ngân hàng, căn cứ vào giấy lĩnh tiền mặt hoặc giấy đề nghị chuyển tiền vào tài khoản tiền gửi Ngân hàng, ghi:

Nợ TK 322 - Tiền gửi của xã viên

Có các TK 111, 112,...

5. Tài khoản 336 - Phải trả nội bộ

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán các khoản phải trả giữa HTX và doanh nghiệp trực thuộc (do HTX thành lập) về các khoản phải trả, phải nộp hoặc các khoản HTX đã chi hộ, thu hộ các doanh nghiệp trực thuộc.

5.1. Hạch toán tài khoản này cần tuân thủ các nguyên tắc sau

5.1.1. Tài khoản 336 chỉ phản ánh các nội dung kinh tế về quan hệ thanh toán nội bộ đối với các khoản phải trả giữa HTX và doanh nghiệp trực thuộc ngoài quan hệ về vốn.

5.1.2. Nội dung các khoản phải trả nội bộ phản ánh trên Tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” bao gồm:

- Các khoản doanh nghiệp trực thuộc phải nộp, phải trả cho HTX;
- Các khoản mà HTX đã thụ hộ doanh nghiệp trực thuộc.

5.1.3. Tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” được hạch toán chi tiết cho từng đơn vị có quan hệ thanh toán, trong đó được theo dõi theo từng khoản phải nộp, phải trả.

5.1.4. Cuối kỳ, kế toán tiến hành kiểm tra, đối chiếu Tài khoản 336, Tài khoản 336 giữa các đơn vị theo từng nội dung thanh toán nội bộ để lập biên bản bù trừ theo từng đơn vị làm căn cứ hạch toán bù trừ trên 2 tài khoản này. Khi đối chiếu, nếu có chênh lệch, phải tìm nguyên nhân và điều chỉnh kịp thời.

5.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 336 - Phải trả nội bộ

Bên Nợ:

- Số tiền đã trả cho doanh nghiệp trực thuộc về các khoản mà doanh nghiệp trực thuộc đã chi hộ, trả hộ hoặc số tiền đã thu hộ doanh nghiệp trực thuộc;

- Bù trừ các khoản phải thu với các khoản phải trả của cùng một đơn vị có quan hệ thanh toán.

Bên Có:

Số tiền HTX phải trả cho doanh nghiệp trực thuộc về các khoản đã được doanh nghiệp trực thuộc chi hộ, trả hộ và các khoản HTX thu hộ khác.

Số dư bên Có:

Số tiền còn phải trả cho doanh nghiệp trực thuộc.

5.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

5.3.1. Trường hợp HTX phải cấp bù lỗ về hoạt động kinh doanh cho doanh nghiệp trực thuộc, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

5.3.2. HTX xác định số phải trả cho doanh nghiệp trực thuộc về các khoản doanh nghiệp trực thuộc đã chi hộ, trả hộ hoặc các khoản HTX đã thu hộ doanh nghiệp trực thuộc, ghi:

Nợ TK 152, 153, 211...

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

5.3.3. Khi HTX trả tiền cho doanh nghiệp trực thuộc về các khoản chi hộ, trả hộ, thu hộ, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ

Có TK 111, 112...

5.3.4. Bù trừ các khoản phải thu với các khoản phải trả giữa HTX và doanh nghiệp trực thuộc, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ

Có TK 136 - Phải thu nội bộ.

6. Tài khoản 359 - Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng nội bộ

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm quỹ dự phòng rủi ro tín dụng nội bộ của HTX có hoạt động tín dụng nội bộ.

Quỹ dự phòng rủi ro được trích lập dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại do nguyên nhân khách quan trong quá trình thực hiện cho xã viên vay.

Dự phòng rủi ro được tính vào chi phí hoạt động tín dụng nội bộ hàng năm theo tỷ lệ quy định của Quy chế tín dụng nội bộ HTX hiện hành.

6.1. Hạch toán Tài khoản này cần tuân thủ các nguyên tắc sau

6.1.1. Việc sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng phải theo đúng các mục đích sử dụng đã được quy định tại quy chế tín dụng nội bộ HTX. Trường hợp xóa nợ các khoản cho xã viên vay lớn hơn số dự phòng đã trích lập thì được bù đắp bằng khoản dự phòng đã lập, số còn lại ghi nhận vào chi phí hoạt động tín dụng nội bộ.

6.1.2. Cuối năm, trước khi khóa sổ kế toán, lập Báo cáo tài chính, HTX tiến hành kiểm kê phân loại nợ vay, xác định khả năng thu nợ và xảy ra tổn thất để có cơ sở lập dự phòng cho khoản vay. Nếu số dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì lập bổ sung số chênh lệch và ghi nhận vào chi phí hoạt động tín dụng nội bộ. Nếu số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập dự phòng năm trước chưa sử dụng hết thì hoàn nhập số chênh lệch và ghi giảm chi phí hoạt động tín dụng nội bộ.

6.1.3. Kế toán HTX phải mở sổ chi tiết theo dõi rành mạch từng khoản trích lập và sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng.

6.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 359 - Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng nội bộ

Bên Nợ:

- Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng nội bộ giảm do sử dụng bù đắp rủi ro;
- Hoàn nhập số dự phòng rủi ro cho xã viên vay nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập năm trước chưa sử dụng.

Bên Có:

- Phản ánh số trích lập dự phòng rủi ro tín dụng nội bộ tính vào chi phí hoạt động tín dụng nội bộ theo tỷ lệ quy định.

Số dư bên Có:

Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng hiện có cuối năm.

6.3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

6.3.1. Khi HTX trích lập quỹ dự phòng rủi ro tín dụng nội bộ theo quy định, căn cứ vào số trích lập, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ (6352)

Có TK 359 - Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng nội bộ.

6.3.2. Khi HTX sử dụng quỹ dự phòng rủi ro tín dụng nội bộ (Để bù đắp những khoản cho vay bị thất thoát do các nguyên nhân khách quan như thiên tai, dịch bệnh đối với cây trồng, vật nuôi; người vay không có khả năng trả nợ do ốm đau, chết, mất tích... và các nguyên nhân khách quan khác) theo Quyết định của Ban quản trị HTX, ghi:

Nợ TK 359 - Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng nội bộ

Có TK 122 - Cho xã viên vay.

6.3.3. Khi lập dự phòng, nếu số dự phòng phải lập nhỏ hơn số đã lập năm trước chưa sử dụng hết, thì số chênh lệch nhỏ hơn phải hoàn nhập, ghi:

Nợ TK 359 - Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng

Có TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ (6352).

7. Tài khoản 411 - Nguồn vốn kinh doanh

Tài khoản này dùng để phản ánh nguồn vốn kinh doanh hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn kinh doanh của HTX.

Nguồn vốn kinh doanh của HTX được hình thành từ số vốn góp của xã viên khi gia nhập HTX và vốn góp bổ sung; từ lợi nhuận sau thuế được Đại hội xã viên quyết định trích một phần hay toàn bộ bổ sung vốn kinh doanh của HTX; từ nguồn vốn góp liên doanh của các tổ chức, cá nhân; từ sự hỗ trợ đầu tư của Nhà nước bằng tiền hoặc hiện vật; từ các nguồn khác như các khoản trợ cấp không hoàn lại của Nhà nước, quà tặng, quà biếu, tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

7.1. Hạch toán Tài khoản này cần tuân thủ các nguyên tắc sau

7.1.1. Các HTX hạch toán vào TK 411 “Nguồn vốn kinh doanh” theo số vốn thực tế đã nhận bằng tiền, bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động vốn để mở rộng quy mô hoạt động của HTX. HTX không hạch toán vào Tài khoản này số vốn đăng ký góp mà chưa góp.

7.1.2. HTX phải tổ chức hạch toán chi tiết nguồn vốn kinh doanh theo từng nguồn hình thành. Trong đó cần theo dõi chi tiết cho từng xã viên góp vốn.

7.1.3. Chi ghi giảm số vốn kinh doanh khi HTX trả lại vốn góp cho xã viên khi chấm dứt tư cách xã viên, trả lại vốn góp cho bên liên doanh, liên kết.

7.1.4. Trường hợp nhận vốn góp của các tổ chức, cá nhân góp vốn bằng tài sản thì HTX phải phản ánh tăng nguồn vốn kinh doanh theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Trường hợp nhận vốn góp bằng ngoại tệ thì được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh. Trong quá trình hoạt động, không được đánh giá lại số dư Có TK 411 “Nguồn vốn kinh doanh” có gốc ngoại tệ.

7.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 411 - Nguồn vốn kinh doanh

Bên Nợ:

Nguồn vốn kinh doanh giảm do:

- Hoàn trả vốn góp cho xã viên, cho các bên góp vốn liên doanh, liên kết;
- Giải thể, thanh lý HTX;

- Bù lỗ kinh doanh theo quyết định của Đại hội xã viên.

Bên Có:

Nguồn vốn kinh doanh của HTX tăng do:

- Nhận vốn góp của xã viên, các bên góp vốn liên doanh, liên kết (Góp vốn ban đầu và góp vốn bổ sung);
- Bổ sung vốn từ lợi nhuận kinh doanh;
- Các khoản hỗ trợ đầu tư của Nhà nước bằng tiền hoặc hiện vật cho giao thông, thủy nông và hạ tầng cơ sở khác;
- Các khoản trợ cấp: Giá trị các khoản trợ cấp không hoàn lại của Nhà nước, quà tặng, biếu, tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho HTX làm tăng nguồn vốn kinh doanh của HTX.

Số dư bên Có:

Nguồn vốn kinh doanh hiện có của HTX.

Tài khoản 411 có 5 TK cấp 2:

- + *Tài khoản 4111 - Nguồn vốn góp của xã viên:* Phản ánh số vốn thực đã góp, số vốn thực đã rút khi chấm dứt tư cách xã viên và số vốn góp của xã viên hiện còn cuối kỳ;
- + *Tài khoản 4112 - Nguồn vốn tích lũy của HTX:* Phản ánh tình hình tăng, giảm số vốn tích lũy của HTX từ lợi nhuận sau thuế được Đại hội xã viên quyết định bổ sung vốn kinh doanh của HTX;
- + *Tài khoản 4113 - Nguồn vốn nhận liên doanh:* Phản ánh tình hình nhận, trả lại và số hiện có vốn góp liên doanh của HTX;
- + *Tài khoản 4114 - Nguồn vốn hỗ trợ đầu tư của Nhà nước:* Phản ánh nguồn vốn hỗ trợ đầu tư cho giao thông, thủy nông và hạ tầng cơ sở khác của Nhà nước cho HTX;
- + *Tài khoản 4118 - Nguồn vốn khác:* Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành từ do nhận được quà tặng, quà biếu của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài HTX.

7.3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

7.3.1. Khi thực nhận vốn góp của xã viên, các bên liên doanh, căn cứ vào hợp đồng góp vốn, phiếu thu tiền và các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 153,.....

Nợ TK 211 - TSCĐ (2111, 2113)

Có TK 411 - Nguồn vốn chủ sở hữu (4111, 4113).

7.3.2. Căn cứ vào Nghị quyết đại hội xã viên về việc quyết định bổ sung vốn kinh doanh của HTX từ lợi nhuận sau thuế, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 4112 - Nguồn vốn tích lũy.

7.3.3. Khi nhận được các khoản hỗ trợ của Nhà nước bằng tiền hoặc hiện vật cho giao thông, thủy nông và hạ tầng cơ sở khác, ghi:

Nợ TK 111, 112, 152, 155,...

Nợ TK 211 - Tài sản cố định (2111, 2113)

Có TK 4114 - Nguồn vốn hỗ trợ đầu tư của Nhà nước.

7.3.4. Khi nhận được quà biếu, tặng, tài trợ của các tổ chức, cá nhân; khoản trợ cấp không hoàn lại của Nhà nước, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, ...

Nợ TK 211 - Tài sản cố định (2111, 2113)

Có TK 4118 - Nguồn vốn khác.

7.3.5. Khi hoàn trả vốn góp cho xã viên, các bên liên doanh, ghi:

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (4111, 4113)

Có các TK 111, 112,...

8. Tài khoản 418 - Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của HTX.

8.1. Hạch toán Tài khoản này cần tuân thủ các nguyên tắc sau

8.1.1. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của HTX gồm: Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng và quỹ khác.

8.1.2. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của HTX được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh đầu tư chiều sâu hoặc bổ sung vốn kinh doanh của HTX...

8.1.3. Việc trích lập và sử dụng các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu phải theo đúng chính sách tài chính hiện hành đối với HTX. Tỷ lệ trích lập các quỹ hàng năm do Đại hội xã viên quyết định nhưng không thấp hơn theo quy định tại Điều 17. Nghị định 177/2004/NĐ - CP ngày 12/10/2004 của Chính phủ.

8.2. Kết cấu và nội dung phản ánh Tài khoản 418 - Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Bên Nợ:

Tình hình chi tiêu, sử dụng các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu.

Bên Có:

Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu.

Số dư bên Có:

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu hiện có cuối kỳ.

Tài khoản 418 - Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu có 3 Tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 4181 - Quỹ phát triển sản xuất, kinh doanh:* Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm quỹ phát triển sản xuất của HTX. Quỹ phát triển sản xuất được dùng để mở rộng sản xuất kinh doanh, đổi mới kỹ thuật, công tác khuyến nông, đào tạo bồi dưỡng cán bộ HTX (Bù đắp phần Nhà nước không hỗ trợ theo chế độ quy định).

- *Tài khoản 4182 - Quỹ dự phòng:* Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm quỹ dự phòng. Quỹ dự phòng dùng để bù đắp những thiệt hại do nguyên nhân bất khả kháng và bù lỗ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- *Tài khoản 4188 - Quỹ khác:* Phản ánh số hiện có và tình tăng, giảm các quỹ khác được hình thành từ lợi nhuận sau thuế mà không phải là quỹ phát triển sản xuất kinh doanh và quỹ dự phòng.

8.3. Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

8.3.1. Căn cứ vào nghị quyết Đại hội xã viên về việc trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 418 - Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (4181, 4182, 4188).

8.3.2. Khi dùng quỹ phát triển sản xuất, kinh doanh để mua sắm TSCĐ, đầu tư XDCB hoàn thành bàn giao đưa vào sản xuất, kinh doanh, ghi:

Nợ TK 211 - Tài sản cố định

Có TK 241 - XDCB dở dang (Trường hợp đầu tư XDCB)

Có TK 111,112 ... (Trường hợp mua sắm TSCĐ).

Đồng thời ghi tăng nguồn vốn kinh doanh, ghi giảm quỹ phát triển sản xuất, kinh doanh:

Nợ TK 418 - Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (4181)

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

8.3.3. Khi chi quỹ dự phòng để bù đắp thiệt hại, bù lỗ hoạt động sản xuất, kinh doanh, ghi:

Nợ TK 418 - Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (4182)

Có các TK 111, 112....

Có TK 421 - Lợi nhuận sau thuế.

9. Tài khoản 511 - Doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu hoạt động dịch vụ cho xã viên và hoạt động sản xuất, kinh doanh của HTX trong một kỳ kế toán. Doanh thu của HTX là toàn bộ giá trị sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ mà HTX đã bán, cung cấp cho các xã

viên và khách hàng đã được trả tiền hoặc chấp nhận thanh toán (chưa thu tiền), bao gồm:

- *Doanh thu hoạt động dịch vụ cho xã viên*: Là các khoản thu từ các dịch vụ hỗ trợ sản xuất, kinh doanh của xã viên, như: Dịch vụ tưới tiêu nước, dịch vụ nước sạch, cung cấp vật tư, giống, phân bón, thuốc trừ sâu, làm đất, điện sinh hoạt, chuyển giao kỹ thuật và dịch vụ phục vụ đời sống văn hoá, xã hội khác của xã viên, như: Dịch vụ chăm sóc người cao tuổi, dịch vụ hiếu hỷ, vệ sinh môi trường.

- *Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh*: Là toàn bộ giá trị sản phẩm hàng hoá, dịch vụ mà HTX đã bán, cung cấp cho khách hàng đã được trả tiền hoặc chấp nhận thanh toán (Chưa thu được tiền).

- *Doanh thu từ các hoạt động khác*: Là các khoản thu hỗ trợ về giá của Nhà nước (Thu trợ cấp thủy lợi phí của Nhà nước; Khuyến nông; Trợ giá điện,..), thu về cho thuê hoạt động....

9.1. Hạch toán Tài khoản này cần tuân thủ các nguyên tắc sau

- Doanh thu của HTX là toàn bộ giá trị sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ mà HTX đã bán, cung cấp cho xã viên và khách hàng không phải là xã viên được xã viên và khách hàng đã trả tiền hoặc chấp nhận thanh toán. Doanh thu được ghi nhận theo giá bán sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ.

- Tất cả các khoản doanh thu của HTX được tính bằng tiền. Trường hợp thu bằng hàng hóa, dịch vụ, đổi hàng thì phải tính thành tiền tại thời điểm thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Toàn bộ doanh thu phát sinh trong kỳ phải có hóa đơn, chứng từ và phải phản ánh kịp thời vào sổ kế toán theo từng loại doanh thu chịu thuế TNDN và doanh thu không chịu thuế TNDN.

- Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là giá bán chưa có thuế GTGT.

- Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp thì doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng giá thanh toán.

- Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, hoặc thuế xuất khẩu thì doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng giá thanh toán (Bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc thuế xuất khẩu).

- Những HTX nhận gia công vật tư, hàng hóa thì chỉ phản ánh vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

- Đối với hàng hóa nhận bán đại lý, ký gửi theo phương thức bán đúng giá hưởng hoa hồng thì hạch toán vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phần hoa hồng bán hàng mà HTX được hưởng.

- Những sản phẩm, hàng hóa được xác định là đã bán nhưng vì lý do về chất lượng, quy cách kỹ thuật,... người mua từ chối thanh toán gửi trả lại người bán hoặc yêu cầu giảm giá và được HTX chấp thuận; hoặc người mua hàng với khối lượng lớn được chiết khấu thương mại thì các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng này được theo dõi riêng trên Tài khoản 521 “Các khoản giảm trừ doanh thu”, cuối kỳ kết chuyển vào TK 511 để tính doanh thu thuần.

- Trường hợp trong kỳ, HTX đã viết hóa đơn bán hàng và đã thu tiền nhưng chưa xuất hàng, quyền sở hữu và quản lý hàng hóa vẫn thuộc HTX, thì số tiền đã thu không được ghi nhận vào doanh thu mà hạch toán là khoản thu trước tiền của khách hàng.

- Không được hạch toán vào TK 511 các trường hợp sau:

+ Trị giá hàng hóa, vật tư, bán thành phẩm xuất giao cho bên ngoài gia công chế biến;

+ Trị giá các sản phẩm, hàng hóa đang gửi bán; dịch vụ hoàn thành đã cung cấp cho khách hàng nhưng chưa được xác định là đã bán;

+ Trị giá hàng gửi bán theo phương thức gửi bán đại lý, ký gửi (Chưa được xác định là đã bán);

+ Doanh thu hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ và các khoản thu nhập khác;

+ Tiền thu hồi công nợ, thu tạm ứng, thu vốn góp của xã viên, thu vốn góp liên doanh của các tổ chức, cá nhân khác...

+ Các khoản hỗ trợ đầu tư cho giao thông, thủy nông và hạ tầng cơ sở khác, trợ giá cước vận chuyển, hỗ trợ chi phí cho vùng núi, biên giới của Nhà nước.

9.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 511 - Doanh thu

Bên Nợ:

- Số thuế tiêu thụ đặc biệt, hoặc thuế xuất khẩu phải nộp tính trên doanh thu bán hàng thực tế của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng và được xác định là đã bán trong kỳ kế toán;

- Số thuế GTGT phải nộp của HTX tính theo phương pháp trực tiếp;

- Các khoản giảm trừ doanh thu (Doanh thu hàng bán bị trả lại; Khoản giảm giá hàng bán; Khoản chiết khấu thương mại) kết chuyển cuối kỳ;

- Kết chuyển doanh thu thuần vào Tài khoản 911 - “Xác định kết quả kinh doanh”.

Bên Có:

Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ của HTX thực hiện trong kỳ kế toán.

Tài khoản 511 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 511 có 3 Tài khoản cấp 2:

+ *Tài khoản 5111 - Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ cho xã viên*: Phản ánh doanh thu từ các hoạt động dịch vụ hỗ trợ sản xuất, kinh doanh cho xã viên, như: dịch vụ tưới tiêu nước, dịch vụ nước sạch, cung cấp vật tư, giống, phân bón, thuốc trừ sâu...

+ *Tài khoản 5112 - Doanh thu hoạt động sản xuất, kinh doanh*: Phản ánh doanh thu của toàn bộ giá trị sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ mà HTX đã bán, đã cung cấp cho khách hàng và khách hàng đã trả tiền hoặc chấp nhận trả tiền;

+ *Tài khoản 5118 - Doanh thu từ các hoạt động khác*: Phản ánh các khoản doanh thu khác mà chưa được phản ánh ở TK 5111, 5112, như: khoản thu hỗ trợ về giá của Nhà nước (Khuyến nông, hỗ trợ giá điện...), thu cho thuê tài sản của HTX...

9.3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế đặc thù

9.3.1. Doanh thu hoạt động dịch vụ cho xã viên (Không phải chịu thuế), đã được xác định là cung cấp trong kỳ kế toán, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 1312

Có TK 5111 - Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ cho xã viên.

9.3.2. Kế toán doanh thu từ các khoản trợ cấp, trợ giá của Nhà nước cho HTX (Riêng khoản Nhà nước trợ giá cước vận chuyển hỗ trợ chi phí cho vùng núi, biên giới thì HTX hạch toán giảm chi phí trong năm).

a) Trường hợp được Nhà nước thông báo nhưng chưa cấp tiền ngay, khi nhận được thông báo, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339)

Có TK 5118 - Doanh thu từ các hoạt động khác.

Khi nhận được tiền của Ngân sách Nhà nước thanh toán, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339).

b) Trường hợp NSNN trợ cấp, trợ giá cấp bằng tiền ngay cho HTX, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 5118 - Doanh thu từ các hoạt động khác.

9.3.3. Các nghiệp vụ phản ánh doanh thu hoạt động sản xuất, kinh doanh trên TK 5112 - "Doanh thu hoạt động sản xuất, kinh doanh", HTX thực hiện theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC.

10. Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ

Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia, tiền lãi cho xã viên vay và doanh thu hoạt động tài chính khác của HTX.

Doanh thu hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ gồm:

- Tiền lãi: Tiền lãi cho xã viên vay, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu...

- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
- Thu nhập về thu hồi hoặc thanh lý, nhượng bán các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác;
- Lãi tỷ giá hối đoái;
- Chênh lệch lãi do bán ngoại tệ;
- Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

10.1. Hạch toán Tài khoản này cần tôn trọng một số nguyên tắc sau

- Doanh thu hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ được phản ánh trên Tài khoản 515 bao gồm các khoản doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia, tiền lãi cho xã viên vay, và doanh thu hoạt động tài chính khác được coi là thực hiện trong kỳ, không phân biệt các khoản doanh thu đó thực tế đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

- Đối với các khoản doanh thu từ hoạt động mua, bán chứng khoán, doanh thu được ghi nhận là số chênh lệch lãi giữa giá bán lớn hơn giá gốc trái phiếu, tín phiếu hoặc cổ phiếu.

- Đối với trường hợp thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết, vào đơn vị khác thì doanh thu được ghi nhận vào TK 515 là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc.

10.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ

Bên Nợ:

- Số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp (Nếu có);
- Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính thuần sang Tài khoản 911- “Xác định kết quả kinh doanh”.

Bên Có:

- Tiền lãi cho xã viên vay;
- Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Lãi do nhượng bán các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết;
- Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch của hoạt động kinh doanh trong kỳ;
- Lãi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động kinh doanh;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác phát sinh trong kỳ.

Tài khoản 515 không có số dư cuối kỳ.

10.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

10.3.1. Phản ánh doanh thu cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh trong kỳ từ hoạt động góp vốn đầu tư, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 1318,...

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ (5151).

10.3.2. Phương pháp hạch toán hoạt động đầu tư chứng khoán:

- Khi mua chứng khoán đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn, căn cứ vào chi phí thực tế mua, ghi:

Nợ các TK 121, 221 (2218),...

Có các TK 111, 112, 141,...

- Định kỳ, tính lãi và thu lãi tín phiếu, trái phiếu hoặc nhận được thông báo về cổ tức, lợi nhuận được hưởng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 1318,...

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ (5151).

- Khi chuyển nhượng chứng khoán đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn, căn cứ vào giá bán chứng khoán:

+ Trường hợp có lãi, ghi:

Nợ các TK 111, 112, ... (Theo giá thanh toán)

Có TK 121 - Đầu tư tài chính ngắn hạn (Trị giá vốn)

Có TK 2218 - Đầu tư tài chính dài hạn khác (Trị giá vốn)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ (Lãi bán chứng khoán) (5151).

+ Trường hợp bị lỗ, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Tổng giá thanh toán)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính, tín dụng nội bộ (Lỗ bán chứng khoán)

Có TK 121 - Đầu tư tài chính ngắn hạn (Trị giá vốn)

Có TK 2218 - Đầu tư tài chính dài hạn khác (Trị giá vốn).

- Thu hồi hoặc thanh toán chứng khoán đầu tư tài chính ngắn hạn khi đáo hạn, ghi:

Nợ các TK 111, 112, ... (Giá thanh toán)

Có TK 121 - Đầu tư tài chính ngắn hạn (Giá vốn)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ (Số tiền lãi) (5151).

10.3.3. Theo định kỳ tính lãi, tính toán xác định số lãi cho xã viên vay phải thu trong kỳ theo kế ước vay, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1318)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ (5152).

10.3.4. Các khoản thu lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, ...

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ (5151).

10.3.5. Khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết, kế toán ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính vào Tài khoản 515 là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá vốn, ghi:

Nợ các TK 111, 112, ...

Có TK 2212 - Vốn góp liên doanh (Giá vốn)

Có TK 2213 - Đầu tư vào công ty liên kết (Giá vốn)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ (Chênh lệch giá bán lớn hơn giá vốn) (5151).

10.3.6. Khi HTX mua vật tư, hàng hoá, TSCĐ, dịch vụ thanh toán bằng ngoại tệ: Nếu tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng hoặc tỷ giá giao dịch thực tế lớn hơn tỷ giá trên sổ kế toán TK 111, 112, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 155, 157, 211, 241, 642, 133,... (Theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng hoặc tỷ giá giao dịch thực tế)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (Theo tỷ giá ghi sổ kế toán TK 1112, 1122)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ (Lãi tỷ giá hối đoái) (5151).

10.3.7. Khi HTX thanh toán nợ phải trả (Nợ phải trả người bán, nợ vay ngắn hạn, vay dài hạn...) bằng ngoại tệ, nếu tỷ giá trên sổ kế toán TK 111, 112 nhỏ hơn tỷ giá trên sổ kế toán của các TK Nợ phải trả, ghi:

Nợ các TK 311, 331, ... (Tỷ giá trên sổ kế toán)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ (Lãi tỷ giá hối đoái)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá trên sổ kế toán TK 1112, 1122).

10.3.8. Khi thu được tiền nợ phải thu bằng ngoại tệ (Phải thu của khách hàng, phải thu khác...), nếu phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái, khi thanh toán nợ phải thu bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ các TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá giao dịch bình quân liên Ngân hàng)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ (Lãi tỷ giá hối đoái) (5151)

Có các TK 131 (Tỷ giá trên sổ kế toán).

10.3.9. Khi xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động kinh doanh, kế toán kết chuyển toàn bộ khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính vào doanh thu hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ (Nếu lãi tỷ giá hối đoái), ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ (5151).

10.3.10. Hàng kỳ, xác định và kết chuyển doanh thu tiền lãi đối với các khoản cho xã viên vay hoặc mua trái phiếu nhận lãi trước, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ.

10.3.11. Cuối kỳ kế toán, xác định thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp đối với hoạt động tài chính (Nếu có), ghi:

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

10.3.12. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ sang TK 911 - "Xác định kết quả kinh doanh", ghi:

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

11. Tài khoản 635 - Chi phí hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ

Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính (bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái) và chi phí hoạt động tín dụng nội bộ (bao gồm: chi phí trả lãi tiền gửi tiết kiệm, chi phí phục vụ cho hoạt động cho xã viên vay, trích lập quỹ dự phòng rủi ro tín dụng nội bộ).

Tài khoản 635 phải được hạch toán chi tiết cho từng nội dung chi phí.

Không hạch toán vào Tài khoản 635 những nội dung chi phí sau đây:

- Chi phí phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ;
- Chi phí quản lý kinh doanh;
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí khác.

11.1. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 635 - Chi phí hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ

Bên Nợ:

- Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính;
- Lỗ bán ngoại tệ;
- Các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư;
- Lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh (Lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện);
- Lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục có tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động kinh doanh (Lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện);
- Số dự phòng rủi ro tín dụng nội bộ trích lập trong kỳ;
- Các khoản chi phí tài chính, tín dụng nội bộ khác.

Bên Có:

- Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng nội bộ (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập năm trước chưa sử dụng hết);
- Cuối kỳ kế toán năm, kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính phát sinh trong kỳ để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài khoản 635 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 635 - Chi phí hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ có 2 TK cấp 2:

- TK 6351 - Chi phí hoạt động tài chính: Phản ánh các khoản chi phí hoạt động tài chính, gồm: chi phí khoản lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lỗ bán ngoại tệ, các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh,....

- TK 6352 - Chi phí hoạt động tín dụng nội bộ: Phản ánh các khoản chi phí hoạt động tín dụng nội bộ phát sinh trong kỳ, gồm: lãi tiền gửi phải trả cho xã viên gửi tiền, chi trích lập dự phòng rủi ro tín dụng....

11.2. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

11.2.1. Khi phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, tín dụng nội bộ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính, tín dụng nội bộ

Có các TK 111, 112, 141,...

11.2.2. Khi bán vốn góp liên doanh, bán vốn đầu tư vào công ty liên kết mà giá bán nhỏ hơn giá trị vốn góp (lỗ), ghi:

Nợ các TK 111, 112, ... (Giá bán)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính, tín dụng nội bộ (Số lỗ)

Có TK 221 - Đầu tư tài chính dài hạn (2212, 2213) (Giá vốn).

11.2.3. Khi nhận lại vốn góp vào công ty liên doanh, nhận lại vốn góp vào công ty liên kết mà giá trị tài sản được chia nhỏ hơn giá trị vốn góp, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 211,...(Giá trị tài sản được chia)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính, tín dụng nội bộ (Số lỗ)

Có TK 221 - Đầu tư tài chính dài hạn (2212, 2213) (Giá vốn).

11.2.4. Các chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động tín dụng nội bộ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính, tín dụng nội bộ

Có các TK 111, 112, 141,...

11.2.5. Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ của hoạt động kinh doanh, ghi:

Nợ các TK 111 (1111), 112 (1121),... (Theo tỷ giá bán)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Khoản lỗ - Nếu có)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122),... (Theo tỷ giá ghi sổ kế toán).

11.2.6. Trường hợp HTX phải thanh toán định kỳ lãi tiền vay cho bên cho vay, lãi tiền gửi tiết kiệm cho xã viên, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ.

Có các TK 111, 112,...

11.2.7. Trường hợp HTX trả trước lãi tiền vay cho bên cho vay, ghi:

Nợ TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn (Nếu trả trước ngắn hạn lãi tiền vay)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Nếu trả trước dài hạn lãi tiền vay)

Có các TK 111, 112,...

Định kỳ, khi phân bổ lãi tiền vay theo số phải trả từng kỳ vào chi phí tài chính, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính

Có TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn.

11.2.8. Khi mua TSCĐ theo phương thức trả chậm, trả góp về sử dụng ngay cho hoạt động SXKD, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ (2111, 2113) (Nguyên giá - ghi theo giá mua trả tiền ngay)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn {Phần lãi trả chậm là số chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán trừ (-) Giá mua trả tiền ngay trừ (-) Thuế GTGT (Nếu được khấu trừ)}

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

Định kỳ, tính vào chi phí tài chính số lãi mua hàng trả chậm, trả góp phải trả, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn.

11.2.9. Đối với HTX đang sản xuất, kinh doanh khi mua hàng hóa, dịch vụ thanh toán bằng ngoại tệ, nếu tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng hoặc tỷ giá giao dịch thực tế nhỏ hơn tỷ giá trên sổ kế toán của TK 111, 112, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 154, 155, 157, 211, 241,... (Theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng hoặc tỷ giá giao dịch thực tế)

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122),... (Theo tỷ giá trên sổ kế toán TK 111, 112).

11.2.10. Khi thanh toán nợ phải trả (Nợ phải trả người bán, vay ngắn hạn, vay dài hạn) bằng ngoại tệ, nếu tỷ giá trên sổ kế toán các tài khoản nợ phải trả nhỏ hơn tỷ giá trên sổ kế toán TK 111, 112, ghi:

Nợ các TK 311, 331, ... (Tỷ giá ghi sổ kế toán)

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có các TK 111(1112), 112 (1122),... (Tỷ giá trên sổ kế toán TK 111, 112).

11.2.11. Khi thu được tiền nợ phải thu bằng ngoại tệ (Phải thu khách hàng, phải thu khác,...), nếu tỷ giá trên sổ kế toán của các TK Nợ phải thu lớn hơn tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng, ghi:

Nợ các TK 111 (1112), 112 (1122),... (Tỷ giá giao dịch bình quân liên Ngân hàng hoặc tỷ giá giao dịch thực tế)

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 131 (Tỷ giá trên sổ kế toán TK 131).

11.2.12. Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động kinh doanh, kế toán kết chuyển toàn bộ khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh vào chi phí tài chính (Nếu sau khi bù trừ số phát sinh bên Nợ, bên Có TK 413 nếu TK này có số dư Nợ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

Kết chuyển lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính vào chi phí tài chính, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ (Nếu lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

11.2.13. Khi bán các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn, mà giá bán nhỏ hơn giá vốn, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (Giá bán)

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ (Số chênh lệch giữa giá vốn chênh lệch giữa giá vốn lớn hơn giá bán)

Có các TK 121, 2218 (Giá vốn).

11.2.14. Cuối năm, khi trích lập dự phòng rủi ro tín dụng nội bộ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ

Có TK 359 - Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng nội bộ.

11.2.15. Cuối kỳ, kết chuyển chi phí tài chính phát sinh trong kỳ sang Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ.

12. Tài khoản 821 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của HTX trong năm tài chính.

12.1. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 821 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Bên Nợ:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước phải nộp bổ sung.

Bên Có:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được điều chỉnh giảm;
- Kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp vào bên Nợ Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.

Tài khoản 821 không có số dư cuối kỳ.

12.2. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

12.2.1. Hàng quý, kế toán phải xác định thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ và ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 821 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Khi chi tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 111, 112,...

12.2.2. Cuối năm tài chính, kế toán phải xác định lại số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm, lập tờ khai tự quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp và căn cứ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm để ghi nhận bổ sung hoặc điều chỉnh giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm.

- Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực phải nộp trong năm lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp đã ghi nhận, kế toán phản ánh bổ sung số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, ghi:

Nợ TK 821 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp đã ghi nhận, kế toán ghi giảm số thuế phải nộp và ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 821 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

12.2.3. Trường hợp phát hiện sai sót của các năm trước liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước, HTX được ghi nhận tăng (hoặc giảm) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm phát hiện sai sót.

- Trường hợp phát hiện sai sót của các năm trước dẫn đến tăng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước, HTX được ghi tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm báo cáo, ghi:

Nợ TK 821 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Trường hợp phát hiện sai sót của các năm trước dẫn đến giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước, HTX được ghi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm báo cáo, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 821 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

12.2.4. Cuối kỳ kế toán năm, kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm để xác định lợi nhuận sau thuế, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 821 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

13. Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Tài khoản này dùng để xác định và phản ánh kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động khác của HTX trong một kỳ kế toán năm. Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của HTX bao gồm: Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, kết quả hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ và kết quả hoạt động khác.

- *Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ* là số chênh lệch giữa doanh thu thuần với giá vốn hàng bán và chi phí quản lý kinh doanh.

- *Kết quả hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ* là số chênh lệch giữa thu nhập và chi phí của hoạt động này. Trong đó, cần hạch toán tách bạch kết quả của hoạt động tài chính và hoạt động tín dụng nội bộ.

- *Kết quả hoạt động khác* là số chênh lệch giữa các khoản thu nhập khác và các khoản chi phí khác.

13.1. Hạch toán tài khoản này cần tôn trọng một số quy định sau

- Tài khoản này phải phản ánh đầy đủ, chính xác các khoản kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán theo đúng quy định của Chế độ kế toán này.

- Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải được hạch toán chi tiết theo từng loại hoạt động (Hoạt động sản xuất, chế biến, hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ, cung cấp dịch vụ cho xã viên, hoạt động tín dụng nội bộ, hoạt động tài chính khác, . . .), trong từng loại hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ cần hạch toán chi tiết cho từng loại sản phẩm, từng ngành hàng, từng loại dịch vụ tùy theo yêu cầu quản lý của HTX.

- Các khoản doanh thu và thu nhập được kết chuyển vào tài khoản này là số doanh thu thuần và thu nhập thuần.

13.2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Bên Nợ:

- Giá vốn của sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ đã cung cấp;
- Chi phí hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ và chi phí khác;
- Chi phí quản lý kinh doanh;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Kết chuyển lãi.

Bên Có:

- Doanh thu thuần về số sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ;
- Doanh thu hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ và các khoản thu nhập khác;
- Kết chuyển lỗ.

Tài khoản 911 không có số dư cuối kỳ.

13.3. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

13.3.1. Cuối kỳ kế toán, thực hiện việc kết chuyển số doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ vào Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

13.3.2. Kết chuyển trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá đã tiêu thụ, dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và các khoản chi phí phát sinh được ghi trực tiếp vào giá vốn hàng bán, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 632 - Giá vốn hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ.

13.3.3. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí quản lý kinh doanh, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 642 - Chi phí quản lý kinh doanh.

13.3.4. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu tài chính, tín dụng nội bộ và các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ

Nợ TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

13.3.5. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ và các khoản chi phí khác, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 635 - Chi phí hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ

Có TK 811 - Chi phí khác.

13.3.6. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 821 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

13.3.7. Kết chuyển số lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối.

13.3.8. Kết chuyển số lỗ phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

14. Tài khoản 005 - Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng

Tài khoản 005 dùng để phản ánh giá trị các loại công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng tại HTX. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng là những công cụ, dụng cụ có giá trị tương đối lớn và thời gian sử dụng dài (trên 1 năm), yêu cầu phải được quản lý chặt chẽ kể từ khi xuất dùng đến khi bảo hỏng.

Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng phải được hạch toán chi tiết theo từng loại, theo từng nơi sử dụng và theo từng người chịu trách nhiệm vật chất. Trong từng loại công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng phải hạch toán chi tiết theo các chỉ tiêu số lượng, đơn giá, thành tiền.

Các bộ phận hoặc cá nhân được giao quản lý, sử dụng công cụ, dụng cụ lâu bền có trách nhiệm quản lý chặt chẽ không để mất mát, hư hỏng.

Khi công cụ, dụng cụ lâu bền bị hỏng, mất, bộ phận được giao quản lý, sử dụng phải làm giấy báo hỏng hoặc báo mất tài sản, có đại diện của bộ phận và cá nhân người được giao quản lý, sử dụng ký xác nhận để làm căn cứ xác định trách nhiệm vật chất.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 005 - Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng:

Bên nợ: Giá trị công cụ, dụng cụ lâu bền tăng do xuất ra để sử dụng.

Bên có: Giá trị công cụ, dụng cụ lâu bền giảm do bảo hỏng, mất và các nguyên nhân khác.

Số dư bên nợ: Giá trị công cụ, dụng cụ lâu bền hiện đang sử dụng tại HTX.

15. Tài khoản 006 - Tài sản đảm bảo khoản vay

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị các tài sản cầm cố, thế chấp của xã viên giao cho HTX để đảm bảo nợ vay đối với các khoản vay phải có tài sản thế chấp.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 006 - Tài sản đảm bảo khoản vay

Bên Nợ: Giá trị tài sản thế chấp, cầm cố của xã viên giao cho HTX quản lý để đảm bảo nợ vay.

Bên Có:

- Giá trị tài sản thế chấp, cầm cố trả lại cho xã viên vay khi trả được nợ;
- Giá trị tài sản thế chấp, cầm cố đem phát mại để trả nợ vay cho HTX.

Số dư bên Nợ: Giá trị tài sản thế chấp, cầm cố của xã viên mà HTX đang quản lý.

16. Tài khoản 008 - Lãi cho vay quá hạn chưa thu được

Tài khoản này dùng để phản ánh số lãi cho vay đã quá hạn theo qui định của pháp luật tín dụng HTX được chuyển ra theo dõi ngoài bảng cân đối mà HTX chưa thu được.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 008 - Lãi cho vay quá hạn chưa thu được:

Bên Nợ: Số lãi cho vay quá hạn chưa thu được.

Bên Có: Số lãi cho vay quá hạn đã thu được.

Số dư bên Nợ: Phản ánh số lãi cho vay quá hạn chưa thu được còn phải thu.

II. Hệ thống Báo cáo tài chính và Báo cáo công khai tài chính

Điều 7. Hệ thống Báo cáo tài chính của HTX

1. Hệ thống Báo cáo tài chính bắt buộc nộp cho cơ quan Nhà nước

- | | |
|--|-------------------|
| 1.1. Bảng Cân đối Kế toán | Mẫu số B01a - HTX |
| 1.2. Bảng Cân đối tài khoản | Mẫu số B01b-HTX |
| 1.3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02 - HTX |
| 1.4. Báo cáo tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu của HTX | Mẫu số B05- HTX |
| 1.5. Báo cáo thu, chi hoạt động tín dụng nội bộ | Mẫu số B06 - HTX |
| 1.6. Báo cáo tổng hợp tình hình cho xã viên vay vốn | Mẫu số B07 - HTX |

1.7. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B09 - HTX

(Các HTX lập và nộp Bảng Cân đối kế toán thì không cần phải nộp Bảng Cân đối Tài khoản; Các HTX quy mô nhỏ thì chỉ cần lập, nộp Bảng Cân đối Tài khoản).

2. Báo cáo dùng để công khai tài chính

1.1. Bản Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B09 - HTX

1.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Mẫu số B02 - HTX

1.3. Báo cáo kết quả kiểm kê TSCĐ cuối năm

Mẫu số B04a - HTX

1.4. Báo cáo kết quả kiểm kê vật tư, sản phẩm, hàng hóa cuối năm

Mẫu số B04b - HTX

(Trong đó mẫu số B02 - HTX và B09 - HTX dùng chung như Báo cáo tài chính)

Điều 8. Trách nhiệm, thời hạn lập và gửi Báo cáo tài chính

1. Trách nhiệm, thời hạn lập và gửi báo cáo tài chính

- Tất cả các HTX phải tuân thủ các quy định về hệ thống Báo cáo tài chính (Danh mục, mẫu biểu, phương pháp lập) và phải lập, gửi Báo cáo tài chính năm theo quy định.

- Thời hạn nộp Báo cáo tài chính năm chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Các HTX có thể lập Báo cáo tài chính hàng tháng, quý để phục vụ yêu cầu quản lý và điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã.

2. Nơi nhận báo cáo tài chính năm

Báo cáo tài chính năm phải gửi đến các Tổ chức sau:

- Phòng Kế hoạch Tài chính;
- Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn;
- Chi cục Thuế (Quận, huyện).

III. Chế độ chứng từ kế toán

Điều 9. Chứng từ kế toán áp dụng cho HTX thực hiện theo Luật Kế toán, Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC (Phần Chế độ Chứng từ kế toán) và qui định của Thông tư này (Danh mục Chứng từ kế toán - Theo Phụ lục số 03).

Các HTX có hoạt động tín dụng nội bộ thì ngoài việc áp dụng Chế độ chứng từ kế toán theo qui định nêu trên, còn phải tuân thủ về chứng từ hoạt động tín dụng nội bộ do Ngân hàng Nhà nước qui định.

IV. Chế độ sổ kế toán

Điều 10. Chế độ Sổ kế toán áp dụng cho HTX thực hiện theo Luật Kế toán, Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC (Phần Chế độ Sổ Kế toán) và bổ sung, sửa đổi tại Thông tư này (Danh mục, mẫu sổ kế toán - Theo Phụ lục số 04).

Phần III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký và thay thế Chế độ kế toán áp dụng cho Hợp tác xã Nông nghiệp ban hành theo Quyết định số 1017/QĐ-BTC ngày 12/12/1997 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Các HTX thực hiện việc kiểm kê, khoá sổ, rút số dư các Tài khoản kế toán và chuyển Sổ kế toán theo Chế độ kế toán này từ năm tài chính 2010.

Điều 12. Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và Kiểm toán, Ủy ban Nhân dân các Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm triển khai thực hiện Thông tư này.

Trong phạm vi qui định về Chế độ kế toán HTX tại Thông tư này, Sở Tài chính phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn các Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương nghiên cứu, chỉ đạo, hướng dẫn các HTX áp dụng các qui định về tài khoản kế toán, chứng từ kế toán, sổ kế toán và lựa chọn hình thức sổ kế toán cho phù hợp với trình độ, khả năng của cán bộ kế toán và điều kiện áp dụng của các HTX trên địa bàn./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng TW Đảng;
- Văn phòng Ban chỉ đạo TW về phòng, chống tham nhũng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ; cơ quan thuộc Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- UBND, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT, Cục Thuế các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT (2 bản), Vụ CĐKT.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG



Trần Xuân Hà

PHỤ LỤC SỐ 01

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24 /2010/TT-BTC ngày 23 tháng 02 năm 2010 của Bộ Tài chính)

DANH MỤC HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

| STT | SỐ HIỆU TK | | TÊN TÀI KHOẢN | GHI CHÚ |
|-----|------------|--------------|---|----------------------------------|
| | Cấp 1 | Cấp 2, cấp 3 | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | | | LOẠI TK 1 TÀI SẢN NGẮN HẠN | |
| 1 | 111 | | Tiền mặt | |
| | | 1111 | Tiền Việt Nam | |
| | | 1112 | Ngoại tệ | HTX có p/s ngoại tệ |
| 2 | 112 | | Tiền gửi Ngân hàng | |
| | | 1121 | Tiền Việt Nam | |
| | | 1122 | Ngoại tệ | HTX có p/s ngoại tệ |
| 3 | 121 | | Đầu tư tài chính ngắn hạn | |
| 4 | 122 | | Cho xã viên vay | |
| | | 1221 | Cho xã viên vay trong hạn | |
| | | 1222 | Cho xã viên vay quá hạn | |
| | | 1223 | Khoanh nợ cho xã viên vay | |
| 5 | 131 | | Phải thu | |
| | | 1311 | Phải thu của xã viên | |
| | | 1312 | Phải thu của khách hàng ngoài HTX | |
| | | 1318 | Phải thu khác | |
| 6 | 133 | | Thuế GTGT được khấu trừ | HTX thực hiện khấu trừ thuế GTGT |
| | | 1331 | Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ | |
| | | 1332 | Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ | |
| 7 | 136 | | Phải thu nội bộ | |
| | | 1361 | Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | |
| | | 1368 | Phải thu nội bộ khác | |
| 8 | 141 | | Tạm ứng | |
| 9 | 142 | | Chi phí trả trước ngắn hạn | |
| 10 | 152 | | Nguyên liệu, vật liệu | |
| 11 | 153 | | Công cụ, dụng cụ | |
| 12 | 154 | | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | |
| 13 | 155 | | Sản phẩm, hàng hoá | |
| | | 1551 | Sản phẩm | |
| | | 1552 | Hàng hoá | |
| 14 | 157 | | Sản phẩm, hàng hóa gửi đi bán | |
| 15 | 159 | | Các khoản dự phòng | |
| | | 1592 | Dự phòng phải thu khó đòi | |
| | | 1593 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | |

| LOẠI TK 2 | | | | |
|------------------------|------------|-------|---|-----------------------------------|
| TÀI SẢN DÀI HẠN | | | | |
| 16 | 211 | | Tài sản cố định | |
| | | 2111 | TSCĐ hữu hình | |
| | | 2113 | TSCĐ vô hình | |
| 17 | 214 | | Hao mòn TSCĐ | |
| | | 2141 | Hao mòn TSCĐ hữu hình | |
| | | 2143 | Hao mòn TSCĐ vô hình | |
| 18 | 221 | | Đầu tư tài chính dài hạn | |
| | | 2212 | Vốn góp liên doanh | HTX có đầu tư GVLD |
| | | 2213 | Đầu tư vào công ty liên kết | HTX có đầu tư góp vốn liên kết |
| | | 2218 | Đầu tư dài hạn khác | |
| 19 | 241 | | Xây dựng cơ bản dở dang | |
| | | 2411 | Mua sắm TSCĐ | |
| | | 2412 | Xây dựng cơ bản dở dang | |
| | | 2413 | Sửa chữa lớn TSCĐ | |
| 20 | 242 | | Chi phí trả trước dài hạn | |
| LOẠI TK 3 | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | | |
| 21 | 311 | | Vay | |
| | | 3111 | Vay ngắn hạn | |
| | | 3112 | Vay dài hạn | |
| 22 | 322 | | Tiền gửi của xã viên | |
| 23 | 331 | | Phải trả cho người bán | |
| 24 | 333 | | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | |
| | | 3331 | Thuế GTGT phải nộp | |
| | | 33311 | Thuế GTGT đầu ra | |
| | | 33312 | Thuế GTGT hàng nhập khẩu | |
| | | 3332 | Thuế tiêu thụ đặc biệt | HTX có hàng hóa TTĐB |
| | | 3333 | Thuế xuất, nhập khẩu | HTX có hoạt động XNK |
| | | 3334 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | |
| | | 3335 | Thuế thu nhập cá nhân | |
| | | 3336 | Thuế tài nguyên | |
| | | 3337 | Thuế nhà đất, tiền thuê đất | |
| | | 3338 | Các loại thuế khác | |
| | | 3339 | Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | |
| 25 | 334 | | Phải trả xã viên và người lao động trong HTX | |
| | | 3341 | Phải trả xã viên | |
| | | 3348 | Phải trả người lao động khác | |
| 26 | 336 | | Phải trả nội bộ | |
| 27 | 338 | | Các khoản phải trả khác | |
| | | 3383 | Bảo hiểm xã hội | |
| | | 3384 | Bảo hiểm y tế | |
| | | 3386 | Nhận ký quỹ, ký cược | |
| | | 3387 | Doanh thu chưa thực hiện | |
| | | 3388 | Phải trả khác | |
| | | 3389 | Bảo hiểm thất nghiệp | |

| | | | | |
|----|-----|------|---|----------------------------|
| 28 | 353 | | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | |
| | | 3531 | Quỹ khen thưởng | |
| | | 3532 | Quỹ phúc lợi | |
| 29 | 359 | | Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng nội bộ | HTX có hoạt động TDNB |
| | | | LOẠI TK 4 VỐN CHỦ SỞ HỮU | |
| 30 | 411 | | Nguồn vốn kinh doanh | |
| | | 4111 | Nguồn vốn góp của xã viên | |
| | | 4112 | Nguồn vốn tích lũy của HTX | |
| | | 4113 | Nguồn vốn nhận liên doanh | HTX có nhận vốn liên doanh |
| | | 4114 | Nguồn vốn hỗ trợ đầu tư của Nhà nước | |
| | | 4118 | Nguồn vốn khác | |
| 31 | 413 | | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | HTX có P/S ngoại tệ |
| 32 | 418 | | Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | |
| | | 4181 | Quỹ phát triển sản xuất, kinh doanh | |
| | | 4182 | Quỹ dự phòng | |
| | | 4188 | Quỹ khác | |
| 33 | 421 | | Lợi nhuận chưa phân phối | |
| | | 4211 | Lợi nhuận chưa phân phối năm trước | |
| | | 4212 | Lợi nhuận chưa phân phối năm nay | |
| | | | LOẠI TK 5 DOANH THU | |
| 34 | 511 | | Doanh thu | |
| | | 5111 | Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ cho xã viên | |
| | | 5112 | Doanh thu hoạt động sản xuất, kinh doanh | |
| | | 5118 | Doanh thu từ các hoạt động khác | |
| 35 | 515 | | Doanh thu hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ | |
| | | 5151 | Doanh thu hoạt động tài chính | |
| | | 5152 | Doanh thu hoạt động tín dụng nội bộ | HTX có hoạt động TDNB |
| 36 | 521 | | Các khoản giảm trừ doanh thu | |
| | | | LOẠI TK 6 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH | |
| 37 | 632 | | Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ | |
| | | 6321 | Giá vốn hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ bán cho xã viên | |
| | | 6322 | Giá vốn hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ bán ngoài HTX | |
| 38 | 635 | | Chi phí hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ | |
| | | 6351 | Chi phí hoạt động tài chính | |
| | | 6352 | Chi phí hoạt động tín dụng nội bộ | HTX có hoạt động TDNB |
| 39 | 642 | | Chi phí quản lý kinh doanh | |
| | | 6421 | Chi phí bán hàng và cung cấp dịch vụ | |
| | | 6422 | Chi phí quản lý Hợp tác xã | |
| | | | LOẠI 7 THU NHẬP KHÁC | |
| 40 | 711 | | Thu nhập khác | |

| | | | | |
|----|-----|--|--|--|
| | | | LOẠI TK 8 CHI PHÍ KHÁC | |
| 41 | 811 | | Chi phí khác | |
| 42 | 821 | | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | |
| | | | LOẠI TK 9 XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH | |
| 43 | 911 | | Xác định kết quả kinh doanh | |
| | | | LOẠI TK 0 TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG | |
| 1 | 001 | | Tài sản thuê ngoài | |
| 2 | 002 | | Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công | |
| 3 | 003 | | Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | |
| 4 | 004 | | Nợ khó đòi đã xử lý | |
| 5 | 005 | | Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng | |
| 6 | 006 | | Tài sản đảm bảo khoản vay | |
| 7 | 007 | | Ngoại tệ các loại | |
| 8 | 008 | | Lãi cho vay quá hạn chưa thu được | |

www.LuatVietnam.vn

PHỤ LỤC SỐ 02

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2010/TT - BTC ngày 23 tháng 02 năm 2010 của Bộ Tài chính)

1. Bảng Cân đối Kế toán

Huyện:.....

HTX:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B01a - HTX

(Ban hành theo TT số 24 /2010/TT- BTC
ngày 23 /02 /2010 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày.....tháng ... năm

Đơn vị tính:.....

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|-------------|------------|
| A | B | C | 1 | 2 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | | |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | (III.01) | | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn và Cho xã viên vay | 120 | (III.05) | | |
| 1. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 121 | | | |
| 2. Cho xã viên vay | 122 | | | |
| III. Các khoản phải thu | 130 | | | |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | | |
| 2. Trả trước người bán | 132 | | | |
| 3. Phải thu của xã viên | 133 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 134 | | | |
| 5. Các khoản phải thu khác | 138 | | | |
| 6. Dự phòng phải thu khó đòi (*) | 139 | | (...) | (...) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | | |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | (III.02) | | |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (...) | (...) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | | |
| 1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 151 | | | |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 152 | | | |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | | |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230) | 200 | | | |
| I. Tài sản cố định | 210 | (III.03,04) | | |
| 1. Nguyên giá | 211 | | | |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 212 | | (...) | (...) |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 213 | | | |
| II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 220 | (III.05) | | |
| 1. Góp vốn liên doanh | 221 | | | |
| 2. Góp vốn liên kết | 222 | | | |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 228 | | | |
| III. Tài sản dài hạn khác | 230 | | | |
| 1. Phải thu dài hạn | 231 | | | |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 232 | | | |

| | | | |
|---|------------|--------|--|
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 233 | | |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 238 | | |
| 5. Dự phòng phải thu khó đòi(*) | 239 | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (240 = 100 + 200) | 240 | | |
| NGUỒN VỐN | | | |
| A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 311 + ... + 319) | 300 | | |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | |
| 1. Vay ngắn hạn | 311 | | |
| 2. Phải trả cho người bán | 312 | | |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | | |
| 5. Phải trả xã viên và người lao động | 315 | III.06 | |
| 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 316 | | |
| 7. Tiền gửi của xã viên | 317 | | |
| 8. Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 318 | | |
| II. Nợ dài hạn | 320 | | |
| 1. Vay dài hạn | 321 | | |
| 2. Tiền gửi của xã viên | 322 | | |
| 3. Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng | 327 | | |
| 4. Phải trả, phải nộp dài hạn khác | 328 | | |
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420+430 + 440) | 400 | | |
| I. Nguồn vốn kinh doanh | 410 | III.07 | |
| 1. Nguồn vốn góp của xã viên | 411 | | |
| 2. Nguồn vốn tích lũy của HTX | 412 | | |
| 3. Nguồn vốn nhận liên doanh | 413 | | |
| 4. Nguồn vốn hỗ trợ đầu tư của Nhà nước | 414 | | |
| 5. Nguồn vốn khác | 418 | | |
| II. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 420 | | |
| III. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | 430 | | |
| 1. Quỹ Phát triển sản xuất | 431 | | |
| 2. Quỹ Dự phòng | 432 | | |
| 3. Quỹ khác | 433 | | |
| IV. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 440 | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (450 = 300 + 400) | 450 | | |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| 1- Tài sản thuê ngoài | | |
| 2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công | | |
| 3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | |
| 4- Nợ khó đòi đã xử lý | | |
| 5- Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng | | |
| 6- Tài sản đảm bảo khoản vay | | |
| 7- Ngoại tệ các loại | | |
| 8- Lãi cho vay quá hạn chưa thu được | | |

Lập, ngày ... tháng ... năm ...
Chủ nhiệm HTX
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Ghi chú:

- (1) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (2) Các chỉ tiêu không có số liệu thì không phải báo cáo nhưng không được đánh lại "Mã số".
- (3) HTX có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31/12/X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01/01/X".

2. Bảng Cân đối tài khoản

Huyện:.....
 HTX:.....
 Địa chỉ:.....

Mẫu số B01b - HTX
 (Ban hành theo TT số 24 / 2010 /TT -BTC
 ngày 23/ 02 /2010 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN (*)
Năm.....

Đơn vị tính:

| Số hiệu TK | Tên tài khoản | Số dư đầu năm | | Số phát sinh trong năm | | Số dư cuối năm | |
|------------|---------------|---------------|----|------------------------|----|----------------|----|
| | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | | | | | | | |
| | Cộng | | | | | | |

Ghi chú:

(*) Có thể lập cho Tài khoản cấp 1 hoặc cả Tài khoản cấp 1 và Tài khoản cấp 2.

Lập, ngày..... tháng.....năm
Chủ nhiệm HTX
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

3. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Huyện:.....

HTX:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B 02 - HTX

(Ban hành theo TT số 24 /2010/TT-BTC
ngày 23/02 /2010 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm ...

Đơn vị tính:.....

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|---------|-----------|
| A | B | C | 1 | 2 |
| 1. Tổng Doanh thu | 01 | IV.08 | | |
| - Doanh thu chịu thuế | 02 | | | |
| - Doanh thu không chịu thuế | 03 | | | |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 04 | | | |
| - Các khoản giảm trừ doanh thu chịu thuế | 05 | | | |
| - Các khoản giảm trừ doanh thu không chịu thuế | 06 | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | | |
| (10 = 01 - 04) | | | | |
| - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ chịu thuế (11 = 02 - 05) | 11 | | | |
| - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ không chịu thuế (12 = 03 - 06) | 12 | | | |
| 4. Giá vốn hàng hóa, dịch vụ | 13 | | | |
| - Giá vốn hàng hóa, dịch vụ chịu thuế | 14 | | | |
| - Giá vốn hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế | 15 | | | |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | | |
| (20 = 10 - 13) | | | | |
| - Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ chịu thuế (21 = 11 - 14) | 21 | | | |
| - Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ không chịu thuế (22 = 12 - 15) | 22 | | | |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ | 23 | | | |
| 7. Chi phí tài chính, tín dụng nội bộ | 24 | | | |
| 8. Chi phí quản lý kinh doanh | 25 | | | |
| - Chi phí QLKD thuộc phần doanh thu chịu thuế (Tính trên tổng doanh thu) | 26 | | | |
| - Chi phí QLKD thuộc phần doanh thu không chịu thuế | 27 | | | |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | | |
| (30 = 20 +23 - 24 - 25) | | | | |
| - Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chịu thuế (31 = 21+23 -24-26) | 31 | | | |
| - Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh không chịu thuế (32 = 22 -27) | 32 | | | |

| | | | | |
|--|----|-------|--|--|
| 10. Thu nhập khác | 33 | | | |
| 11. Chi phí khác | 34 | | | |
| 12. Lợi nhuận khác (40 = 33 - 34) | 40 | | | |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | IV.09 | | |
| - Lợi nhuận chịu thuế (51 = 31 + 40) | 51 | | | |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (53 = 51 × % Thuế suất thuế TNDN) | 52 | | | |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 52) | 60 | | | |

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Chủ nhiệm HTX
(Ký, họ tên, đóng dấu)

4. Báo cáo tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu của HTX

Huyện:.....

HTX:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B05 - HTX

(Ban hành theo TT số 24 / 2010/TT-BTC
ngày 23 /02/2010 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA HTX

| Chỉ tiêu | Số dư đầu năm | Số tăng, giảm trong năm | | Số dư cuối năm |
|--|---------------|-------------------------|---------|----------------|
| | | Số tăng | Số giảm | |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 |
| I - Nguồn vốn kinh doanh | | | | |
| 1. Nguồn vốn góp của xã viên | | | | |
| 2. Nguồn vốn tích lũy của HTX | | | | |
| 3. Nguồn vốn nhận liên doanh | | | | |
| 4. Nguồn vốn hỗ trợ đầu tư của Nhà nước | | | | |
| 5. Nguồn vốn khác | | | | |
| II. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | | | |
| III. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | | | | |
| 1. Quỹ phát triển sản xuất | | | | |
| 2. Quỹ dự phòng | | | | |
| 3. Quỹ khác | | | | |
| IV. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | | | |

5. Báo cáo thu chi hoạt động tín dụng nội bộ

Huyện:
HTX.....
Địa chỉ.....

Mẫu số: B06 - HTX
(Ban hành theo TT số 24/2010 /TT-BTC
ngày 23 /02/2010 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO THU, CHI HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG NỘI BỘ

Quý.....năm.....

Đơn vị tính:.....

| ST T | Chỉ tiêu | Mã số | Số phát sinh trong kỳ | Lũy kế từ đầu năm |
|---------|--|----------|--------------------------|----------------------|
| A | B | C | 1 | 2 |
| A | Số chênh lệch thu, chi TDNB kỳ trước chuyển sang | 01 | | |
| B | Thu trong kỳ(03 = 04+05+06) | 02 | | |
| 1 | Thu lãi từ khoản cho vay đến hạn | 03 | | |
| 2 | Thu lãi từ khoản cho vay được gia hạn | 04 | | |
| 3 | Thu lãi từ khoản vay quá hạn | 05 | | |
| 4 | Thu phí tín dụng | 06 | | |
| 5 | Thu khác | 07 | | |
| C | Chi trong kỳ (07=08+09) | 08 | | |
| 1 | Chi thanh toán lãi tiền gửi của xã viên | 09 | | |
| 2 | Chi lương cán bộ tín dụng | 10 | | |
| 3 | Chi văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ | 11 | | |
| 4 | Chi phí dịch vụ thuê ngoài | 12 | | |
| 5 | Chi trích lập dự phòng rủi ro tín dụng | 13 | | |
| 6 | Chi khác | 14 | | |
| D | Chênh lệch thu, chi TDNB cuối kỳ (15 =01+02 - 08) | 15 | | |

(*) Nếu chi lớn hơn thu thì ghi số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngàythángnăm
Chủ nhiệm HTX
(Ký, họ tên, đóng dấu)

6. Báo cáo tổng hợp tình hình cho xã viên vay vốn

Huyện:.....

HTX:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B07 - HTX

(Ban hành theo TT số 24/ 2010 /TT-BTC
ngày 23/02/2010 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH CHO XÃ VIÊN VAY VỐN

Quý năm

Đơn vị tính:.....

| ST T | Chỉ tiêu | Tổng số | Trong đó | | | | | | |
|---------|---|------------|---------------|-------------------------|-------------------------|-------------|---------------|-------------|------|
| | | | Trồng trọt | Chăn nuôi gia súc | Chăn nuôi gia cầm | Chế biển | Kinh doanh | Thủ công | Khác |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| I | Số dư Nợ cho vay đầu năm 1 - 3 tháng 2- 6 tháng 3- 12 tháng 4- Trên 12 tháng 5 - Quá hạn 6- Khoanh nợ | | | | | | | | |
| II | Số cho vay trong kỳ 1 - 3 tháng 2- 6 tháng 3- 12 tháng 4- Trên 12 tháng 5 - Quá hạn | | | | | | | | |
| III | Số thu nợ cho vay trong kỳ 1 - 3 tháng 2- 6 tháng 3- 12 tháng 4- Trên 12 tháng 5 - Quá hạn | | | | | | | | |
| IV | Số dư nợ cho vay cuối kỳ 1 - 3 tháng 2- 6 tháng 3- 12 tháng 4- Trên 12 tháng 5 - Quá hạn 6- Khoanh nợ | | | | | | | | |
| V | Nguồn vốn chưa cho vay đến cuối kỳ báo cáo | | | | | | | | |
| VI | Số tiền lãi cho vay thu được trong kỳ | | | | | | | | |

Ngày tháng ... năm.....

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Chủ nhiệm HTX
(Ký, họ tên, đóng dấu)

7. Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính

Huyện:.....

HTX:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B09 - HTX

(Ban hành theo TT số 24/ 2010 /TT-BTC

ngày 23 / 02 /2010 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm ...

I - Đặc điểm hoạt động của HTX

- 1 - Lĩnh vực kinh doanh:
- 2 - Tổng số xã viên:
- 3 - Đặc điểm hoạt động của HTX trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

II - Chính sách kế toán áp dụng tại HTX

- 1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày .../.../... kết thúc ngày.../.../...).
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:.....
- 3 - Chế độ kế toán áp dụng:.....
- 4 - Hình thức kế toán áp dụng:.....
- 5 - Phương pháp kế toán hàng tồn kho.....
- 6 - Phương pháp khấu hao tài sản cố định:
- 7- Phương pháp ghi nhận chi phí đi vay.....
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái.....

III – Thông tin chi tiết một số khoản mục: (Đơn vị tính.....)

| 01. Tiền và tương đương tiền | Cuối năm | Đầu năm |
|------------------------------|----------|---------|
| - Tiền mặt | | |
| - Tiền gửi ngân hàng | | |
| - Tương đương tiền | | |
| Cộng | | |

| 02. Hàng tồn kho | Cuối năm | Đầu năm |
|--------------------------------|----------|---------|
| - Nguyên vật liệu | | |
| - Công cụ, dụng cụ | | |
| - Chí phí SX, KD dở dang | | |
| - Sản phẩm, hàng hóa | | |
| - Sản phẩm hàng hóa gửi đi bán | | |
| Cộng | | |

03 - Tình hình tăng, giảm tài sản cố định của HTX:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | ... | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|-------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|-----|-----------|-----------|
| (1) Nguyên giá TSCĐ | | | | | | |
| - Số dư đầu năm | | | | | | |
| - Số tăng trong năm | | | | | | |
| Trong đó: + Xã viên góp | | | | | | |
| + Mua sắm | | | | | | |
| + Xây dựng | | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| - Số giảm trong năm | (.....) | (.....) | (.....) | (.....) | (.....) | (.....) |
| Trong đó: + Thanh lý | (.....) | (.....) | (.....) | (.....) | (.....) | (.....) |
| + Nhượng bán | (.....) | (.....) | (.....) | (.....) | (.....) | (.....) |
| + | (.....) | (.....) | (.....) | (.....) | (.....) | (.....) |
| - Số dư cuối năm | | | | | | |
| (2) Giá trị đã hao mòn lũy kế | | | | | | |
| - Số dư đầu năm | | | | | | |
| - Số tăng trong năm | | | | | | |
| - Số giảm trong năm | (.....) | (.....) | (.....) | (.....) | (.....) | (.....) |
| - Số dư cuối năm | | | | | | |
| (3) Giá trị còn lại của TSCĐ (1-2) | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | | | | | |
| - Tại ngày cuối năm | | | | | | |
| Trong đó: | | | | | | |
| + TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay | | | | | | |
| + TSCĐ tạm thời không sử dụng | | | | | | |
| + TSCĐ chờ thanh lý | | | | | | |

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

- TSCĐ đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng:.....

- Lý do tăng, giảm:

04. Tình hình tăng, giảm các khoản đầu tư vào đơn vị khác

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|----------|---------|
| (1) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | |
| - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn | | |
| - Đầu tư tài chính ngắn hạn khác | | |
| (2) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh | | |
| - Đầu tư vào công ty liên kết | | |
| - Đầu tư dài hạn khác | | |
| Cộng | | |

* Lý do tăng, giảm:.....

| | Cuối năm | Đầu năm |
|--|----------|---------|
| 05. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp | | |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | | |
| - Thuế thu nhập cá nhân | | |
| - Thuế tài nguyên | | |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | | |
| - Các loại thuế khác | | |

- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

06- Tình hình nợ phải thu, phải trả của HTX:

| Chỉ tiêu | Số tiền | Tình trạng nợ | Ghi chú |
|---|---------|---------------|---------|
| A | 1 | 2 | B |
| A- Nợ phải thu: | | | |
| I. Phải thu của khách hàng | | | |
| - ... | | | |
| - ... | | | |
| II. Trả trước cho người bán | | | |
| - | | | |
| - | | | |
| III. Phải thu của xã viên | | | |
| - ... | | | |
| - ... | | | |
| IV. Phải thu đầu tư ngắn hạn | | | |
| - | | | |
| - | | | |
| V. Phải thu từ cho xã viên vay tín dụng | | | |
| - ... | | | |
| - ... | | | |
| VI. Phải thu khác | | | |
| B- Nợ phải trả: | | | |
| I. Phải trả cho người bán: | | | |
| - ... | | | |
| - ... | | | |
| II. Phải trả cho xã viên: | | | |
| - ... | | | |
| - ... | | | |
| III. Phải trả nợ vay: | | | |
| 1. Vay ngắn hạn | | | |
| - | | | |
| - | | | |
| 2. Vay dài hạn | | | |
| - | | | |
| - | | | |
| IV. Người mua trả tiền trước | | | |
| - | | | |
| - | | | |
| V. Tiền gửi của xã viên | | | |
| VI. Phải trả khác | | | |

07. Chi tiết doanh thu, thu nhập khác và chi phí

| Chỉ tiêu | Các hoạt động của hợp tác xã | | | | | | Tổng cộng |
|---|-------------------------------|-----|-----|--------------------------------------|------|------|-----------|
| | Hoạt động sản xuất kinh doanh | | | Hoạt động dịch vụ nội bộ cho xã viên | | | |
| | ... | ... | ... | ... | | | |
| A | 1 | 2 | | 10 | 11 | ... | |
| I. Doanh thu | | | | | | | |
| II. Thu nhập khác | | | | | | | |
| Cộng | | | | | | | |
| III. Chi phí | | | | | | | |
| 1. Chi phí dở dang đầu kỳ | | | | | | | |
| 2. Chi phí phát sinh trong kỳ | | | | | | | |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | | | | | | | |
| + Vật tư | | | | | | | |
| + | | | | | | | |
| - Chi phí lao động | | | | | | | |
| + Tiền công xã viên | | | | | | | |
| + Tiền công thuê ngoài | | | | | | | |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | | | | | | | |
| - Chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ | | | | | | | |
| - Chi phí dịch vụ | X | X | X | X | X | X | |
| + Điện thoại, điện sáng | | | | | | | |
| + Vận chuyển | | | | | | | |
| + Trả lãi tiền vay | X | X | X | X | X | X | |
| +... | | | | | | | |
| - Chi phí khác bằng tiền | | | | | | | |
| 3. Chi phí dở dang cuối kỳ | | | | | | | |
| IV. Giá vốn của sản phẩm, dịch vụ, hàng hoá xuất bán trong năm | | | | | | | |
| V. Chi phí quản lý kinh doanh | | | | | | | |
| VI. Lợi nhuận trước thuế | | | | | | | |
| (VI = I + II - IV - V) | | | | | | | |
| VII. Chi phí thuế TNDN | | | | | | | |
| VIII. Lợi nhuận sau thuế năm nay | X | X | X | X | X | X | |
| (VIII = VI - VII) | | | | | | | |
| IX. Lợi nhuận năm trước chưa phân phối | X | X | X | X | X | X | |
| X. Tổng lợi nhuận được dùng để phân phối | X | X | X | X | X | X | |
| 1. Chia cho các bên góp vốn liên doanh | X | X | X | X | X | X | |

| | | | | | | |
|------------------------------------|---|---|---|---|---|---|
| 2. Trích lập quỹ | X | X | X | X | X | X |
| - Trong đó: | | | | | | |
| + Quỹ Phát triển sản xuất | | | | | | |
| + Quỹ dự phòng | | | | | | |
| + Quỹ khác | | | | | | |
| 3. Chia cho xã viên | X | X | X | X | X | X |
| Trong đó: | | | | | | |
| + Chia theo vốn góp | | | | | | |
| + Chia theo mức độ sử dụng dịch vụ | | | | | | |
| 4. Lợi nhuận chưa phân phối | X | X | X | X | X | X |

IV- Đánh giá tổng quát các chỉ tiêu và các kiến nghị:

.....

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Chủ nhiệm HTX
(Ký, họ tên, đóng dấu)

www.LuatVietnam.vn

8. Báo cáo cáo kết quả kiểm kê tài sản cố định

Huyện:.....

HTX:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B 04a – HTX
(Ban hành theo TT số 24/ 2010/TT-BTC
ngày 23/ 02 /2010 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CUỐI NĂM
Năm:.....

| STT | Tên đặc điểm ký hiệu TSCĐ | Đơn vị tính | Nước sản xuất | Năm đưa vào sử dụng ở HTX | Số hiệu TSCĐ | Tên đơn vị quản lý | Theo sổ kế toán | | | | Theo kiểm kê | | | | Chênh lệch | | | | | | Lý do thừa thiếu | |
|-----|---------------------------|-------------|---------------|---------------------------|--------------|--------------------|-----------------|------------|---------------|------------|--------------|------------|---------------|-----------------|------------|------------|-----------------|----------|------------|-----------------|------------------|--|
| | | | | | | | Số lượng | Nguyên giá | Số đã hao mòn | Số còn lại | Số lượng | Nguyên giá | Số đã hao mòn | Giá trị còn lại | Thừa | | | Thiếu | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | Số lượng | Nguyên giá | Giá trị còn lại | Số lượng | Nguyên giá | Giá trị còn lại | | |
| A | B | C | D | E | F | G | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | H | |
| I | Loại TSCĐ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà cửa | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà A | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Nhà B | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | ... | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Máy móc thiết bị | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Chủ nhiệm HTX
(Ký, họ tên, đóng dấu)

9. Báo cáo kết quả kiểm kê vật tư, sản phẩm hàng hóa

Huyện:.....
HTX:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số B 04b – HTX
(Ban hành theo TT số 24 /2010/TT-BTC
ngày 23/ 02 /2010 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ VẬT TƯ, SẢN PHẨM HÀNG HÓA CUỐI NĂM

Năm:.....

| STT | Tên n hãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ... | Mã số | ĐVT | Đơn giá | Theo sổ kế toán | | Theo kiểm kê | | Chênh lệch | | | | Lý do thừa thiếu | Phẩm chất | | |
|-----|---|-------|-----|---------|-----------------|------------|--------------|------------|------------|------------|----------|------------|------------------|--------------|---------------|---------------|
| | | | | | Số lượng | Thành tiền | Số lượng | Thành tiền | Thừa | | Thiếu | | | Còn tốt 100% | Kém phẩm chất | Mất phẩm chất |
| | | | | | | | | | Số lượng | Thành tiền | Số lượng | Thành tiền | | | | |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | E | 10 | 11 | 12 |
| I | Nguyên liệu, vật liệu - - | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | Công cụ, dụng cụ - - | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | Sản phẩm, hàng hóa - - | | | | | | | | | | | | | | | |
| IV | Công cụ, dụng cụ đang sử dụng ở các phòng ban - - | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Cộng | x | x | x | x | | x | | x | | x | | x | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Chủ nhiệm HTX
(Ký, họ tên, đóng dấu)

NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BCTC VÀ BÁO CÁO DỪNG ĐỀ

CÔNG KHAI TÀI CHÍNH :

1. Bảng Cân đối Kế toán (Mẫu B01a - HTX)

a- Những thông tin chung về HTX

Trong báo cáo tài chính năm, HTX phải trình bày các thông tin chung sau:

- a) Tên và địa chỉ của HTX báo cáo.
- b) Ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- c) Ngày lập báo cáo tài chính.
- d) Đơn vị tiền tệ dùng để lập báo cáo tài chính.

b- Hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính năm

(1) Mục đích của Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản của HTX tại một thời điểm nhất định.

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của HTX theo cơ cấu của tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của HTX.

(2) Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán

Trên Bảng Cân đối kế toán, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của HTX, cụ thể như sau:

a) Đối với HTX có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ trên 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

b) Đối với HTX có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn;

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

(3) Cơ sở lập Bảng cân đối kế toán

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp;
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết;
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm trước.

(4) Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán

năm

- “Mã số” ghi ở cột B tương ứng với các chỉ tiêu báo cáo.

- Số hiệu ghi ở cột C “Thuyết minh” của báo cáo này là số hiệu các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết hoặc các thuyết minh bổ sung của các chỉ tiêu này trong Bảng cân đối kế toán.

- Số liệu ghi vào cột 2 “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 1 “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước hoặc theo số đã điều chỉnh các năm trước ảnh hưởng đến các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp phát hiện sai sót trọng yếu cần phải điều chỉnh theo phương pháp hồi tố.

- Số liệu ghi vào cột 1 “Số cuối năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được hướng dẫn như sau:

Phần: Tài sản

A- Tài sản ngắn hạn (Mã số 100)

Tài sản ngắn hạn phản ánh tổng giá trị tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản ngắn hạn khác có thể chuyển đổi thành tiền, hoặc có thể bán hay sử dụng trong vòng một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh bình thường của HTX có đến thời điểm báo cáo, gồm: Tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác. Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150.

I- Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp toàn bộ số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của HTX tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ của HTX, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và các khoản tương đương tiền.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 111- "Tiền mặt"; TK 112- "Tiền gửi Ngân hàng" trên sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ cái và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Chi tiết tương đương tiền) phản ánh ở số dư Nợ TK 121- "Đầu tư tài chính ngắn hạn" trên sổ chi tiết TK 121, các khoản tương đương tiền phản ánh ở chỉ tiêu 110 là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

II- Đầu tư tài chính ngắn hạn và cho xã viên vay (Mã số 120)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư ngắn hạn và cho xã viên vay (sau khi đã trừ đi các khoản tương đương tiền), bao gồm: tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, đầu tư chứng khoán ngắn hạn, cho xã viên vay. Các khoản đầu tư ngắn hạn và cho xã viên vay được phản ánh trong mục này là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh và cho xã viên vay không bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo đã được tính vào chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền”. Mã số 120 = Mã số 121+ Mã số 122.

1- Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của Tài khoản 121 “Đầu tư tài chính ngắn hạn” trên Sổ chi tiết TK 121 sau khi trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” (Mã số 110).

2 - Cho xã viên vay (Mã số 122)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của Tài khoản 122 “Cho xã viên vay” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái TK 122.

III- Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh (sau khi trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi). Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 138 + Mã số 139.

1 - Phải thu của khách hàng ngoài HTX (Mã số 131)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh bình thường tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu của khách hàng” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 1312 “Phải thu của khách hàng ngoài HTX” mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 1312.

2 - Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Phản ánh số tiền đã trả trước cho người bán có thời hạn thu hồi dưới một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh bình thường tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Trả trước cho người bán” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 331.

3 - Phải thu của xã viên (Mã số 133)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu của xã viên có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh bình thường tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu của xã viên” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 1311 “Phải thu của xã viên” mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 1311.

4 - Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 134)

Phản ánh các khoản phải thu giữa HTX và doanh nghiệp trực thuộc HTX có quan hệ thanh toán ngoài quan hệ giao vốn, có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu nội bộ ngắn hạn” là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn.

5 - Các khoản phải thu khác (Mã số 138)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu ngắn hạn khác từ các đối tượng liên quan có thời hạn thu hồi dưới một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh bình thường tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Các khoản phải thu khác” là tổng số dư Nợ của các Tài khoản: TK1318, TK334, TK338 trên sổ kế toán chi tiết các TK 1318, 334, 338 (không bao gồm các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn).

6 - Dự phòng phải thu khó đòi (Mã số 139)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản dự phòng cho các khoản phải thu ngắn hạn có khả năng khó đòi tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi” là số dư Có chi tiết của Tài khoản 1592 “Dự phòng phải thu khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết TK 1592, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (TK 1592).

IV - Hàng tồn kho (Mã số 140)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ trị giá hiện có các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình sản xuất, kinh doanh của HTX (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho) đến thời điểm báo cáo. Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149.

1- Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Hàng tồn kho” là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, Tài khoản 153 “Công cụ, dụng cụ”, Tài khoản 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang”, Tài khoản 155 “Sản phẩm, hàng hóa”, Tài khoản 157 “ Sản phẩm, hàng hóa gửi đi bán” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng giảm giá của các loại hàng tồn kho tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” là số dư Có của Tài khoản 1593 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên Sổ kế toán chi tiết TK 159, chi tiết các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho (TK 1593).

V - Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng các khoản chi phí trả trước ngắn hạn, thuế GTGT còn được khấu trừ, các khoản thuế phải thu và tài sản ngắn hạn khác tại thời điểm báo cáo. Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 158.

1- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 151)

Chỉ tiêu “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” dùng để phản ánh số thuế GTGT còn được khấu trừ và số thuế GTGT còn được hoàn lại đến cuối năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” căn cứ vào số dư Nợ của Tài khoản 133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2 - Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước (Mã số 152)

Chỉ tiêu này phản ánh thuế và các khoản khác nộp thừa cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước” căn cứ vào số dư Nợ chi tiết Tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Sổ kế toán chi tiết TK 333.

3 - Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tài sản ngắn hạn khác, bao gồm: số tiền tạm ứng cho công nhân viên chưa thanh toán, chi phí trả trước ngắn hạn (số chi phí đã chi ra trong năm nhưng chưa được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo), các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn, tài sản thiếu chờ xử lý tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” căn cứ vào số dư Nợ các

Tài khoản 141 “Tạm ứng”, Tài khoản 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn”, TK 1318 - “Phải thu khác” (Chi tiết cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn) trên Sổ Cái hoặc Nhật ký- Sổ Cái hoặc trên sổ chi tiết TK 1318.

B - Tài sản dài hạn (Mã số 200)

Chỉ tiêu này phản ánh trị giá các loại tài sản không được phản ánh trong chỉ tiêu tài sản ngắn hạn. Tài sản dài hạn phản ánh tổng giá trị các khoản tài khoản dài hạn có đến thời điểm báo cáo, bao gồm: tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và tài sản dài hạn khác. Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240.

I - Tài sản cố định (Mã số 210)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (Nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế) của các loại tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang hiện có tại thời điểm báo cáo. Mã số 210 = Mã số 211+ Mã số 212+ Mã số 213.

1 - Nguyên giá (Mã số 211):

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của Tài khoản 211 “Tài sản cố định” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2 - Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 212):

Phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, lũy kế tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” là số dư Có của các tài khoản: TK 2141 “Hao mòn TSCĐ hữu hình” trên sổ chi tiết TK 2141 và Tài khoản 2143 “Hao mòn tài sản cố định vô hình” trên sổ chi tiết TK 2143.

3 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 213)

Phản ánh toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang, hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” là số dư Nợ của Tài khoản 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký- Sổ Cái.

II - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 220)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn của HTX tại thời điểm báo cáo, bao gồm: các khoản góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư trái phiếu, cho vay vốn, các khoản đầu tư khác.... mà thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm. Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 222 + Mã số 228.

1 - Góp vốn liên doanh (Mã số 221): Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn của HTX để góp vốn liên doanh với doanh nghiệp khác, HTX khác, đơn vị kinh tế khác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Góp vốn liên doanh” là số dư Nợ Tài khoản 2212. “Góp vốn liên doanh”, trên Sổ kế toán chi tiết TK 2212 .

2 - *Góp vốn liên kết (Mã số 222)*: Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn của HTX với đơn vị kinh tế khác theo hình thức liên kết sản xuất, dịch vụ. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Đầu tư vào công ty liên kết” là số dư Nợ Tài khoản 2213 “Đầu tư vào công ty liên kết”, trên Sổ kế toán chi tiết TK 2213.

3 - *Đầu tư dài hạn khác (Mã số 228)*: là các khoản đầu tư trái phiếu, cho vay vốn,... mà thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Đầu tư dài hạn khác” là số dư Nợ Tài khoản 2218 “Đầu tư dài hạn khác”, trên Sổ kế toán chi tiết TK 2218.

IV - Tài sản dài hạn khác (Mã số 230)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số chi phí trả trước dài hạn nhưng chưa phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh, và tài sản dài hạn khác, tại thời điểm báo cáo. Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 238 + Mã số 239.

1 - Phải thu dài hạn (Mã số 231)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh các khoản phải thu dài hạn của khách hàng, các khoản phải thu từ các đối tượng khác có liên quan được xếp vào loại tài sản dài hạn, các khoản ứng trước cho người bán dài hạn (nếu có) tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu dài hạn” là số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản 131, 331, 338 (chi tiết các khoản phải thu dài hạn) trên sổ kế toán chi tiết các TK 131, 331, 338.

2 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 232)

Chỉ tiêu này phản ánh số vốn kinh doanh HTX đã giao cho doanh nghiệp trực thuộc. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc” là số dư Nợ của Tài khoản 1361 “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc” trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 136.

3 - Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 233)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu giữa HTX và doanh nghiệp trực thuộc có quan hệ thanh toán ngoài quan hệ giao vốn, tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu dài hạn nội bộ” là số dư Nợ của Tài khoản 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ dài hạn.

4 - Tài sản dài hạn khác (Mã số 238)

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh chi phí trả trước dài hạn nhưng chưa được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh đến cuối năm báo cáo và giá trị tài sản dài hạn khác ngoài các tài sản dài hạn đã nêu trên. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tài sản dài hạn khác” được căn cứ vào tổng số dư Nợ Tài khoản 242 “Chi phí trả trước dài hạn”, và Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 239)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản dự phòng phải thu dài hạn khó đòi tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi” là số

đư Có chi tiết của Tài khoản 1592 “Dự phòng phải thu khó đòi”, chi tiết dự phòng phải thu dài hạn khó đòi trên sổ kế toán chi tiết TK 1592.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 240)

Phản ánh tổng trị giá tài sản hiện có của HTX tại thời điểm báo cáo, bao gồm các loại thuộc tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn. Mã số 240 = Mã số 100 + Mã số 200.

Phân: Nguồn vốn

A - Nợ phải trả (Mã số 300)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nợ phải trả tại thời điểm báo cáo, gồm: Nợ ngắn hạn và Nợ dài hạn. Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 320

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc dưới 1 chu kỳ kinh doanh, bao gồm: các khoản vay ngắn hạn, và giá trị các khoản chi phí phải trả, các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn...tại thời điểm báo cáo. Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 318 + Mã số 319.

1 - Vay ngắn hạn (Mã số 311)

Phản ánh tổng giá trị các khoản HTX đi vay ngắn hạn các ngân hàng, tổ chức tín dụng, các tổ chức, cá nhân, các đối tượng khác và các khoản nợ ngắn hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Vay ngắn hạn” là số dư Có của Tài khoản 3111 “Vay ngắn hạn” trên Sổ chi tiết TK 311 - Vay.

2 - Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Phản ánh số tiền phải trả cho người bán có thời hạn thanh toán hoặc dưới một chu kỳ kinh doanh tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả cho người bán” là tổng số dư Có chi tiết của Tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” được phân loại và mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 331.

3 - Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền người mua trả trước tiền mua sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư, dịch vụ hoặc trả trước tiền thuê tài sản tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 131 “Phải thu” được phân loại và mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 131 và số dư Có của Tài khoản 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên Sổ kế toán chi tiết TK 3387.

4 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Phản ánh tổng số các khoản HTX phải nộp cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo, bao gồm các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” là số dư Có chi tiết của Tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” trên Sổ kế toán chi tiết TK 333.

5 - Phải trả xã viên và người lao động (Mã số 315)

Phản ánh các khoản HTX phải trả cho xã viên và người lao động tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả xã viên và người lao động” là số dư Có chi tiết của Tài khoản 334 “Phải trả người lao động” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

6 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 316)

Chỉ tiêu này phản ánh quỹ khen thưởng, phúc lợi chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” là số dư Có của Tài khoản 353 “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái .

7 - Tiền gửi của xã viên (Mã số 317)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị các khoản tiền mà xã viên gửi vào HTX để hưởng lãi suất của hoạt động tín dụng nội bộ. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền gửi của xã viên” là số dư Có của Tài khoản 322 “Tiền gửi của xã viên” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

8 - Các khoản phải trả khác (Mã số 318)

Phản ánh các khoản phải trả khác ngoài các khoản nợ phải trả đã được phản ánh trong các chỉ tiêu ở trên, như: phải nộp cho cơ quan BHXH,... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Các khoản phải trả khác” là số dư Có của các Tài khoản 338 “Phải trả khác”, Tài khoản 1318 “Phải thu khác”, trên Sổ kế toán chi tiết của các TK: 338, 1318 và phần dư Có TK 3387.

II - Nợ dài hạn (Mã số 320)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp bao gồm những khoản nợ có thời hạn thanh toán trên một năm hoặc trên một chu kỳ kinh doanh, khoản phải trả người bán, các khoản phải trả dài hạn khác, vay và nợ dài hạn tại thời điểm báo cáo. Mã số 320 = Mã số 321 + Mã số 322 + Mã số 327 + Mã số 328.

1- Vay dài hạn (Mã số 321)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản HTX vay dài hạn của các ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân và các đối tượng khác, các khoản nợ dài hạn của HTX tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Vay dài hạn” là tổng số dư Có Tài khoản 3112 “Vay dài hạn” trên sổ chi tiết Tài khoản 311 - “Vay”.

2 - Tiền gửi của xã viên (Mã số 322)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền gửi của xã viên vào HTX theo hình thức tín dụng nội bộ với thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ kinh doanh. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền gửi của xã viên” là số dư Có của Tài khoản 322 “Tiền gửi của xã viên”, chi tiết loại tiền gửi trung hạn hoặc dài hạn trên Sổ chi tiết Tài khoản 322 - “Tiền gửi của xã viên”.

3 - Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng (Mã số 327)

Chỉ tiêu này phản ánh quỹ dự phòng rủi ro tín dụng nội bộ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng” là số dư Có của Tài khoản 354 “Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

4 - Phải trả, phải nộp dài hạn khác (Mã số 328)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản nợ phải trả dài hạn khác như: Phải trả cho người bán, doanh thu bán hàng trả chậm, số tiền HTX nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của đơn vị khác tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả dài hạn

khác” là tổng số dư Có chi tiết của các Tài khoản 331, 338, 131 được phân loại dài hạn trên sổ kế toán chi tiết (chi tiết phải trả dài hạn).

B - Vốn chủ sở hữu (Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 420 + Mã số 430 + Mã số 440).

I - Nguồn vốn kinh doanh (Mã số 410)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguồn vốn kinh doanh của HTX bao gồm: Vốn góp của xã viên, vốn tích lũy của HTX, vốn nhận liên doanh, vốn hỗ trợ đầu tư của Nhà nước, vốn khác (Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 418)

1- Nguồn vốn góp của xã viên (Mã số 411)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ vốn góp của xã viên khi tham gia HTX. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Vốn góp xã viên” là số dư Có của Tài khoản 4111 “Nguồn vốn góp của xã viên” trên Sổ kế toán chi tiết TK 4111.

2 - Nguồn vốn tích lũy của HTX (Mã số 412)

Chỉ tiêu này phản ánh vốn tích lũy của HTX ở thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Vốn tích lũy của HTX” là số dư Có của Tài khoản 4112 “Nguồn vốn tích lũy của HTX” trên sổ kế toán chi tiết TK 4112.

3 - Nguồn vốn nhận liên doanh (Mã số 413)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản vốn nhận liên doanh tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguồn vốn nhận liên doanh” là số dư Có Tài khoản 4113 “Nguồn vốn nhận liên doanh” trên Sổ kế toán chi tiết TK 4113.

4 - Nguồn vốn hỗ trợ đầu tư của Nhà nước (Mã số 414)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản trợ cấp không hoàn lại của Nhà nước, quà biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguồn vốn trợ cấp” là số dư Có Tài khoản 4114 “Nguồn vốn hỗ trợ đầu tư của Nhà nước” trên Sổ kế toán chi tiết TK 4114.

5 - Nguồn vốn khác (Mã số 418)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản vốn khác của nguồn vốn kinh doanh tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguồn vốn khác” là số dư Có Tài khoản 4118 “Nguồn vốn khác” trên Sổ kế toán chi tiết TK 4118.

II - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 420)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” là số dư Có của Tài khoản 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái. Trường hợp Tài khoản 413 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Chỉ tiêu này chỉ có số liệu đối với báo cáo tài chính của những HTX mới thành lập đang trong quá trình đầu tư XDCB chưa hoạt động sản xuất, kinh doanh có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ.

III - Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 430)

Chỉ tiêu này phản ánh các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “ Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu” là số dư

Có của TK 418 “ Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu” trên Sổ cái hoặc Nhật ký- Sổ cái (Mã số 430 = Mã số 431 + Mã số 432 + Mã số 438)

1- Quỹ phát triển sản xuất, kinh doanh (Mã số 431)

Chỉ tiêu này phản ánh các quỹ phát triển sản xuất, kinh doanh chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Quỹ phát triển sản xuất" là số dư Có của TK 4181 "Quỹ phát triển sản xuất, kinh doanh " trên sổ kế toán chi tiết TK 4181.

2 - Quỹ dự phòng (Mã số 432)

Chỉ tiêu này phản ánh các quỹ dự phòng chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Quỹ dự phòng" là số dư Có của TK 4182 "Quỹ dự phòng" trên sổ kế toán chi tiết TK 4182.

3 - Quỹ khác (Mã số 438)

Chỉ tiêu này phản ánh các loại quỹ khác do Đại hội xã viên quyết định chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Quỹ khác" là số dư Có của TK 4188 "Quỹ khác" trên sổ kế toán chi tiết TK 4188.

IV - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 440)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” là số dư Có của Tài khoản 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái. Trường hợp Tài khoản 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 450)

Phản ánh tổng số các nguồn vốn hình thành tài sản của HTX tại thời điểm báo cáo. Mã số 450 = Mã số 300 + Mã số 400.

Chỉ tiêu “Tổng cộng Tài sản” = Chỉ tiêu “Tổng cộng Nguồn vốn”
(Mã số 250) (Mã số 450)

(5) Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán:

Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán gồm một số chỉ tiêu phản ánh những tài sản không thuộc quyền sở hữu của HTX nhưng HTX đang quản lý hoặc sử dụng và một số chỉ tiêu bổ sung không thể phản ánh trong Bảng cân đối kế toán.

1 - Tài sản thuê ngoài

Phản ánh giá trị các tài sản HTX thuê của các đơn vị, cá nhân khác để sử dụng cho mục đích sản xuất, kinh doanh của HTX, không phải dưới hình thức thuê tài chính. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 001 “Tài sản thuê ngoài” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2 - Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công

Phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa HTX giữ hộ cho các đơn vị, cá nhân khác hoặc giá trị nguyên liệu, vật liệu HTX nhận để thực hiện các hợp đồng gia công với các đơn vị, cá nhân khác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 002 “Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

3 - Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược

Phản ánh giá trị hàng hóa HTX nhận của các đơn vị, cá nhân bên ngoài để bán hộ hoặc bán dưới hình thức ký gửi. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 003 “Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

4 - Nợ khó đòi đã xử lý

Phản ánh giá trị các khoản phải thu, đã mất khả năng thu hồi, HTX đã xử lý xóa sổ nhưng phải tiếp tục theo dõi để thu hồi. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 004 “Nợ khó đòi đã xử lý” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

5- Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng

Phản ánh giá trị các công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng tại HTX. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 005 “Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

6 - Tài sản đảm bảo khoản vay

Phản ánh các tài sản cầm cố, thế chấp của xã viên giao cho HTX để đảm bảo nợ vay đối với các khoản vay phải có tài sản thế chấp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 006 “Tài sản đảm bảo khoản vay” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

7 - Ngoại tệ các loại

Phản ánh giá trị các loại ngoại tệ HTX hiện có (tiền mặt, tiền gửi) theo nguyên tệ từng loại ngoại tệ cụ thể như: USD, Euro,... mỗi loại nguyên tệ ghi một dòng. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 007 “Ngoại tệ các loại” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

8 - Lãi cho vay quá hạn chưa thu được

Phản ánh số lãi cho xã viên vay đã quá hạn mà HTX chưa thu được. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 008 “Lãi cho vay quá hạn chưa thu được” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Bảng cân đối tài khoản (Mẫu B01b-HTX)

Bảng cân đối tài khoản được dùng cho các HTX để phản ánh một cách tổng hợp tình hình vốn, nguồn vốn và quá trình hoạt động tài chính của HTX trong một kỳ kế toán năm thay thế cho Bảng cân đối kế toán.

- Cột 1 “Số hiệu tài khoản” - Cột này ghi số hiệu của từng tài khoản cấp 1 (hoặc cả tài khoản cấp 1 và tài khoản cấp 2) HTX sử dụng trong năm báo cáo.

- Cột 2 “Tên tài khoản” - Cột này ghi tên của từng tài khoản theo thứ tự từng loại mà HTX đang sử dụng.

- Cột 3, 4 “Số dư đầu năm” - Cột 3 và cột 4 dùng để phản ánh số dư Nợ đầu năm và dư Có đầu năm theo từng tài khoản.

Số liệu để ghi vào cột 3, 4 “Số dư đầu năm” được căn cứ vào Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái, hoặc căn cứ vào số liệu ghi ở cột 7, cột 8 của Bảng cân đối tài khoản năm trước.

- Cột 5, 6 “Số phát sinh trong năm” - Cột 5 và cột 6 dùng để phản ánh số phát sinh bên Nợ, số phát sinh bên Có của từng tài khoản trong năm báo cáo.

Số liệu để ghi vào cột 5 và cột 6 được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ và tổng số phát sinh bên Có của từng tài khoản ghi trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái trong năm báo cáo.

- Cột 7, 8 “Số dư cuối năm” - Cột 7 và cột 8 dùng để phản ánh số dư Nợ cuối năm và số dư Có cuối năm theo từng tài khoản của năm báo cáo.

Số liệu ghi vào cột 7 và cột 8 được tính như sau:

Số dư cuối năm = Số dư đầu năm + Số phát sinh tăng - Số phát sinh giảm.

3. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02- HTX)

a. Nội dung và kết cấu báo cáo

Phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh, cung cấp dịch vụ của HTX, bao gồm kết quả kinh doanh và kết quả khác.

Báo cáo gồm có 5 cột:

Cột A: Các chỉ tiêu báo cáo;

Cột B: Mã số của các chỉ tiêu tương ứng;

Cột C: Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện chỉ tiêu trên Bản thuyết minh báo cáo tài chính;

Cột số 1: Tổng số phát sinh trong năm báo cáo;

Cột số 2: Số liệu của năm trước (để so sánh).

b. Cơ sở lập báo cáo

- Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm trước.

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong năm dùng cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9.

c. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

- Số hiệu ghi vào cột C “Thuyết minh” của báo cáo này thể hiện số liệu chi tiết của chỉ tiêu này trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm.

- Số liệu ghi vào cột 2 “Năm trước” của báo cáo năm nay được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 1 “Năm nay” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo năm trước hoặc theo số đã điều chỉnh trong trường hợp phát hiện ra sai sót trọng yếu của các năm trước có ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của HTX trong các năm trước phải điều chỉnh hồi tố.

- Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ghi vào cột 1 “Năm nay”, như sau:

1. Tổng Doanh thu (Mã số 01)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ trong năm báo cáo của HTX. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát

sinh bên Có của Tài khoản 511 “Doanh thu ” trong năm báo cáo trên Sổ Cái hoặc Nhật ký- Sổ Cái.(Mã số 01 = Mã số 02 + Mã số 03)

Doanh thu chịu thuế (Mã số 02)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ cho khách hàng trong năm báo cáo của HTX. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của Tài khoản 5112 “Doanh thu hoạt động sản xuất, kinh doanh”, TK 5118 “Doanh thu khác” trong năm báo cáo trên Sổ kế toán chi tiết TK 5112.

Doanh thu không chịu thuế (Mã số 03)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho xã viên trong năm báo cáo của HTX. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của Tài khoản 5111 “Doanh thu hoạt động dịch vụ cho xã viên” trên Sổ kế toán chi tiết TK 5111.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 04)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản được ghi giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm, bao gồm: Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của HTX nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu được xác định trong năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ TK 511 “Doanh thu” đối ứng với bên Có TK 521 “Các khoản giảm trừ doanh thu”, TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” (TK 3331, 3332, 3333) trong năm báo cáo trên sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái (Mã số 04 = Mã số 05 + Mã số 06)

Các khoản giảm trừ doanh thu chịu thuế (Mã số 05)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản được ghi giảm trừ vào tổng doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng trong năm, bao gồm: Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của HTX nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu được xác định trong năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ TK 5112 “Doanh thu hoạt động sản xuất, kinh doanh”, TK 5118 “Doanh thu khác” đối ứng với bên Có TK 521 “Các khoản giảm trừ doanh thu”, chi tiết các khoản giảm trừ doanh thu hoạt động sản xuất, kinh doanh; TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” (TK 3331, 3332, 3333) trong năm báo cáo trên sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

Các khoản giảm trừ doanh thu không chịu thuế (Mã số 06)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản được ghi giảm trừ vào tổng doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ xã viên trong năm, bao gồm: Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của HTX nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu được xác định trong năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ TK 5111 “Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ cho xã viên” đối ứng với bên Có TK 521 “Các khoản giảm trừ doanh thu”, chi tiết các khoản giảm trừ doanh thu hoạt động sản xuất, kinh doanh; TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” (TK 3331, 3332, 3333) trong năm báo cáo trên sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của HTX nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp) trong năm báo cáo, là căn cứ tính kết quả hoạt động kinh doanh của HTX.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 511 “Doanh thu” đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” của năm báo cáo hoặc Mã số 10 = Mã số 01 - Mã số 03.

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ chịu thuế (Mã số 11)

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ cho khách hàng đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của HTX nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp) trong năm báo cáo, là căn cứ tính kết quả hoạt động kinh doanh của HTX.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 5112 “Doanh thu hoạt động sản xuất, kinh doanh” đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” của năm báo cáo hoặc Mã số 11 = Mã số 02 - Mã số 05.

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ không chịu thuế (Mã số 12)

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ cho xã viên đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của HTX nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp) trong năm báo cáo, là căn cứ tính kết quả hoạt động kinh doanh của HTX.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 5111 “Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ cho xã viên” đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” của năm báo cáo hoặc Mã số 11 = Mã số 03 - Mã số 06.

4. Giá vốn hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ (Mã số 13)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá vốn của hàng hóa, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ hoàn thành đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của Tài khoản 632 “Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ” trong năm báo cáo đối ứng bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

Giá vốn hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ chịu thuế (Mã số 14)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá vốn của hàng hóa, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ hoàn thành đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán chịu thuế trong năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của Tài khoản 6322 “Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ bán ngoài HTX”, chi tiết phần hàng hóa, sản

phẩm, dịch vụ cung cấp cho khách hàng ngoài HTX trong năm báo cáo đối ứng bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không chịu thuế (Mã số 15)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá vốn của hàng hóa, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ hoàn thành đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán chịu thuế trong năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của Tài khoản 6321 “Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ bán cho xã viên”, chi tiết phần hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ cung cấp xã viên của HTX trong năm báo cáo đối ứng bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng hoá, thành phẩm và cung cấp dịch vụ với giá vốn hàng bán phát sinh trong năm báo cáo. Mã số 20 = Mã số 10 - Mã số 13.

Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ chịu thuế (Mã số 21)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng hoá, thành phẩm và cung cấp dịch vụ cho khách hàng ngoài HTX với giá vốn hàng bán chịu thuế phát sinh trong năm báo cáo. Mã số 21 = Mã số 11 - Mã số 14.

Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ không chịu thuế (Mã số 22)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng hoá, thành phẩm và cung cấp dịch vụ cho xã viên của HTX với giá vốn hàng bán chịu thuế phát sinh trong năm báo cáo. Mã số 22 = Mã số 12 - Mã số 15.

6. Doanh thu hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ (Mã số 23)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính thuần (Tổng doanh thu trừ (-) thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp (nếu có) liên quan đến hoạt động tài chính) phát sinh trong năm báo cáo của HTX. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 515 “Doanh thu hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ” đối ứng với bên Có TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

7. Chi phí tài chính, tín dụng nội bộ (Mã số 24)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí tài chính, gồm tiền lãi vay phải trả, chi phí bản quyền, chi phí hoạt động liên doanh,... phát sinh trong năm báo cáo của HTX. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có TK 635 “Chi phí hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

8. Chi phí quản lý kinh doanh (Mã số 25)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý kinh doanh phát sinh trong năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh bên Có của Tài khoản 642 “Chi phí quản lý kinh doanh”, đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

Chi phí quản lý kinh doanh thuộc phân doanh thu chịu thuế (Mã số 26)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý kinh doanh phần chịu thuế phát sinh trong năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh bên Có của Tài khoản 642 “Chi phí quản lý kinh doanh” phần chịu thuế, đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

Chi phí quản lý kinh doanh thuộc phần doanh thu không chịu thuế (Mã số 27)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý kinh doanh phần không chịu thuế phát sinh trong năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh bên Có của Tài khoản 642 “Chi phí quản lý kinh doanh” phần không chịu thuế, đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái

9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30)

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của HTX trong năm báo cáo. Chỉ tiêu này được tính toán trên cơ sở lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ cộng (+) Doanh thu hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ trừ (-) Chi phí tài chính, tín dụng nội bộ, chi phí quản lý kinh doanh phát sinh trong năm báo cáo. Mã số 30 = Mã số 20 + Mã số 23 - Mã số 24 - Mã số 25. Nếu kết quả là âm (lỗ) thì ghi trong ngoặc đơn (...)

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chịu thuế (Mã số 31)

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh chịu thuế của HTX trong năm báo cáo. Chỉ tiêu này được tính toán trên cơ sở lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ chịu thuế (+) Doanh thu hoạt động tài chính trừ (-) Chi phí tài chính, chi phí quản lý kinh doanh chịu thuế phát sinh trong năm báo cáo. Mã số 31 = Mã số 21 + Mã số 23 - Mã số 24 - Mã số 26. Nếu kết quả là âm (lỗ) thì ghi trong ngoặc đơn (...)

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh không chịu thuế (Mã số 32)

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh chịu thuế của HTX trong năm báo cáo. Chỉ tiêu này được tính toán trên cơ sở lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ không chịu thuế trừ (-) chi phí quản lý kinh doanh thuộc phần kinh doanh không chịu thuế phát sinh trong năm báo cáo. Mã số 32 = Mã số 22 - Mã số 27. Nếu kết quả là âm (lỗ) thì ghi trong ngoặc đơn (...).

10. Thu nhập khác (Mã số 33)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác (sau khi đã trừ thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp), phát sinh trong năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 711 “Thu nhập khác” đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

11. Chi phí khác (Mã số 34)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác phát sinh trong năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tài

khoản 811 “Chi phí khác” đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong năm báo cáo trên sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

12. Lợi nhuận khác (Mã số 40)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác (sau khi đã trừ thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp) với chi phí khác phát sinh trong năm báo cáo. Mã số 40 = Mã số 33 - Mã số 34.

13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận kế toán thực hiện trong năm báo cáo của HTX trước khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh, hoạt động khác phát sinh trong năm báo cáo. Mã số 50 = Mã số 30 + Mã số 40.

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của hoạt động chịu thuế (Mã số 51)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận kế toán của hoạt động chịu thuế thực hiện trong năm báo cáo của HTX trước khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh, hoạt động khác phát sinh trong năm báo cáo. Mã số 51 = Mã số 31 + Mã số 40.

15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 52)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có Tài khoản 821 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên sổ kế toán chi tiết TK 821, hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ TK 821 đối ứng với bên Có TK 911 trong năm báo cáo, (trường hợp này số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)) trên sổ kế toán chi tiết TK 821.

16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thuần (hoặc lỗ) sau thuế từ các hoạt động của HTX (sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp) phát sinh trong năm báo cáo. Mã số 60 = Mã số 50 - Mã số 53.

4. Báo cáo tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (Mẫu số B05 – HTX)

Báo cáo này dùng để phản ánh tình hình biến động nguồn vốn chủ sở hữu của HTX.

- Cột A “Chỉ tiêu” phản ánh các chỉ tiêu thuộc vốn chủ sở hữu.

- Cột 1 “Số dư đầu năm” phản ánh số dư đầu năm theo từng chỉ tiêu thuộc vốn chủ sở hữu.

Số liệu để ghi vào Cột 1 được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 của báo cáo này năm trước.

- Cột 2, cột 3 “Số tăng, giảm trong năm” phản ánh tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu theo từng chỉ tiêu trong năm báo cáo. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán các TK 411, 413, 418, 421.

- Cột 4 “Số dư cuối năm” phản ánh số dư cuối năm vốn chủ sở hữu theo từng chỉ tiêu. Số liệu ghi vào cột 4 của báo cáo này được căn cứ vào số dư cuối năm của các TK 411, 413, 418, 421.

5. Báo cáo thu, chi hoạt động tín dụng nội bộ (Mẫu số B06 - HTX)

Báo cáo thu, chi hoạt động tín dụng nội bộ là báo cáo tổng hợp, phản ánh tình hình thu, chi của hoạt động tín dụng nội bộ trong một kỳ kế toán, chi tiết theo từng khoản thu, chi.

Báo cáo thu, chi hoạt động tín dụng nội bộ được lập vào cuối tháng, cuối quý, cuối năm.

a. Kết cấu của báo cáo:

- Các dòng ngang phản ánh chi tiết số thu, chi và chênh lệch thu chi của hoạt động tín dụng nội bộ;

- Các cột dọc phản ánh số thứ tự, tên chỉ tiêu, mã số, số phát sinh trong kỳ và lũy kế từ đầu năm.

b. Cơ sở lập báo cáo:

- Số thu của hoạt động tín dụng nội bộ;

- Số chi của hoạt động tín dụng nội bộ.

c. Nội dung và phương pháp lập:

- Số chênh lệch thu, chi kỳ trước chuyển sang - Mã số 01:

Là chỉ tiêu phản ánh số chênh lệch thu lớn hơn chi kỳ trước chuyển sang của hoạt động tín dụng nội bộ. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ chỉ tiêu Mã số 15 của báo cáo kỳ trước.

- Thu trong kỳ - Mã số 02: Phản ánh số thu từ hoạt động tín dụng nội bộ. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số phát sinh bên Có TK 5152 - Doanh thu hoạt động tín dụng nội bộ, chi tiết:

+ Thu lãi từ khoản cho vay đến hạn thanh toán: phản ánh khoản thu lãi từ khoản cho vay đến hạn thanh toán theo hợp đồng vay;

+ Thu lãi từ khoản cho vay đã quá hạn thanh toán: phản ánh khoản thu lãi từ khoản cho vay đã quá hạn thanh toán theo hợp đồng vay;

+ Thu lãi từ khoản cho vay được gia hạn: phản ánh khoản thu lãi từ khoản cho vay đã được gia hạn nợ;

+ Thu phí và các khoản thu khác.

- Chi trong kỳ - Mã số 08: Phản ánh tổng các khoản chi hoạt động tín dụng nội bộ. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào bên Nợ TK 6352- Chi phí hoạt động tín dụng nội bộ, trong đó:

+ Chi thanh toán lãi tiền gửi của xã viên: Phản ánh số tiền đã thanh toán lãi tiền gửi tiết kiệm cho xã viên;

+ Chi lương cán bộ tín dụng: Phản ánh số tiền lương đã chi cho cán bộ HTX làm công tác tín dụng;

+ Chi văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ... : Phản ánh số tiền chi về văn phòng phẩm, công cụ dụng cụ dùng cho việc đào tạo, tập huấn phục vụ cho công tác tín dụng nội bộ;

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài: Phản ánh các chi phí dịch vụ mua ngoài như điện, nước, điện thoại phục vụ cho công tác tín dụng nội bộ;

+ Chi trích lập dự phòng rủi ro tín dụng: Phản ánh khoản tiền trích lập quỹ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định vào cuối năm tài chính;

+ Chi khác: Phản ánh các khoản chi khác bằng tiền phục vụ cho hoạt động tín dụng nội bộ.

- **Chênh lệch thu, chi cuối kỳ - Mã số 15:** Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch thu lớn hơn chi của hoạt động tín dụng nội bộ. Nếu chênh lệch chi lớn hơn thu thì ghi số âm (-).

Số chênh lệch thu chi cuối kỳ = Số chênh lệch thu chi kỳ trước còn lại chuyển sang + số thu trong kỳ - số chi trong kỳ.

Mã số 15 = Mã số 01 + Mã số 02 – Mã số 08

6. Báo cáo tổng hợp tình hình cho xã viên vay vốn (Mẫu số B07 - HTX)

a. Mục đích

Báo cáo tổng hợp tình hình cho xã viên vay phản ánh tổng hợp tình hình cho vay, thu nợ (gốc và lãi) theo từng kỳ hạn cho vay.

b. Căn cứ lập

- Sổ chi tiết theo dõi cho xã viên vay;
- Sổ chi tiết thu và tính lãi cho xã viên vay;
- Báo cáo tổng hợp tình hình cho xã viên vay kỳ trước.

c. Nội dung và phương pháp lập

- Cột A, B: Ghi số thứ tự, chỉ tiêu.
- Cột 1: Ghi tổng số nguồn vốn hiện có đầu năm, sử dụng cho vay trong năm và số còn lại chưa cho vay tính đến cuối kỳ báo cáo tương ứng với các chỉ tiêu phản ánh ở cột B. Số liệu để ghi vào cột này là số tổng cộng của Cột 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 (Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8)

- Từ Cột 2 đến Cột 8 là số tiền đã cho vay và thu hồi, số dư nợ cho vay cuối kỳ theo từng dự án sản xuất, kinh doanh của hộ xã viên. Số liệu để ghi vào cột này lấy từ sổ chi tiết TK 122 và Sổ tổng hợp theo dõi cho xã viên vay để ghi vào các chỉ tiêu phù hợp của cột B.

- Chỉ tiêu VI “ Số tiền lãi cho vay thu được trong kỳ” phản ánh số lãi cho xã viên vay đã thu được trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ chi tiết TK 5152 “ Doanh thu hoạt động tín dụng nội bộ” trong kỳ báo cáo.

7. Bản Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 - HTX)

a. Mục đích của Bản Thuyết minh báo cáo tài chính:

Bản Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của báo cáo tài chính HTX dùng để mô tả mang tính tường thuật hoặc phân tích

chi tiết các thông tin số liệu đã được trình bày trong Bảng Cân đối tài khoản, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu quản lý cũng như công khai Báo cáo tài chính. Bản thuyết minh báo cáo tài chính cũng có thể trình bày những thông tin khác nếu HTX xét thấy cần thiết cho việc trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính.

b. Nguyên tắc lập và trình bày Bản thuyết minh báo cáo tài chính

(1) Khi lập báo cáo tài chính năm, HTX phải lập Bản Thuyết minh báo cáo tài chính theo đúng quy định và hướng dẫn tại Chế độ báo cáo tài chính này.

(2) Bản Thuyết minh báo cáo tài chính của HTX phải trình bày những nội dung dưới đây:

- Các thông tin về cơ sở lập và trình bày báo cáo tài chính và các chính sách kế toán cụ thể được chọn và áp dụng đối với các giao dịch và các sự kiện quan trọng;

- Cung cấp thông tin bổ sung chưa được trình bày trong các báo cáo tài chính khác, nhưng lại cần thiết cho việc trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của HTX cũng như công khai Báo cáo tài chính cho các xã viên.

(3) Bản Thuyết minh báo cáo tài chính phải được trình bày một cách có hệ thống.

c. Cơ sở lập Bản Thuyết minh báo cáo tài chính

- Căn cứ vào Bảng cân đối tài khoản, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm báo cáo;

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp;

- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết có liên quan;

- Căn cứ vào Bản Thuyết minh báo cáo tài chính năm trước;

- Căn cứ vào tình hình thực tế của HTX và các tài liệu liên quan khác.

d. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu

I. Đặc điểm hoạt động của HTX

Trong phần này HTX nêu rõ:

(1) Lĩnh vực kinh doanh: Nêu rõ là sản xuất nông nghiệp, kinh doanh, dịch vụ hoặc tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

(2) Tổng số xã viên: Nêu tổng số xã viên; số lượng lao động bình quân trong năm của Hợp tác xã kể cả lao động là xã viên HTX và lao động thuê ngoài.

(3) Đặc điểm hoạt động của HTX trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Nêu rõ những sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Hợp tác xã.

II. Chính sách kế toán áp dụng tại HTX

1. Kỳ kế toán năm ghi rõ kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01/... đến 31/12/... Nếu HTX có năm tài chính khác với năm dương lịch thì ghi rõ ngày bắt đầu và ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: ghi rõ là Đồng Việt Nam, hoặc một đơn vị tiền tệ khác được lựa chọn theo quy định của Luật Kế toán.

3. Chế độ kế toán áp dụng: Nêu rõ HTX đang áp dụng chế độ kế toán Hợp tác xã Nông nghiệp.

4. Hình thức kế toán áp dụng: Nêu rõ hình thức kế toán HTX áp dụng là Nhật ký chung, Chứng từ ghi sổ hoặc hình thức kế toán trên máy vi tính....

5. Phương pháp kế toán hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nêu rõ hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối năm: Nêu rõ HTX áp dụng phương pháp tính giá trị hàng tồn kho nào (Bình quân gia quyền; nhập trước, xuất trước; nhập sau, xuất trước hay theo giá đích danh).

6. Phương pháp khấu hao TSCĐ đang áp dụng: Nêu rõ là áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng, phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần hoặc phương pháp khấu hao theo số lượng sản phẩm...

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Nêu rõ chi phí đi vay ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm khi phát sinh hay được vốn hóa và phân bổ chi phí đi vay theo phương pháp nào.

8. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Nêu rõ ghi nhận theo tỷ giá nào? Nguyên tắc ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính hay ghi nhận vào vốn chủ sở hữu...

III. Thông tin chi tiết một số các khoản mục:

- Trong phần này, HTX phải trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã được trình bày trong Bảng cân đối tài khoản, Báo cáo kết quả kinh doanh để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ hơn nội dung các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu, doanh thu, chi phí....

- Số liệu ghi vào cột “Đầu năm” được lấy từ cột “Cuối năm” trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm trước. Số liệu ghi vào cột “Cuối năm” được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

- + Bảng cân đối số phát sinh năm nay;
- + Sổ kế toán tổng hợp;
- + Sổ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.

1. *Tiền và tương đương tiền*: Phản ánh chi tiết từng loại tiền và tương đương tiền của HTX theo số đầu năm và số cuối năm.

Số liệu để lên chỉ tiêu này căn cứ vào sổ chi tiết TK 111, 112, 121 (Chi tiết tương đương tiền).

2. *Hàng tồn kho*: Chỉ tiêu này phản ánh chi tiết từng loại hàng tồn kho cuối năm và đầu năm của HTX.

Số liệu để lên chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của các TK 152, 153, 154, 155, 157 trên Sổ cái hoặc Nhật ký Sổ cái.

3. *Tình hình tăng, giảm tài sản cố định*: Chỉ tiêu này phản ánh tình hình tăng, giảm TSCĐ theo nhóm, TSCĐ theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào sổ chi tiết TSCĐ.

4. *Tình hình tăng, giảm các khoản đầu tư vào đơn vị khác*: Phản ánh chi tiết tình hình tăng, giảm các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn theo từng nội dung đầu tư.

Số liệu để lên chỉ tiêu này căn cứ trên sổ kế toán chi tiết TK 121 và 221.

5. *Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*: Phản ánh chi tiết theo từng loại thuế mà HTX phải thực hiện trong năm.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ trên sổ chi tiết TK 333.

6. *Tình hình nợ phải thu, phải trả của Hợp tác xã*: Phản ánh tình hình nợ phải thu, nợ phải trả của HTX hiện còn đến cuối năm.

6.1. *Nợ phải thu*: Phản ánh số còn phải thu của các hộ xã viên về tiền tạm ứng, tiền vay của HTX,... phải thu của khách hàng bên ngoài HTX về mua sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ và các khoản phải thu khác đến cuối năm chưa thanh toán.

Số liệu để ghi vào cột 1 căn cứ trên sổ chi tiết các tài khoản 131 và 141.

Cột 2: Ghi rõ tình trạng của từng khoản nợ phải thu như: Khó đòi, không có khả năng đòi,...

6.2. *Nợ phải trả*: Phản ánh số nợ còn phải trả hiện có đến cuối năm báo cáo, gồm: Phải trả cho người bán, phải trả nợ vay Ngân hàng, vay các đối tượng khác và phải trả khác.

- *Phải trả cho người bán*: Phản ánh số nợ HTX phải trả về tiền mua vật tư, hàng hoá, dịch vụ cho những người bán bên ngoài HTX. Số liệu để ghi vào cột 1 của chỉ tiêu này căn cứ trên sổ chi tiết TK 331 - Phải trả cho người bán.

- *Phải trả cho xã viên*: Phản ánh số nợ HTX còn phải trả cho xã viên hợp tác xã về các khoản lương, thưởng,... tính đến cuối năm báo cáo.

Số liệu để ghi vào cột 1 của chỉ tiêu này căn cứ trên sổ chi tiết TK 334 - Phải trả cho xã viên, người lao động.

- *Phải trả nợ vay*: Phản ánh số nợ HTX vay ngân hàng, vay các đối tượng khác tính đến cuối năm chưa trả hoặc chưa đến hạn trả. Phải trả nợ vay được báo cáo chi tiết theo:

+ Vay ngắn hạn: Căn cứ trên sổ chi tiết TK 3111 để lên số liệu ở cột 1.

+ Vay dài hạn: Căn cứ trên sổ chi tiết TK 3112 để lên số liệu ở cột 1.

- *Tiền gửi của xã viên*: Phản ánh số tiền gửi hưởng lãi suất theo hình thức tín dụng nội bộ của xã viên cho HTX tính đến cuối năm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào sổ chi tiết TK 322.

+ *Phải trả khác*: Phản ánh số nợ phải trả khác của HTX tính đến cuối năm báo cáo HTX chưa trả.

Số liệu để ghi vào cột 1 của chỉ tiêu này căn cứ trên sổ chi tiết các TK 333, 338....

7. Chi tiết doanh thu, thu nhập khác và chi phí:

Chi tiêu này phản ánh chi tiết doanh thu và chi phí trong năm báo cáo theo từng hoạt động và tổng cộng của toàn HTX cũng như kết quả kinh doanh, số thuế TNDN phải nộp và phân chia lợi nhuận sau thuế:

- Số liệu để ghi vào chi tiêu doanh thu, căn cứ vào sổ chi tiết tài khoản 511, 515.
- Số liệu để ghi vào chi tiêu thu nhập khác, căn cứ vào sổ chi tiết tài khoản 711.
- Số liệu để ghi vào chi tiêu chi phí, căn cứ vào sổ chi tiết tài khoản 154, 635, 811.
- Số liệu để ghi vào chi tiêu giá vốn của sản phẩm, hàng hoá xuất bán trong năm, căn cứ vào sổ chi tiết TK 632.
- Số liệu để ghi vào chi tiêu chi phí quản lý kinh doanh, căn cứ vào sổ chi tiết TK 642.
- Số liệu để ghi vào chi tiêu lợi nhuận trước thuế được tính như sau: VI = I + II - IV - V.
- Số liệu để ghi vào chi tiêu chi phí thuế TNDN, căn cứ vào sổ chi tiết tài khoản 3334 hoặc TK 821.
- Số liệu để ghi vào chi tiêu lợi nhuận sau thuế căn cứ vào sổ chi tiết TK 421.

IV. Đánh giá tổng quát các chi tiêu và các kiến nghị:

- Trong phần này, HTX phải trình bày những thông tin quan trọng khác (Nếu có) ngoài những thông tin đã trình bày trong các phần trên nhằm cung cấp thông tin mô tả bằng lời hoặc số liệu nhằm giúp cho người sử dụng hiểu báo cáo tài chính của HTX đã được trình bày trung thực, hợp lý.

- Khi trình bày thông tin thuyết minh ở phần này, tùy theo yêu cầu và đặc điểm thông tin theo quy định từ điểm 1 đến điểm 8 của phần này, HTX có thể đưa ra biểu mẫu chi tiết, cụ thể một cách phù hợp và những thông tin so sánh cần thiết.

- Ngoài những thông tin phải trình bày theo quy định từ Phần II đến Phần IV được trình bày thêm các thông tin khác nếu xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính của HTX.

8. Báo cáo kết quả kiểm kê cuối năm

8.1. Báo cáo kết quả kiểm kê tài sản cố định của HTX cuối năm (Mẫu số B04a - HTX)

a. Mục đích

- Báo cáo kết quả kiểm kê tài sản cố định dùng để phản ánh toàn bộ tài sản cố định hiện có theo 3 tiêu chí: Nguyên giá, số đã hao mòn, giá trị còn lại và số thừa, thiếu so với sổ kế toán.

- Báo cáo kết quả kiểm kê giúp cho Đại hội xã viên biết được số lượng, giá trị, hiện trạng tài sản thực có của HTX.

b. Nội dung và phương pháp

Báo cáo kiểm kê tài sản lập một năm một lần vào cuối ngày 31/12 hàng năm.

* Theo sổ kế toán:

- Trước khi tiến hành kiểm kê ghi toàn bộ tài sản cố định hiện có trên sổ kế toán vào Báo cáo kiểm kê tài sản ghi theo từng loại, nhóm tài sản cố định.

- Mỗi loại tài sản có trên sổ kế toán ghi 1 dòng.

- Các cột A, B, C, D, E, F, G: Số thứ tự; tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ; đơn vị tính; nước sản xuất; năm đưa vào sử dụng ở HTX, số hiệu TSCĐ, (do HTX đánh số (nếu có)), tên đơn vị quản lý.

- Cột 1: Cột này ghi số lượng tài sản cố định, nếu tài sản cố định là nhà và quyền sử dụng đất thì ghi theo mét vuông (m²).

- Cột 2: Ghi nguyên giá TSCĐ trên sổ kế toán tài thời điểm kiểm kê.

- Cột 3: Cột này phản ánh số hao mòn lũy kế của tài sản trên sổ kế toán tính đến cuối năm lập báo cáo.

- Cột 4: Ghi giá trị còn lại của TSCĐ: Cột này tính bằng nguyên giá trừ (-) số hao mòn lũy kế.

* Theo kiểm kê:

- Cột 5: Ghi số lượng kiểm kê thực tế của tài sản cố định. Nếu TSCĐ là nhà và quyền sử dụng đất thì ghi theo mét vuông (m²) kiểm kê thực tế.

- Cột 6, 7, 8: Nếu khi kiểm kê thực tế có TSCĐ thì 3 cột này ghi như cột 2, cột 3, cột 4.

- Nếu khi kiểm kê tài sản này không có (thiếu, mất) thì 3 cột này bỏ trống.

* Chênh lệch: Ghi số chênh lệch thừa hoặc thiếu theo 3 chỉ tiêu: Số lượng, nguyên giá và giá trị còn lại vào các cột 9, 10, 11, 12, 13, 14.

- Khi kiểm kê nếu phát hiện tài sản thừa (không có trên sổ kế toán, nhưng kiểm kê thực tế là có) thì căn cứ vào số kiểm kê thực tế xác định nguyên giá, giá trị đã hao mòn, giá trị còn lại của TSCĐ để ghi vào các cột A, B, C, D, E, F, G : Tên, đặc điểm, ký hiệu tài sản, đơn vị tính, nước sản xuất... và cột 9, 10, 11 : Số lượng, nguyên giá và giá trị còn lại.

- Khi kiểm kê nếu phát hiện tài sản thiếu (có trên sổ kế toán, nhưng kiểm kê thực tế là không có) thì căn cứ vào số kiểm kê thực tế, xác định nguyên giá, giá trị đã hao mòn, giá trị còn lại của TSCĐ để ghi vào các cột A, B, C, D, E, F, G : Tên, đặc điểm, ký hiệu tài sản, đơn vị tính, nước sản xuất... và cột 12, 13, 14: Số lượng, nguyên giá và giá trị còn lại.

- Cột H: Ghi rõ lý do thừa, thiếu. Nếu không xác định được lý do thì để trống.

- Sau khi lập xong tiến hành cộng từng nhóm tài sản để biết mỗi loại, nhóm có bao nhiêu tài sản, nguyên giá, số đã hao mòn, giá trị còn lại, những tài sản nào thừa, thiếu, hiện do ai quản lý và nguyên nhân của việc thừa, thiếu.

8.2. Báo cáo kết quả kiểm kê vật tư, sản phẩm, hàng hóa của HTX cuối năm (Mẫu số B04b - HTX)

a. Mục đích:

Báo cáo này dùng để phản ánh toàn bộ số lượng và giá trị tất cả các loại vật tư, sản phẩm, hàng hóa còn tồn kho đến cuối ngày 31/12 hàng năm nhằm xác định số

lượng và giá trị thực có từng loại vật tư, hàng hóa đến cuối năm để báo cáo trước Đại hội xã viên.

b. Nội dung và cách lập biểu

- Căn cứ lập: Dựa vào biên bản kiểm kê vật tư, sản phẩm, hàng hóa cuối ngày 31/12 hàng năm.

- Mỗi thứ vật tư, sản phẩm, hàng hóa ghi 1 dòng và ghi rõ lý do thừa, thiếu của từng thứ (nếu xác định được nguyên nhân) và người chịu trách nhiệm quản lý.

* Theo sổ kế toán:

- Các cột A, B, C, D: Số thứ tự; tên, nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ; mã số; đơn vị tính.

- Cột 1: Ghi đơn giá của vật tư, công cụ, dụng cụ.

- Cột 2: Ghi số lượng có trên sổ kế toán tại thời điểm kiểm kê.

- Cột 3: Ghi số tiền

* Theo kiểm kê:

- Cột 4: Ghi số lượng kiểm kê thực tế của vật tư, sản phẩm hàng hóa, công cụ, dụng cụ.

- Cột 5: Ghi số tiền.

* Chênh lệch: Ghi số chênh lệch thừa hoặc thiếu theo 2 chỉ tiêu: Số lượng, và thành tiền vào các cột 6, 7, 8, 9.

- Khi kiểm kê nếu phát hiện vật tư, sản phẩm, hàng hóa, công cụ, dụng cụ thừa (không có trên sổ kế toán, nhưng kiểm kê thực tế là có) thì căn cứ vào số kiểm kê thực tế xác định số lượng và thành tiền để ghi vào các cột A, B, C, D: Tên, quy cách vật tư, dụng cụ, mã số, đơn vị tính... và cột 6, 7: Số lượng, thành tiền.

- Khi kiểm kê nếu phát hiện tài sản thiếu (có trên sổ kế toán, nhưng kiểm kê thực tế là không có) thì căn cứ vào số kiểm kê thực tế, xác định số lượng và giá trị để ghi vào các cột A, B, C, D: Tên, quy cách vật tư, dụng cụ, mã số, đơn vị tính... và cột 8, 9: Số lượng, thành tiền.

- Cột E: Ghi rõ lý do thừa, thiếu. Nếu không xác định được lý do thì để trống.

- Cột 10, 11, 12: Ghi phẩm chất của sản phẩm, hàng hóa, công cụ, dụng cụ theo 3 tiêu chí : Còn tốt 100%, kém phẩm chất, mất phẩm chất.

PHỤ LỤC SỐ 03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2010/TT-BTC ngày 23 tháng 02 năm 2010 của Bộ Tài chính)

DANH MỤC CHỨNG TỪ KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHO HTXNN

| STT | TÊN CHỨNG TỪ | SỐ HIỆU | TÍNH CHẤT | | Ghi chú |
|---|--|-----------|-----------|-----------|---------|
| | | | BẮT BUỘC | HƯỚNG DẪN | |
| A- CHỨNG TỪ BAN HÀNH THEO THÔNG TƯ NÀY | | | | | |
| I | Lao động tiền lương | | | | |
| 1 | Bảng chấm công | 01a -LĐTL | | x | |
| 2 | Bảng thanh toán tiền lương | 02-LĐTL | | x | |
| 3 | Bảng thanh toán tiền thưởng | 03-LĐTL | | x | |
| 4 | Giấy đi đường | 04- LĐTL | | x | |
| 5 | Phiếu xác nhận sản phẩm, công việc hoàn thành | 05-LĐTL | | x | |
| 6 | Bảng thanh toán tiền thuê ngoài | 07-LĐTL | | x | |
| 7 | Hợp đồng giao khoán | 08-LĐTL | | x | |
| 8 | Biên bản thanh lý hợp đồng giao khoán | 09-LĐTL | | x | |
| 9 | Bảng kê các khoản trích lập theo lương | 10-LĐTL | | x | |
| 10 | Bảng phân bổ tiền lương và BHXH | 11-LĐTL | | x | |
| II | Hàng tồn kho | | | x | |
| 1 | Phiếu nhập kho | 01-VT | | x | |
| 2 | Phiếu xuất kho | 02-VT | | x | |
| 3 | Biên bản kiểm kê vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa | 05-VT | | x | |
| 4 | Bảng kê mua hàng | 06-VT | | x | |
| 5 | Bảng phân bổ nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ | 07-VT | | x | |
| III | Bán hàng | | | x | |
| 1 | Bảng thanh toán hàng đại lý, ký gửi | 01-BH | | x | |
| 2 | Thẻ quỹ hàng | 02-BH | | x | |
| 3 | Hợp đồng cung cấp hàng hoá và dịch vụ nông nghiệp | 05- BH | | x | |
| IV | Tiền tệ | | | x | |
| 1 | Phiếu chi | 01-TT | x | | |
| 2 | Phiếu thu | 02-VT | x | | |
| 3 | Giấy đề nghị tạm ứng | 03-TT | | x | |
| 4 | Giấy thanh toán tiền tạm ứng | 04 -TT | | x | |
| 5 | Giấy đề nghị thanh toán | 05-TT | | x | |
| 6 | Biên lai thu tiền | 06-TT | x | | |
| 7 | Bảng kiểm kê quỹ(dùng cho VNĐ) | 08a -TT | | x | |
| 8 | Bảng kê chi tiền | 09-TT | | x | |
| V | Tài sản cố định | | | x | |
| 1 | Biên bản giao nhận TSCĐ | 01-TSCĐ | | x | |
| 2 | Biên bản thanh lý TSCĐ | 02 -TSCĐ | | x | |

| | | | | | |
|---|---|-------------|---|---|--|
| 3 | Biên bản bàn giao TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành | 03-TSCĐ | | × | |
| 4 | Biên bản đánh giá lại TSCĐ | 04-TSCĐ | | × | |
| 5 | Biên bản kiểm kê TSCĐ | 05-TSCĐ | | × | |
| 6 | Bảng tính và phân bổ khấu hao | 06-TSCĐ | | × | |
| B- CHỨNG TỬ BAN HÀNH THEO CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC | | | | | |
| 1 | Giấy chứng nhận nghỉ ốm hưởng BHXH | | | × | |
| 2 | Danh sách những người nghỉ hưởng trợ cấp ốm đau, thai sản | | | × | |
| 3 | Hóa đơn GTGT | 01GTKT-3LL | × | | |
| 4 | Hóa đơn bán hàng thông thường | 02-GTGT-3LL | × | | |
| 5 | Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ | 03-PXK-3LL | × | | |
| 6 | Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý | 04HDL-3LL | × | | |
| 8 | Bảng kê thu mua hàng hóa mua vào không có hóa đơn | 04/GTGT | × | | |

www.LuatVietnam.vn

HTX :
Đơn vị, bộ phận:

Mẫu số: 05 -BH
(Ban hành theo TT số 24/2010/TT-BTC
ngày 23/02/2010 của Bộ Tài chính)

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP

Ngày tháng..... năm.....

Số:

- Họ tên.....chức vụ....Đại diện cho HTXNN.....là bên cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

- Họ tên.....Đại diện cho hộ xã viên là bên mua hàng hóa, dịch vụ của HTX.

Cùng thoả thuận ký kết hợp đồng cung cấp và sử dụng hàng hóa, dịch vụ do HTX cung cấp trong vụ.... năm... như sau:

Điều 1: HTXNNnhận cung cấp hàng hóa và dịch vụ nông nghiệp cho hộ xã viên.... thuộc đội, tổ theo bảng kê sau:

| STT | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Số lượng cung cấp theo thời gian | | | Yêu cầu kỹ thuật về hàng hóa, dịch vụ và địa điểm cung cấp dịch vụ |
|-----|-----------------------|-------------|----------|---------|------------|----------------------------------|-------|-------|--|
| | | | | | | Tháng | Tháng | Tháng | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | D |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |

Điều 2: HTXNN đảm bảo cung cấp đầy đủ số lượng hàng hóa và dịch vụ đúng quy cách, phẩm chất, thời gian, địa điểm và đảm bảo các yêu cầu đã ký kết. Hộ xã viên có trách nhiệm thanh toán đầy đủ, kịp thời tiền dịch vụ đã nhận của HTX.

Điều 3: Sau mỗi lần hoàn thành công việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, đại diện HTX và hộ xã viên cùng nghiệm thu xác nhận số lượng, chất lượng hàng hóa, dịch vụ để làm căn cứ tính phí.

Điều 4: Thời gian và hình thức thanh toán

- Hình thức thanh toán: (Bằng tiền, sản phẩm...).....

- Thời hạn thanh toán:

Điều 5: Hai bên cam kết thực hiện đúng những quy định đã ký kết.

Hợp đồng được làm thành 3 bản, có giá trị pháp lý như nhau. HTX giữ 1 bản, bộ phận thực hiện 1 bản, hộ xã viên 1 bản.

Hộ xã viên

(Ký, họ tên)

Chủ nhiệm HTX

(Ký tên, đóng dấu)

Phân thanh toán khi kết thúc hợp đồng

| Tên vật tư hoặc dịch vụ | Đơn vị tính | Số lượng hàng hóa, dịch vụ | Thành tiền | Ý kiến nhận xét của hộ xã viên |
|-------------------------|-------------|----------------------------|------------|--------------------------------|
| A | B | 1 | 2 | C |
| | | | | |
| Cộng | × | × | | × |

Ngàytháng.....năm

Hộ xã viên

(Ký, họ tên)

Chủ nhiệm HTX

(Ký tên, đóng dấu)

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP

(Mẫu số 05-BH)

I - Mục đích: Hợp đồng này là bản cam kết giữa HTX và hộ xã viên về khối lượng hàng hóa, dịch vụ HTX nhận cung cấp cho hộ xã viên và trách nhiệm của hộ xã viên sau khi nhận được các dịch vụ phải thanh toán cho HTX về các khoản dịch vụ đã sử dụng.

II – Phương pháp và trách nhiệm ghi

Hợp đồng gồm 2 phần: Phần hợp đồng và phần thanh toán hợp đồng

1- Phần hợp đồng:

- Cột A: Ghi số thứ tự;
 - Cột B: Tên hàng hóa dịch vụ cung cấp cho hộ xã viên;
 - Cột C: Ghi đơn vị tính;
 - Cột 1: Ghi số lượng hàng hóa, dịch vụ HTX cung cấp cho hộ xã viên;
 - Cột 2: Ghi đơn giá hàng hóa, dịch vụ HTX cung cấp cho hộ xã viên;
 - Cột 3: Ghi số tiền hộ xã viên phải thanh toán cho HTX;
 - Cột 4, 5,6 : Ghi số lượng hàng hóa, dịch vụ HTX cung cấp cho hộ xã viên theo tháng;
 - Cột D: Ghi yêu cầu về kỹ thuật, phẩm chất hàng hóa, dịch vụ và địa điểm cung cấp dịch vụ.
- 2- Phần thanh toán hợp đồng: HTX căn cứ vào sổ theo dõi cung cấp dịch vụ cho các hộ để ghi phần thanh toán hợp đồng.

PHỤ LỤC SỐ 04

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24 /2010/TT-BTC ngày 23 tháng 02 năm 2010 của Bộ Tài chính)

DANH MỤC SỔ ÁP DỤNG CHO HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP

| STT | TÊN SỔ | KÝ HIỆU | HÌNH THỨC KẾ TOÁN | | | Ghi chú |
|-----|--|------------|-------------------|--------|-------|---------|
| | | | NK C | N K-SC | CT-GS | |
| 1 | Nhật ký sổ cái | S01 - HTX | - | × | - | |
| 2 | Chứng từ ghi sổ | S02a - HTX | - | - | × | |
| 3 | Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ | S02b - HTX | - | - | × | |
| 4 | Sổ Cái (Hình thức CT -GS) | S02c - HTX | - | - | × | |
| 5 | Sổ Nhật ký chung | S03a - HTX | × | - | - | |
| 6 | Sổ Cái (hình thức NKC) | S03b - HTX | × | - | - | |
| 7 | Bảng Cân đối số phát sinh | S04 - HTX | × | - | × | |
| 8 | Sổ quỹ tiền mặt | S05a - HTX | × | × | × | |
| 9 | Sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt | S05b - HTX | × | × | × | |
| 10 | Sổ tiền gửi ngân hàng | S06 - HTX | × | × | × | |
| 11 | Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ sản phẩm hàng hóa | S07 - HTX | × | × | × | |
| 12 | Bảng tổng hợp chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm hàng hóa | S08 - HTX | × | × | × | |
| 13 | Sổ kho | S09 - HTX | × | × | × | |
| 14 | Sổ TSCĐ | S10 - HTX | × | × | × | |
| 15 | Sổ theo dõi TSCĐ, công cụ dụng cụ tại nơi sử dụng | S11 - HTX | × | × | × | |
| 16 | Sổ chi tiết thanh toán với người mua, người bán (Dùng cho TK 131,331) | S13 - HTX | × | × | × | |
| 17 | Sổ theo dõi thanh toán bằng ngoại tệ (Dùng cho TK 131,331,141,334,338) | S15 - HTX | × | × | × | |
| 18 | Sổ chi tiết tiền vay (Dùng cho TK 311) | S16 - HTX | × | × | × | |
| 19 | Sổ chi tiết bán hàng | S17 - HTX | × | × | × | |
| 20 | Sổ chi phí sản xuất kinh doanh | S18 - HTX | × | × | × | |
| 21 | Thẻ tính giá thành sản phẩm, dịch vụ | S19 - HTX | × | × | × | |
| 22 | Sổ chi tiết các tài khoản (Dùng cho các TK, 121,141,142,152,154,155,157,159,221,241, 242, 333,334,338,421,...) | S20 - HTX | × | × | × | |
| 23 | Sổ chi tiết đầu tư chứng khoán, trái phiếu (Dùng cho TK 121,221) | S23 - HTX | × | × | × | |
| 24 | Sổ theo dõi chi tiết nguồn vốn kinh doanh | S24 - HTX | × | × | × | |
| 25 | Sổ chi phí đầu tư XD CB | S25 - HTX | × | × | × | |
| 26 | Sổ chi tiết thuế GTGT được hoàn lại | S27 - HT | × | × | × | |
| 27 | Sổ chi tiết thuế GTGT được miễn giảm | S28 - HTX | × | × | × | |
| 28 | Sổ chi tiết thu và tính lãi cho xã viên vay | S29 - HTX | × | × | × | |
| 29 | Sổ chi tiết chi phí hoạt động TDNB | S30 - HTX | × | × | × | |
| 30 | Sổ theo dõi vốn góp của xã viên | S31 - HTX | × | × | × | |
| 31 | Sổ theo dõi các quỹ của HTX | S32 - HTX | × | × | × | |
| 32 | Sổ theo dõi cung cấp dịch vụ cho các hộ | S33 - HTX | × | × | × | |

| | | | | | | |
|----|---|-----------|---|---|---|--|
| 33 | Số chi tiết theo dõi cho xã viên vay | S34 - HTX | x | x | x | |
| 34 | Số chi tiết tiền gửi của xã viên (TK 322) | S35 - HTX | x | x | x | |
| 35 | Số tổng hợp theo dõi tiền gửi tiết kiệm của xã viên | S36 - HTX | x | x | x | |
| 36 | Số tổng hợp theo dõi cho xã viên vay | S37 - HTX | x | x | x | |

www.LuatVietnam.vn

MỘT SỐ MẪU SỔ KẾ TOÁN ĐẶC THÙ

Huyện:
 Xã.....
 HTX Nông nghiệp.....

Mẫu số: S24-HTX
 (Ban hành theo TT số 24 /2010/TT-BTC
 ngày 23 / 02 / 2010 của Bộ Tài chính)

SỔ THEO DÕI CHI TIẾT NGUỒN VỐN KINH DOANH

| NT GS | Chứng từ | | diễn giải | TK ĐƯ | Số phát sinh | | | | | | | | | | Số dư | | | | | |
|----------|------------|---------------|-----------------------|----------|---------------------------------|-----------------------------|------------------------------|---|-------------|---------------------------------|-----------------------------|------------------------------|---|-------------|---------------------------------|-----------------------------|------------------------------|---|---|-------------|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | | Nợ (giảm) | | | | | Có (Tăng) | | | | | Vốn góp của xã viên | Nguồn vốn tích lũy | Vốn nhận liên doanh | Vốn hỗ trợ đầu tu của nhà nước | Vốn hỗ trợ đầu tu của nhà nước | Vốn khác |
| | | | | | Vốn góp của xã viên | Nguồn vốn tích lũy | Vốn nhận liên doanh | Vốn hỗ trợ đầu tu của nhà nước | Vốn khác | Vốn góp của xã viên | Nguồn vốn tích lũy | Vốn nhận liên doanh | Vốn hỗ trợ đầu tu của nhà nước | Vốn khác | | | | | | |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | |
| | | | Số dư đầu kỳ | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Số phát sinh trong kỳ | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Cộng số phát sinh | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Số dư cuối kỳ | | | | | | | | | | | | | | | | | |

- Sổ này có Trang, đánh dấu từ trang 01 đến trang.....
- Ngày mở sổ:.....

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày.....thángnăm.....
Chủ nhiệm HTX
(Ký, họ tên, đóng dấu)

SỔ THEO DÕI NGUỒN VỐN KINH DOANH
(Mẫu số S24 –HTX)

1/. Mục đích: Sổ theo dõi chi tiết nguồn vốn kinh doanh dùng để ghi chép số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn kinh doanh của Hợp tác xã theo từng nội dung: Vốn góp ban đầu của xã viên, vốn tích lũy của Hợp tác xã, vốn nhận liên doanh của cá nhân, đơn vị ngoài hợp tác xã, các khoản nhận được từ sự tài trợ của nhà nước, quà biếu tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho Hợp tác xã và nguồn vốn khác ngoài phạm vi những nguồn vốn đã nêu ở trên..

2/. Căn cứ và phương pháp ghi sổ:

Sổ này theo dõi toàn bộ nguồn vốn kinh doanh của Hợp tác xã từ khi bắt đầu thành lập cho đến khi giải thể, phá sản. Căn cứ để ghi sổ là các chứng từ liên quan đến nghiệp vụ góp vốn, tăng giảm vốn....

- Cột A: Ghi ngày tháng ghi sổ;
 - Cột B,C: Ghi ngày, tháng và số hiệu của chứng từ dùng để ghi sổ;
 - Cột D: Ghi tóm tắt nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh;
 - Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng;
 - Cột 1: Ghi số vốn góp ban đầu bị giảm do hoàn trả vốn góp khi xã viên chấm dứt tư cách xã viên;
 - Cột 2: Ghi giảm nguồn vốn tích lũy khi HTX giải thể, phá sản;
 - Cột 3: Ghi giảm nguồn vốn nhận liên doanh do trả lại vốn cho bên góp vốn;
 - Cột 4: Ghi giảm nguồn vốn hỗ trợ đầu tư của Nhà nước khi HTX giải thể, phá sản;
 - Cột 5: Ghi giảm nguồn vốn khác;
 - Cột 6: Ghi số vốn kinh doanh tăng do nhận vốn góp của xã viên;
 - Cột 7: Ghi số vốn kinh doanh tăng do bổ sung vốn từ lợi nhuận sau thuế;
 - Cột 8: Ghi số vốn kinh doanh tăng do nhận góp vốn liên doanh của các tổ chức, cá nhân;
 - Cột 9: Ghi số vốn kinh doanh tăng do nhận được các khoản hỗ trợ của Nhà nước cho giao thông, thủy nông và hạ tầng cơ sở khác
 - Cột 10: Ghi tăng nguồn vốn khác như các khoản tài trợ không hoàn lại của Nhà nước, quà biếu tặng của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước;
 - Cột 11 đến cột 15: Số dư chi tiết của từng loại nguồn vốn;
- Cuối tháng cộng sổ tính ra tổng số phát sinh tăng, phát sinh giảm và số dư cuối tháng để ghi vào cột phù hợp với từng loại nguồn vốn.

Huyện:
 Xã.....
 HTX Nông nghiệp.....

Mẫu số: S29-HTX
 (Ban hành theo TT số 24/2010/TT-BTC
 ngày 23 / 02 / 2010 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT THU VÀ TÍNH LÃI CHO XÃ VIÊN VAY
(Dùng cho tài khoản 5152)
 Năm:.....

| Ngày tháng ghi sổ | chứng từ | | Diễn giải | TKĐƯ | Tổng số thu | Trong đó | | | | |
|-------------------|----------|------------|-------------------------|------|-------------|----------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|---------|----------|
| | số hiệu | Ngày tháng | | | | Thu lãi từ khoản cho vay đến hạn | Thu lãi từ khoản cho vay được gia hạn | Thu lãi từ khoản vay quá hạn | Thu phí | Thu khác |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 5 | 5 | 6 |
| | | | Số dư đầu kỳ | | | | | | | |
| | | | Số phát sinh trong kỳ | | | | | | | |
| | | | Cộng phát sinh trong kỳ | | | | | | | |
| | | | Số dư cuối kỳ | | | | | | | |

- Sổ này có.....trang, đánh số từ 01 đến trang.....
- Ngày mở sổ:.....

Người ghi sổ
 (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Ngàythángnăm
Chủ nhiệm HTX
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Mục đích: Sổ này dùng để theo dõi tình hình thu lãi và các khoản thu liên quan từ hoạt động cho xã viên vay (tín dụng nội bộ) theo tổng số thu và từng nguồn thu cụ thể nhằm để đối chiếu và cung cấp số liệu cho việc lập báo cáo thu chi hoạt động tín dụng nội bộ của Hợp tác xã.

Căn cứ và phương pháp ghi sổ:

Căn cứ ghi sổ: Căn cứ vào các phiếu thu và chứng từ khác có liên quan;

Phương pháp mở và ghi sổ:

- Cột A, B, C : Ghi ngày, tháng ghi sổ, số hiệu, ngày tháng của chứng từ dùng để ghi sổ;
- Cột D: Ghi nội dung nghiệp vụ kinh tế của chứng từ kế toán dùng để ghi sổ;
- Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng;
- Cột 1: Ghi tổng số tiền thu;
- Cột 2, : Ghi số tiền của từng khoản lãi vay đến hạn;
- Cột 3: Ghi số tiền lãi đã thu được của vay được gia hạn;
- Cột 4: Ghi số tiền của khoản lãi vay quá hạn đã thu được;
- Cột 5: Ghi số tiền phí dịch vụ tín dụng;
- Cột 6: Ghi số tiền thu khác;
- Cuối kỳ cộng số phát sinh trong kỳ và số lũy kế từ đầu quý, đầu năm.

Huyện:
 Xã.....
 HTX Nông nghiệp.....

Mẫu số: S30-HTX
 (Ban hành theo TT số 24 /2010/TT-BTC
 ngày 23 / 02 /2010 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TDNB
(Dùng cho tài khoản 6352)
 Năm:.....

| Ngày tháng ghi sổ | chứng từ | | Diễn giải | TK ĐƯ | Tổng số chi | Trong đó | | | | | |
|-------------------|----------|------------|-------------------------|-------|-------------|---|---------------------------|----------------|----------------------------|--|----------|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | | | Chi thanh toán lãi tiền gửi của xã viên | Chi lương cán bộ tín dụng | Chi vpp, CC DC | Chi phí dịch vụ thuê ngoài | Trích lập quỹ dự phòng rủi ro tín dụng | Chi khác |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| | | | Số dư đầu kỳ | | | | | | | | |
| | | | Số phát sinh trong kỳ | | | | | | | | |
| | | | Cộng phát sinh trong kỳ | | | | | | | | |
| | | | Số dư cuối kỳ | | | | | | | | |

- Sổ này có.....trang, đánh số từ 01 đến trang.....
- Ngày mở sổ:.....

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm
Chủ nhiệm HTX
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mục đích: Sổ này dùng để theo dõi các khoản chi trả lãi tiền gửi tiết kiệm cho xã viên và các khoản chi khác có liên quan đến hoạt động tín dụng nội bộ của Hợp tác xã và cung cấp số liệu cho việc lập báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Hợp tác xã.

Căn cứ và phương pháp ghi sổ:

- Căn cứ ghi sổ: Căn cứ vào các phiếu chi và chứng từ khác có liên quan đến hoạt động tín dụng nội bộ;

- Phương pháp mở và ghi sổ:

- Cột A, B, C : Ghi ngày, tháng ghi sổ, số hiệu , ngày tháng của chứng từ dùng để ghi sổ;

- Cột D: Ghi nội dung nghiệp vụ kinh tế của chứng từ kế toán dùng để ghi sổ;

- Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng;

- Cột 1: Ghi tổng số tiền chi;

- Cột 2, : Ghi số lãi tiền gửi tiết kiệm của xã viên;

- Cột 3: Ghi số tiền chi lương cho cán bộ HTX làm công tác tín dụng nội bộ;

- Cột 4: Ghi số tiền chi mua VPP, công cụ dụng cụ;.....

- Cột 5: Ghi số tiền chi phí dịch vụ thuê ngoài như điện, nước, điện thoại....;

- Cột 6: Ghi số tiền trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định;

- Cột 7: Ghi số tiền chi khác;

- Cuối kỳ cộng số phát sinh trong kỳ và số lũy kế từ đầu quý, đầu năm.

Huyện:
Xã.....
HTX Nông nghiệp.....

Mẫu số: S31 -HTX
(Ban hành theo TT số 24/2010/TT-BTC
ngày 23 / 02 /2010 của Bộ Tài chính)

SỔ THEO DÕI VỐN GÓP CỦA XÃ VIÊN

Từ năm.....đến năm.....

Đội, tổ.....

| Đợt thu | Năm | Năm | Năm |
|--------------------|-----|-----|-----|
| Mức đóng tối thiểu | | | |
| Mức đóng tối đa | | | |

Hộ xã viên:.....

| NTGS | chứng từ | | Diễn giải | TK ĐƯ | Số vốn đã góp | | Số vốn đã trả | |
|------|----------|------------|-----------|-------|---------------|----------------------|---------------|---------------------|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | | Số tiền | Xác nhận của xã viên | Số tiền | Ký nhận của xã viên |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |

- Sổ này có.....trang, đánh số từ 01 đến trang.....
- Ngày mở sổ:.....

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày tháng ... năm.....
Chủ nhiệm HTX
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mục đích: Sổ này dùng để theo dõi việc góp vốn của xã viên và trả lại vốn cho xã viên.
Căn cứ và phương pháp ghi sổ: Sổ được theo dõi liên tục trong nhiều năm, căn cứ vào các chứng từ thu, chi liên quan đến việc góp vốn của xã viên để ghi sổ.

- Mỗi đội mở 1 quyển sổ;
- Mức đóng tối thiểu theo quy định chung của HTX khi cần huy động vốn;
- Mỗi hộ xã viên ghi 1 trang sổ;
- Cột A: Ngày tháng ghi sổ;
- Cột B: Ghi số hiệu của chứng từ dùng để ghi sổ;
- Cột C: Ghi ngày tháng năm của chứng từ dùng để ghi sổ;
- Cột D: Ghi diễn giải nội dung góp vốn của xã viên, đóng bằng tiền, bằng hiện vật, ngày công lao động....
- Cột E: Ghi tài khoản đối ứng;
- Cột 1: Ghi số tiền, hoặc số hiện vật, ngày công mà xã viên góp quy ra tiền;
- Cột 2: Xác nhận của xã viên sau mỗi lần góp vốn;
- Cột 3: Ghi số tiền vốn đã trả lại cho xã viên;
- Cột 4: Xã viên ký nhận tiền sau khi nhận lại vốn góp.

Huyện:
Xã.....
HTX Nông nghiệp.....

Mẫu số: S32-HTX
(Ban hành theo TT số 24 /2010/TT-BTC
ngày 23 / 02 /2010 của Bộ Tài chính)

SỔ THEO DÕI CÁC QUỸ CỦA HỢP TÁC XÃ

Năm:
Loại quỹ:

| NTGS | Chứng từ | | Diễn giải | TK ĐU | Số tiền | | | Ghi chú |
|------|----------|------------|--------------------|-------|--------------|--------------|--------|---------|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | | Ghi tăng quỹ | Ghi giảm quỹ | Dư quỹ | |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | F |
| | | | Dư đầu kỳ | | | | | |
| | | | Phát sinh trong kỳ | | | | | |
| | | | Cộng số phát sinh | | | | | |
| | | | Số dư cuối kỳ | | | | | |

- Sổ này có.....trang, đánh số từ 01 đến trang.....
- Ngày mở sổ:.....

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm
Chủ nhiệm HTX
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mục đích: Sổ này dùng để theo dõi tình hình trích lập và sử dụng các quỹ của Hợp tác xã.

Căn cứ và phương pháp ghi sổ:

- Mỗi loại quỹ (Quỹ phát triển sản xuất kinh doanh, quỹ dự phòng, quỹ dự phòng rủi ro tài chính, các quỹ khác....) phải được theo dõi trên 1 quyển sổ hoặc một số trang sổ riêng.
- Căn cứ ghi sổ: Căn cứ vào các chứng từ khác có liên quan đến việc trích lập và sử dụng các quỹ của Hợp tác xã và các chứng từ khác liên quan như chứng từ thu đóng góp các quỹ khuyến nông, khuyến ngư, khuyến lâm của các hộ xã viên;
- Phương pháp mở và ghi sổ:
 - Cột A, B, C : Ghi ngày, tháng ghi sổ, số hiệu , ngày tháng của chứng từ dùng để ghi sổ;
 - Cột D: Ghi nội dung nghiệp vụ kinh tế của chứng từ kế toán dùng để ghi sổ;
 - Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng;
 - Cột 1: Ghi số tiền tăng quỹ do trích lập hoặc thu được từ các hộ xã viên;
 - Cột 2, : Ghi số tiền sử dụng quỹ;
 - Cột 3: Ghi số tiền còn lại của quỹ.

Huyện:
Xã.....
HTX Nông nghiệp.....

Mẫu số: S33 -HTX
(Ban hành theo TT số 24/2010/TT-BTC
ngày 23 / 02/2010 của Bộ Tài chính)

SỔ THEO DÕI CUNG CẤP DỊCH VỤ CHO CÁC HỘ XÃ VIÊN

Đội, tổ:.....

Tên hộ xã viên:.....

| Ngày tháng ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | Đơn vị tính | Số lượng dịch vụ đã sử dụng | | | | | | Đơn giá | Thành tiền | Ghi chú |
|-------------------|----------|------------|--------------|-------------|-----------------------------|---------------------|-----|-----|-----|-----|---------|------------|---------|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | | Thuỷ lợi | Phòng trừ dịch bệnh | ... | ... | ... | ... | | | |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | F |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Cộng cuối vụ | | | | | | | | | | |

Xác nhận:

- Sổ này có.....trang, đánh số từ 01 đến trang.....
- Ngày mở sổ:.....

Ngày tháng ... năm.....

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Chủ nhiệm HTX
(Ký, họ tên, đóng dấu)

I- Mục đích: Sổ này dùng để theo dõi việc cung cấp dịch vụ của HTX cho hộ xã viên.

II- Căn cứ và phương pháp ghi:

Căn cứ ghi : Căn cứ vào Phiếu xác nhận sản phẩm, công việc hoàn thành.

- Mỗi đội, thôn mở 1 quyển, mỗi hộ ghi 1 trang;
- Cột A: Ghi ngày tháng ghi sổ;
- Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày tháng chứng từ dùng để ghi sổ;
- Cột D: Ghi nội dung kinh tế của chứng từ kế toán dùng để ghi sổ;
- Cột E: Ghi đơn vị tính;
- Từ Cột 1 đến Cột 6 ghi số lượng từng loại dịch vụ HTX đã cung cấp cho hộ xã viên theo đơn vị tính thích hợp của từng dịch vụ;
- Cột 7: Ghi đơn giá dịch vụ;
- Cột 8: Ghi số tiền của từng dịch vụ trên Phiếu nghiệm thu.

Cuối vụ, tính ra số lượng và giá trị của từng dịch vụ hộ xã viên đã sử dụng. Dòng cộng cuối vụ của từng hộ được sử dụng để lập Bảng tổng hợp số lượng và giá trị từng loại dịch vụ.

Huyện:
 Xã:
 HTX Nông nghiệp.....

Mẫu số: S34 - HTX
 (Ban hành theo TT số 24/2010/TT-BTC
 ngày 23 / 02/2010 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT THEO DÕI CHO XÃ VIÊN VAY
(Dùng cho Tài khoản 122)

Năm:

- Tên hộ xã viên:

| NTGS | chứng từ | | Diễn giải | Thời hạn vay | tỷ lệ lãi suất | Ngày đáo hạn | TK 1221 | | TK 1222 | | TK 1223 | |
|------|----------|------------|-------------------------|--------------|----------------|--------------|---------|----|---------|----|---------|----|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | | | | Số tiền | | Số tiền | | Số tiền | |
| | | | | | | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| A | B | C | D | E | F | G | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | | | - Số dư đầu kỳ | | | | | | | | | |
| | | | - Số phát sinh trong kỳ | | | | | | | | | |
| | | | Cộng phát sinh | | | | | | | | | |
| | | | Số dư cuối kỳ | | | | | | | | | |

- Sổ này có.....trang, đánh số từ 01 đến trang.....
- Ngày mở sổ:.....

Người ghi sổ
 (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Ngày tháng ... năm.....
Chủ nhiệm HTX
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

I- Mục đích: Sổ này dùng để theo dõi chi tiết tình hình cho xã viên vay vốn theo hình thức tín dụng nội bộ.

II- Căn cứ và phương pháp ghi:

Căn cứ ghi : Căn cứ vào Hợp đồng vay vốn hoặc kế ước vay, thông báo gia hạn nợ, thông báo chuyển nợ quá hạn.

- Mỗi đối tượng vay vốn mở một trang sổ riêng
- Cột A: Ghi ngày tháng ghi sổ;
- Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày tháng chứng từ dùng để ghi sổ;
- Cột D: Ghi nội dung kinh tế của chứng từ kế toán dùng để ghi sổ;
- Cột E: Ghi thời hạn cho vay(3 tháng, 6 tháng, 12 tháng....)
- Cột F: Ghi tỷ lệ lãi suất cho vay;
- Cột G: Ghi ngày, tháng, năm đến hạn thanh toán (Ngày đáo hạn)
- Cột 1: Ghi số tiền cho vay trong thời hạn;
- Cột 2: Ghi số tiền hộ xã viên thanh toán nợ vay hoặc chuyển sang nợ quá hạn, khoan hạn;
- Cột 3: Ghi số tiền cho vay đã quá hạn trả nợ;
- Cột 4: Ghi số tiền xã viên thanh toán nợ quá hạn hoặc chuyển sang khoan nợ;
- Cột 5: Ghi số tiền cho vay đã khoan nợ;
- Cột 6: Ghi số tiền khoan nợ đã được xử lý.

Huyện:
Xã.....
HTX Nông nghiệp.....

Mẫu số: S35 - HTX
(Ban hành theo TT số 24/2010/TT-BTC
ngày 23 / 02 /2010 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT TIỀN GỬI CỦA XÃ VIÊN

(Dùng cho Tài khoản 322)

- Tên hộ xã viên:
- Loại tiền gửi: (VNĐ, USD)
- Kỳ hạn gửi: (1 tháng, 3 tháng, 6 tháng...)
- Ngày đến hạn thanh toán:
- Phương thức nhận lãi: (cuối kỳ, hàng tháng)

| NTGS | Chứng từ | | Diễn giải | Số tiền | | Dư cuối kỳ |
|------|----------|------------|-----------------------|---------|----|------------|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | Nợ | Có | |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 |
| | | | Số dư đầu kỳ | | | |
| | | | Số phát sinh trong kỳ | | | |
| | | | | | | |
| | | | Cộng phát sinh | | | |
| | | | Số dư cuối kỳ | | | |

- Sổ này có.....trang, đánh số từ 01 đến trang.....
- Ngày mở sổ:.....

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày tháng ... năm.....
Chủ nhiệm HTX
(Ký, họ tên, đóng dấu)

I- Mục đích: Sổ này dùng để theo dõi số tiền xã viên gửi vào, số tiền xã viên rút ra và số tiền gửi của xã viên hiện còn tại HTX.

II- Căn cứ và phương pháp ghi:

Căn cứ ghi : Căn cứ vào phiếu thu tiền gửi tiết kiệm và các chứng từ khác có liên quan.

Phương pháp ghi:

- Cột A: Ghi ngày tháng ghi sổ;
- Cột B,C: Ghi số hiệu, ngày tháng của chứng từ dùng để ghi sổ;
- Cột D: Ghi diễn giải nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh;
- Cột 1: Ghi số tiền gửi tiết kiệm xã viên đã rút ra;
- Cột 2: Ghi số tiền xã viên gửi vào trong kỳ;
- Cột 3: Ghi số tiền gửi tiết kiệm của xã viên còn lại cuối kỳ.

Huyện:
Xã.....
HTX Nông nghiệp.....

Mẫu số: S36 - HTX
(Ban hành theo TT số 24/2010/TT-BTC
ngày 23 / 02 /2010 của Bộ Tài chính)

SỔ TỔNG HỢP THEO DÕI TIỀN GỬI TIẾT KIỆM CỦA XÃ VIÊN

Năm:

| Ngày tháng năm | Họ và tên xã viên | Số dư đầu kỳ | Tiền gửi vào trong kỳ | Lãi suất % | Rút tiết kiệm | | Số dư cuối kỳ | Chữ ký của xã viên |
|----------------|-------------------|--------------|-----------------------|------------|---------------|-----|---------------|--------------------|
| | | | | | Gốc | Lãi | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | C |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | Cộng | | | | | | | |

- Sổ này có.....trang, đánh số từ 01 đến trang.....
- Ngày mở sổ:.....

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm.....
Chủ nhiệm HTX
(Ký, họ tên, đóng dấu)

I- Mục đích: Sổ này dùng để theo dõi tình hình gửi tiết kiệm, thanh toán tiết kiệm (gốc và lãi) theo hình thức tín dụng nội bộ của HTX.

II- Căn cứ và phương pháp ghi:

Căn cứ ghi : Căn cứ vào sổ chi tiết Tài khoản 322 - Tiền gửi của xã viên

Phương pháp ghi:

- Cột A: Ghi ngày tháng ghi sổ;
- Cột B: Ghi họ tên của xã viên gửi tiết kiệm;
- Cột 1: Ghi số tiền gửi tiết kiệm tại thời điểm đầu kỳ của xã viên;
- Cột 2: Ghi số tiền xã viên gửi vào trong kỳ;
- Cột 3: Ghi lãi suất tiền gửi tiết kiệm xã viên được hưởng;
- Cột 4,5 : Ghi số tiền gốc và lãi xã viên rút ra trong kỳ;
- Cột 6: Ghi số tiền của xã viên hiện còn gửi tại HTX;
- Cột C: Chữ ký của từng xã viên xác nhận.

Huyện:
 Xã.....
 HTX Nông nghiệp.....

Mẫu số: S37 - HTX
 (Ban hành theo TT số 24 /2010/TT-BTC
 ngày 23/ 02 /2010 của Bộ Tài chính)

SỔ TỔNG HỢP THEO DÕI CHO XÃ VIÊN VAY

Năm:

| Ngày tháng năm | Họ và tên xã viên | Số hồ sơ vay | Ngày đáo hạn | Dư nợ đầu kỳ | Vay trong kỳ | Số tiền trả | | Dư nợ cuối kỳ | Số tiền nợ quá hạn | | Số ngày quá hạn | Chữ ký của xã viên |
|----------------|-------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|-------------|-----|---------------|--------------------|-----|-----------------|--------------------|
| | | | | | | Gốc | Lãi | | Gốc | Lãi | | |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | E | F |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | |

- Sổ này có.....trang, đánh số từ 01 đến trang.....
- Ngày mở sổ:.....

Ngày tháng ... năm.....

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Chủ nhiệm HTX
(Ký, họ tên, đóng dấu)

I- Mục đích: Sổ này dùng để theo dõi tình hình cho xã viên vay vốn theo hình thức tín dụng nội bộ

II. Căn cứ và phương pháp ghi:

Căn cứ ghi : Căn cứ vào sổ chi tiết của Tài khoản 122 - Cho xã viên vay.

Phương pháp ghi:

- Cột A: Ghi ngày tháng ghi sổ;
- Cột B: Ghi họ tên của xã viên vay vốn;
- Cột C: Ghi số hồ sơ vay hoặc số sổ của xã viên vay vốn;
- Cột D: Ghi ngày đến hạn thanh toán tiền vay;

- Cột 1: Ghi số tiền cho xã viên vay tại thời điểm đầu kỳ ;
- Cột 2: Ghi số tiền xã viên vay trong kỳ;
- Cột 3,4 : Ghi số tiền gốc và lãi xã viên đã trả trong kỳ;
- Cột 5 : Ghi số tiền xã viên còn nợ cuối kỳ;
- Cột 6,7 : Ghi số tiền gốc vay và lãi vay đã đến hạn thanh toán nhưng xã viên chưa thanh toán chuyển sang nợ quá hạn;
- Cột E: Ghi số ngày quá hạn;
- Cột F: Chữ ký của từng xã viên xác nhận.

www.LuatVietnam.vn